

TẬP SAN

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

YẾU MỤC

- ★ TRIỂN VỌNG CÔNG TÁC SỬ HỌC NĂM 1960
TRẦN HUY LIỆU
- ★ KHÔNG SÙNG BÀI HỌC GIẢ THỰC DÂN, CẦN
NHẬN RÕ VÀ PHÊ PHÁN NHỮNG SAI LẦM,
THIỆU SÓT CỦA HỌ TRONG KHẢO CỔ HỌC
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH
- ★ BÁO CÁO VỀ CÔNG TÁC PHÁT HIỆN VÀ THĂM
DÒ DI CHỈ TÂN THẠCH KHÍ CỎ-NHUÊ (LÂM-
THAO, PHỮ-THỌ)
NGUYỄN VĂN NGHĨA
- ★ NGÀNH DÂN TỘC HỌC MỚI CỦA TRUNG-
QUỐC

LÀ VĂN LỘ

11
THÁNG 2
1960

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN HUY LIỆU

Tòa soạn và trị sự : VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

16-18, Phố Hàn Thuyên, Hà-nội — Dãy nói : 1083

Số 11 — Tháng 2 — 1960

MỤC LỤC

TRẦN HUY LIỆU — <i>Triển vọng công tác sử học năm 1960</i>	1
NGUYỄN HỒNG PHONG — <i>Sự phát triển của kinh tế hàng hóa và vấn đề hình thành của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam dưới thời phong kiến (tiếp theo)</i>	4
NGUYỄN CÔNG BÌNH — <i>Tầng lớp phú nông trong cách mạng Việt-nam (tiếp theo)</i>	12
NGUYỄN VĂN NGHĨA — <i>Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò di chỉ tân thạch khí Cổ-nhuế (Lâm-thao, Phú-thọ)</i>	27
TRẦN HUY BÁ — <i>Thử tìm vị trí phủ chúa Trịnh</i>	35
★ <i>Tài liệu tham khảo kinh điển</i>	39
TRẦN HUY LIỆU — <i>Phong trào cách mạng Việt-nam qua thơ văn (tiếp theo)</i>	45
ĐINH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG — <i>Cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế dưới ánh sáng của một sử liệu mới : bài «Trung nghĩa ca» do chính thủ lĩnh Đoàn Hữu Trưng viết (tiếp theo)</i>	58
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — <i>Không sùng bái học giả thực dân, cần nhận rõ và phê phán những sai lầm, thiếu sót của họ trong khảo cổ học</i>	72
LÃ VĂN LỘ — <i>Ngành dân tộc học mới của Trung-quốc</i>	89

TRIỂN VỌNG CÔNG TÁC SỬ HỌC

NĂM 1960

TRẦN HUY LIỆU

NĂM 1960 ở nước ta là năm cảm nhiều cái « mốc » của lịch sử :

- Tuyên bố bản Hiến pháp mới.
- Kỷ niệm 30 năm đấu tranh của Đảng.
- Kỷ niệm 15 năm nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa.
- Kỷ niệm 70 tuổi của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Kỷ niệm 950 năm thành lập thủ đô Hà-nội.

Mấy sự kiện lịch sử lớn từ cổ đại đến cận đại, hiện đại đều được ghi dấu trong năm nay. Điểm đáng chú ý là : những sự kiện lịch sử ấy không phải chỉ nằm trong quá khứ, mà đương bừng lên trong hiện tại. Hiến pháp là căn bản của pháp luật, là thành quả của cách mạng do nhân dân xây dựng nên. Bản Hiến pháp mới của ta đánh dấu một giai đoạn lịch sử nhất định : xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà. Hà-nội được lập thành thủ đô từ triều Lý, qua Trần, Lê cho đến ngày nay, là thủ đô nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa trong miền Bắc hoàn toàn giải phóng và nhất định sẽ mãi mãi là thủ đô của nước Việt-nam thống nhất. Đảng của chúng ta, Đảng Cộng sản Đông-dương ngày trước tức Đảng Lao động Việt-nam ngày nay, từ năm 1930, lãnh đạo nhân dân chống đế quốc, chống phong kiến, đã hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đương đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội và đấu tranh giải phóng miền Nam. Nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa ra đời từ sau cuộc Cách mạng tháng Tám, qua bản Hiến pháp

1946 và bản Hiến pháp mới 1960, là một nước dân chủ nhân dân, đang xây dựng chủ nghĩa xã hội. Hồ Chủ tịch, lãnh tụ của Đảng, đồng thời là lãnh tụ của dân tộc, là người đầu tiên đã truyền bá chủ nghĩa Mác vào Việt-nam, sáng lập Đảng và đưa Đảng qua từng thời kỳ lịch sử, phát cao ngọn cờ lãnh đạo cách mạng từ ba mươi năm nay. Nhân dân ta kỷ niệm những sự kiện lịch sử đã diễn ra và đang diễn ra ngày càng lớn mãi lên, sáng ngời hơn lên với cả một quá trình quá khứ, hiện tại và tương lai. Trong khi từng bừng phấn khởi kỷ niệm những ngày lớn của Tổ quốc, cán bộ và nhân dân ta càng chú ý về việc tìm hiểu lịch sử của Đảng, của dân tộc. Các nước bạn ta trong phe xã hội chủ nghĩa cũng nhân dịp này, đi sâu vào lịch sử của ta. Một số nhà sử học Liên-xô trong Viện Đông phương học đã cùng một số nhà sử học Việt-nam biên tập quyển *15 năm nước Việt-nam Dân chủ Cộng hòa* sẽ xuất bản tại Mát-scơ-va trong dịp Quốc khánh 2-9-1960 của ta.

Trước những ngày kỷ niệm lớn của lịch sử, các cán bộ sử học chúng ta một mặt phải góp phần vào việc chuẩn bị kỷ niệm theo khả năng của mình, một mặt khác phải thúc đẩy công tác sử học tiến mạnh lên.

Năm 1959, công tác sử học của ta đã có đà phát triển. Viện Sử học thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước thay cho Ban nghiên cứu Văn Sử Địa đã được ổn định về tổ chức, đã có một số cộng tác viên tích cực ở các ngành, các giới. Việc bồi dưỡng cán bộ để nâng cao chất lượng đã dần dần đi vào nề nếp học tập. Phần khởi hơn nữa là chung quanh cơ quan nghiên cứu sử học, công tác sử học, nói chung, đã dần dần đi vào cán bộ và nhân dân. Trong việc kiến thiết đất nước, nhiều nơi đã tình cờ phát hiện ra những di vật lịch sử, thúc đẩy các cán bộ khảo cổ học phải sức tiến việc khai quật. Một anh nông dân ở Phú-thọ, bằng việc cố gắng tìm tòi và học hỏi, đã có thể đoán định những di vật thuộc thời đại tân thạch khí. Trong việc chuẩn bị kỷ niệm ngày 6-1, ngày thành lập Đảng, và ngày 22-12, ngày thành lập đội Tuyền truyền giải phóng quân, những hồi ký của cán bộ, tài liệu thu nhặt được trong dân gian, cuộc triển lãm ở các địa phương đã cung cấp cho kho tàng sử liệu của cận đại và hiện đại vô cùng phong phú. Trước kia, việc nghiên cứu lịch sử Đảng thường giành riêng cho một số cán bộ tuyền huấn hay giáo viên nhà trường có trách nhiệm giảng dạy, thì, ngày nay học lịch sử Đảng đã

trở thành môn cần thiết của đảng viên và nhân dân. Ngoài ra, một số địa phương, xí nghiệp đã bắt đầu xây dựng lịch sử của địa phương hay xí nghiệp trong quá trình sản xuất và đấu tranh kháng chiến ; một số ngành, giới cũng đề ra việc xây dựng lịch sử của ngành mình, giới mình. Hàng ngày, chúng tôi thường nhận được những thư từ của các cá nhân hay đơn vị đòi hỏi cung cấp tài liệu, xác minh tài liệu, chỉ vạch phương pháp nghiên cứu hay phê phán những tác phẩm lịch sử. Có bạn thấy một tấm bia, một mộ chí có liên quan tới sự kiện lịch sử cũng viết thư cho chúng tôi. Tất cả những ý thức, khả năng, lực lượng ấy nếu được hướng dẫn tốt, tập hợp lại thì sẽ trở nên một phong trào thúc đẩy cho công tác lịch sử tiến tới mạnh mẽ trong năm 1960.

Về liên lạc quốc tế, thì, tháng 8 năm 1960 này, sẽ có Đại hội quốc tế lần thứ XXV các nhà Đông phương học họp ở Mát-sơ-va, trong đó có phần lịch sử các nước Đông Nam Á. Đại hội này mở ra trong lúc phong trào chống chủ nghĩa đế quốc tại các nước phương Đông đang lên mạnh đã gắn liền công tác lịch sử với phong trào đấu tranh của nhân dân.

Với đà phát triển đã được nhóm lên từ năm 1959 và triển vọng năm 1960, dưới sự lãnh đạo của Đảng, những người công tác sử học chúng ta vừa phấn khởi với những điều kiện thuận lợi, vừa phải hết sức cố gắng làm tròn nhiệm vụ của mình. Năm 1960 còn là năm đại hội Đảng lần thứ ba, là năm kết thúc kế hoạch 3 năm và chuẩn bị kế hoạch 5 năm. Trong việc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất Tổ quốc hiện nay, công tác sử học với tính chất chiến đấu của nó phải được phát huy tới cao độ. Đối với khoa sử-học hiện nay, người ta không còn có cái quan niệm cho là một môn học lùi về quá khứ. Đối với các cán bộ sử học, ngày nay, cũng không ai còn có quan niệm sai lầm là « *già yếu rồi không hoạt động được nữa thì ngồi một chỗ để nghiên cứu* »..... Không ! Với một vũ khí vô cùng sắc bén, cán bộ sử học luôn luôn đứng trên trận tuyến của đồng đảo nhân dân, nêu cao vai trò lãnh đạo của Đảng, vạch rõ quy luật tiến triển của lịch sử, kết hợp tinh thần yêu nước và chủ nghĩa xã hội, đập tan những thuyết phi lịch sử, phản khoa học của bè lũ phản động đi ngược đường lịch sử.

Năm 1960 là những ngày hội lớn của dân tộc Việt-nam. Đi vào hội lớn ấy, các người công tác sử học Việt - nam thấy đội ngũ đông hơn trước, phấn khởi tiến lên trước một triển vọng mới.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KINH TẾ HÀNG HÓA VÀ VĂN ĐỀ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI PHONG KIẾN

(tiếp theo)

NGUYỄN HỒNG PHONG.

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NỀN KINH TẾ HÀNG HÓA TỪ THẾ KỶ XV ĐẾN THẾ KỶ THỨ XVIII

Do tác động của những yếu tố kể trên mà nền kinh tế hàng hóa dưới đời Trần đã phát triển tới một mức độ nhất định. Kinh tế hàng hóa phát triển khiến cho chế độ tư hữu về ruộng đất phát triển, và chế độ tư hữu ruộng đất càng phát triển thì càng thúc đẩy nền kinh tế hàng hóa phát triển theo. Đây là một quá trình phát triển biện chứng. Đây cũng là nguyên nhân trực tiếp làm cho các đại diện trang dưới đời Trần tan rã dần, chế độ tư hữu về ruộng đất đầu đời Lê phát triển lên.

Điểm nổi bật của kinh tế thời Lê sơ so với thời Trần là sự phát triển của chế độ tư hữu về ruộng đất.

Ở bài «Văn đề ruộng đất trong lịch sử chế độ phong kiến Việt-nam» (Nghiên cứu lịch sử, số 2) chúng tôi có nhận định rằng mâu thuẫn chủ yếu trong giai đoạn Lý Trần là mâu thuẫn giữa chế độ chiếm hữu ruộng đất của lãnh chúa và chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân. Và văn đề ruộng đất đặt ra vào thế kỷ XIV dưới đời Trần là thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất của lãnh chúa, thủ tiêu chế độ đại diện trang phong kiến. Cho nên sau khi đánh đuổi được quân Minh, giải phóng được dân tộc thì chính sách đầu tiên về kinh tế mà Lê Lợi thi hành là chính sách quân điền. Đó là một chính sách nhằm phát triển chế độ tư hữu về ruộng đất, để giải quyết «văn đề» ruộng đất mà dưới triều đại nhà Hồ đã đặt ra nhưng không giải quyết được. Lê Lợi đã nói về lý do thực hiện chính sách quân điền là căn cứ ở tình trạng «chiến sĩ thì nghèo, du sĩ thì giàu; người đem thân chiến đấu thì một tấc đất không có, người du thủ du thực thì chiếm ruộng đất quá nhiều». Và Phan Huy Chú đã nói về chính sách quân điền thời Lê sơ như sau: «Lê Thái-tổ sau khi

thống nhất thiên hạ, mới hạ lệnh làm việc quân điền. Các viên phủ huyện phải khám đạc ruộng đất, đầm, bãi thuộc công hay tư, làm thành sổ sách. Các đại thần phải thảo luận thể lệ cấp điền để cấp cho quan, quân và dân, trên từ quan đại thần, dưới đến những người già yếu, cô quả, nam phụ đều được cấp ruộng nhiều ít khác nhau. Xã nào ruộng nhiều người ít mà có ruộng bỏ hoang, thì quan sở tại được đem ruộng ấy cho người xã khác không có ruộng cấy cấy. Điền chủ xã có ruộng không được bỏ chiêm bỏ hoang, ai trái lệnh sẽ phải buộc vào tội cưỡng chiếm ». Chính sách quân điền có tác dụng làm cho quan lại các cấp được một số ruộng đất thuộc sở hữu vĩnh viễn của mình, do đó hàng ngũ địa chủ lại đông đảo thêm, đồng thời nhân dân cũng được thêm nhiều ruộng đất, làm cho hàng ngũ của nông dân tư hữu tăng thêm. Tình hình này cộng với chế độ tư hữu về ruộng đất do nền kinh tế hàng hóa phát triển dưới đời Trần, đã làm cho chế độ tư hữu về ruộng đất ở nửa đầu thế kỷ thứ XV phát triển hơn trước.

Cùng với sự phát triển chế độ tư hữu về ruộng đất nửa đầu thế kỷ XV là sự tăng tiến của diện tích trồng trọt, sự phát triển của sức sản xuất nông nghiệp. Đó là những điều kiện khiến cho số lượng nông phẩm lưu thông trên thị trường ngày càng nhiều hơn trước, tạo khả năng cho thủ công nghiệp có thể một phần thoát ly khỏi nông nghiệp và phát triển mạnh. Sự phát triển của thủ công nghiệp biểu lộ ở mấy hiện tượng sau đây: thứ nhất là số lượng phường thủ công tăng lên. Theo *Thiên hạ bản đồ tổng sổ* trong *Dư hạ tập* thì trong nước lúc bấy giờ, riêng Trung-đô phủ có 36 phường và các xứ có 47 phường, cộng cả thảy là 83 phường. Hai là các trung tâm buôn bán nhỏ trong nước cũng tăng nhiều hơn trước. «*Lệ lập chợ*» trong *Hồng-đức thiện chính thư* chứng tỏ như vậy. Lệ ấy quy định nơi nào không có chợ thì có thể được lập thêm chợ, cũng quy định cả ngày họp chợ phải so le nhau, không được trùng với ngày họp phiên chợ cũ. Ba là sự chú trọng của nhà nước đối với việc đúc tiền và thống nhất đo lường. Chiêu của Lê Lợi có nói «*tiền là huyết mạch của dân, không thể không có được*». Nhà nước ban hành những điều luật quy định việc thống nhất tiền tệ như năm 1428 thì 50 đồng ăn một tiền, tới năm 1439 định lại là 60 đồng ăn một tiền. Năm 1439 Thái-tông quy định lụa mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc trở lên; vải gai mỗi tấm dài 30 thước, rộng 1 thước 5 tấc; vải bông dài 22 thước; giấy dùng 100 tờ. Năm 1475 Thánh-tông ban hành các mẫu cân, thước, thưng, đấu theo thể thức của nhà nước và ra lệnh: «*Nhà nước còn trừng trị nghiêm khắc những người không tuân theo tỷ lệ cân, thước, thưng, đấu mà nhà nước đã quy định*» (*Dư hạ tập*). Năm 1472 Thánh-tông lại quy định mẫu mực sào, thước. Tất nhiên những quy định thống nhất đo lường trên đây trước hết là vì nhu cầu đánh thuế, thu thuế của nhà nước, nhưng nó cũng phản ánh tình hình phát triển của nền kinh tế hàng hóa lúc ấy.

Sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa đã tác động rất mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, làm cho quá trình phân hóa ruộng đất trong nông thôn súc tiến mau chóng, chế độ tư hữu về ruộng đất đặc biệt phát triển vào nửa sau thế kỷ thứ XV. Tình trạng cướp đoạt, tranh cướp, mua bán ruộng đất vào nửa sau thế kỷ thứ XV dưới triều Lê

Thánh-tông là rất phổ biến. Bộ luật Hồng-đức đã dành một phần quan trọng để quy định về những việc này (1).

Như thế là những điều kiện cần thiết cho kinh tế hàng hóa có thể phát triển được đã xuất hiện đầy đủ dưới thế kỷ thứ XV. Trải qua hai thế kỷ XVI, XVII do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, dưới sự kích thích của ngoại thương, kinh tế hàng hóa lại càng phát triển mạnh hơn trước.

Trước thế kỷ thứ XVI đã từng có những thương nhân người Trung-hoa hoạt động trên đất nước ta. Đầu thế kỷ thứ XVI, số thương nhân người Trung-hoa sang ta lại càng nhiều thêm. Về ngoại thương thì những thuyền buôn Trung-hoa thường đến nước ta vào đầu mùa gió bắc. Những hàng hóa họ mang bán ở nước ta hồi ấy phần lớn là những quân dụng chiến tranh và vài thứ xa xỉ phẩm dùng cho vua quan như diêm sinh, diêm tiêu, chì, đồ sứ, chè, gấm, vóc v. v... Đến khi gió nổi thì họ lại trở về. Hàng hóa chủ yếu họ mua về là tơ và quế. Đó là ở Đàng ngoài, còn ở Đàng trong thì các thương nhân Trung-hoa chờ đến nhiều hàng hơn, vì ở Đàng trong thủ công nghiệp không phát triển bằng ở Đàng ngoài. Những những loại hàng mà họ bán cũng như họ mua thì đại khái cũng như ở Đàng ngoài. Hàng bán chủ yếu là quân dụng chiến tranh và các xa xỉ phẩm như khí giới, diêm sinh, diêm tiêu, chì, kẽm, đồng, đồ sứ, chè, bạc đồng, bạc nén v. v... Và những hàng hóa mà họ mua về là những sản phẩm tự nhiên, quý của nước ta như gỗ quý, trầm hương, sạ hương, quế, vây cá, yến sào, hổ tiêu và một vài sản phẩm thủ công đặc biệt như tơ sống, lụa, đường.

Cùng với các thương nhân Trung-hoa, còn có các thương nhân Nhật-bản, Bồ-đào-nha, Anh, Pháp, Hà-lan nữa. Hàng năm thuyền buôn ngoại quốc ra vào Kẻ-chợ, Phố Hiến hay Hội-an rất nhiều, tiền thuê thu được hàng năm về các tàu buôn ngoại quốc khá lớn (2).

Về tài liệu ngoại thương thời kỳ này đã có rất nhiều nhà nghiên cứu sử học thường dẫn ra trong các bài nghiên cứu trước về tình hình kinh tế thế kỷ XVI, XVII, XVIII, nó đã trở thành rất quen thuộc với bạn đọc, cho nên chúng tôi xin miễn dẫn chứng nhiều.

Với sự kích thích của ngoại thương, trên cơ sở sẵn có của nền kinh tế hàng hóa thế kỷ thứ XV, mà dưới thời Lê mạt, nhất là vào thế kỷ XVIII, kinh tế hàng hóa Việt-nam đặc biệt phát triển, nó biểu lộ ở các hiện tượng sau đây :

1. Số lượng các nghề thủ công tăng thêm. Số lượng người chuyên làm nghề thủ công tăng thêm, và các làng chuyên môn xuất hiện ngày càng nhiều. Sử cũ cho ta biết hồi này đã có những nghề như sau : nghề làm các đồ bằng kim khí như thợ thiếc làm chóp nón, quai âm ; thợ bạc làm các đồ trang sức như khuyên, dây sà-tích, vòng, nhẫn, v.v... nghề thợ khóa, nghề đúc sanh chảo và nghề đúc tượng đồng. Nghề làm đồ gốm, đồ sành đã có từ trước, hồi này cũng rất phát triển ở nhiều địa phương trong nước, đồ gốm đồ sành làm hồi này gồm có những thứ sau đây : bát dền, bát sứ, đĩa, nồi, niêu, chum, vò, chĩnh, vại, tiểu và

(1) Tham khảo Phan Huy Lê: Chế độ ruộng đất và kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ - Văn Sử Địa xuất bản.

(2) Tham khảo Vương Hoàng Tuyên: Tình hình công thương nghiệp Việt-nam trong thời Lê mạt - Văn Sử Địa xuất bản.

gạch. Cùng với sự phát triển của nghề làm đồ gốm, nhiều nghề khác cũng rất phát triển như nghề dệt, nghề làm đồ gỗ, nghề làm chiếu, nghề làm giấy, nghề thuộc da, nghề làm quạt, lồng, nghề sơn, nghề làm hương, nghề làm nón, v. v...

Các làng chuyên môn trong các thế kỷ trước (XIV, XV) đã xuất hiện, thì vào các thế kỷ XVII, XVIII số lượng tăng thêm khá nhiều. Ở Đàng ngoài có những nghề thuộc da trâu bò và đóng giày dép ở làng Đào-lâm và Trúc-lâm thuộc huyện Tứ-kỳ tỉnh Hải-dương; nghề dệt vải thượng-hảo hạng ở Cường-thôn huyện Thạch-thất tỉnh Sơn-tây; nghề dệt sa lĩnh ở La-kê thuộc huyện Hoài-đức tỉnh Hà-dông; nghề làm nón ở làng Phương-trung, Hà-dông; nghề làm bát, đồ sứ và gạch ở Bát-tràng (Bắc-ninh); nghề làm đồ sành, đồ vại ở làng Thổ-hà (Bắc-ninh); nghề khắc bản in ở Liễu-tràng và Liễu-lục thuộc Hải-dương.

Ở Đàng trong thì tuy thủ công nghiệp không phát triển bằng Đàng ngoài, nhưng cũng có làng chuyên về nghề thủ công như làng Phù-trạch làm chiếu và làm cánh bướm...; thôn Tam-giáp-thượng làng Triều-sơn dệt nón; làng Đốc-sơ làm giấy khổ nhỏ và khổ vừa; làng Vòng làm cuốc, xẻng, búa, rìu; làng Dã-lễ có nghề làm mũi thuyền, mũi kiêu và các bức đồ họa; huyện Hương-trà có nghề dệt lụa hoa; các làng Đồng-dân, Dương-nỗ, Quân-lỗ chuyên dệt vải nhỏ và còn nhiều làng chuyên môn khác nữa mà sử cũ có ghi chép cụ thể. Thậm chí có khi cả một huyện, trừ vài làng, đều làm một nghề thủ công (ngoài nghề nông).

2. Trung tâm trao đổi hàng hóa xuất hiện nhiều hơn trước, hàng hóa lưu thông cũng tăng lên. Trước hết là sự xuất hiện các chợ địa phương. Ở Bắc-ninh có các chợ Cầu, Giấu, Keo, Lớn, Sủi, Văn-giang, chợ Vân; ở Hà-dông có chợ Bằng, chợ Bền, chợ Canh, chợ Cáo, chợ Chèm, chợ Chuông, chợ Cồng-văn-tự, chợ Dực, chợ Đầm, chợ Đình, chợ Đợ, chợ Ga, chợ Ké, chợ La-cá, chợ Lũ, chợ Mai-lĩnh, chợ Mỗ, chợ Mỹ-lâm, chợ Phủ, chợ Quang, chợ Thá trên, chợ Thá dưới, chợ Tía, chợ Vẽ; ở Hưng-yên có các chợ Bạc, chợ Bàu, chợ Bông, chợ Đốc-la, Chợ Đợ, chợ Mễ, chợ Như-quỳnh, chợ Ôn-xá, chợ Như, chợ Thửa, chợ Trung, chợ Trương, chợ Xuôi. Đó là các chợ địa phương tương đối lớn, họp thành từng phiên nhất định, thường qua tháng 6 phiên vào ngày chẵn hay lẻ. Người bán hay mua hàng không ở tại chợ, chỉ đến ngày phiên mới tụ họp lại-để trao đổi mua bán hàng hóa, hết phiên thì lại giải tán. Ngày thường chợ chỉ là những lều tranh bỏ trống. Ngoài các chợ địa phương, còn có những làng chuyên về « buôn bán », tỷ dụ như làng Đa-ngưu ở Hưng-yên chuyên về nghề buôn thuốc Bắc đã từ mấy trăm năm nay cho đến khi người Pháp sang vẫn còn, như làng Báo-đáp chuyên nghề buôn lụa v.v... (1).

3. Sự phát triển của các đô thị, những nơi trung tâm trao đổi hàng hóa vượt ra ngoài khuôn khổ có tính chất địa phương nhỏ hẹp. Đó là những nơi hoạt động chủ yếu của thương nhân. Ngoài Phố Hiến và Hội-an là hai đô thị có tính chất mại bản như ta đã biết, còn có một thành thị lớn có tiếng đương thời mà người ta thường nhắc nhở đến luôn, đó là thành phố Kẻ-chợ. Những lời nhận

(1) Tham khảo *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne* của Jean Chesneaux.

xét của lĩnh vực Sa-muy-en Ba-rông và Ri-sa về thành phố Kê-chợ hồi này, mà nhiều người nghiên cứu sử học nước ta thường đem dẫn chứng, đã chứng tỏ điều ấy (1).

Việc buôn bán ở kinh kỳ thời Lê mặt đã rất phát triển. Xem số tiền thuê chợ mà triều đình thu được hàng năm cũng đủ thấy rõ điều ấy. Theo «Quốc dụng chí» của Phan Huy Chú thì tình hình thuê chợ ở kinh kỳ thời Lê mặt như sau : Chợ Cửa Đông hàng năm 318 quan tiền, 300 tấm da trâu bò ; chợ Cửa Nam 310 quan, 100 tấm da ; chợ Huyện 310 quan, 50 tấm da ; chợ Đình-ngang, chợ Bà-đá cũng như trên, v.v...

Các loại hàng buôn bán hồi này cũng rất nhiều. Căn cứ vào thuế sản vật mà «Quốc dụng chí» ghi chép, ta có thể biết được điều đó. Ví như «*Kim loại* : vàng, bạc, đồng, sắt, kẽm v.v... ; *mộc loại* : lim, sến, vàng tâm, soan, tre, trúc, nứa, song, lá gồi, cổi, măng v.v... ; *thủy loại* : các loài cá, tôm biển, nước mắm, ; *hỏa loại* : than đá, than củi, củi gỗ, củi bó ; *thổ loại* : sơn, diêm tiêu, gạch, ngói ; *loại vật dụng* : rượu, gạo nếp, mật mía, mật ong, dầu, muối, hoa, hơi hồng, sơn, bông, vải trắng nhỏ, vải khổ ba khổ hai, vải thắt lưng đen, tơ mộc trắng, lụa trắng, tơ mộc vàng, lụa vàng, là hoa mộc, là dộc, the dộc nổi, the vân nhỏ, các thứ linh, vải thâm, lá, chè, quả vải ; *loại thập vật* : giấy pháo, giấy rộng, giấy trung, giấy trang kim, giấy sắc vàng, giấy bản loại một loại hai, giấy thanh dương, giấy nẻ, chiếu, chiếu hoa, đồ bát men sứ, cán móc, cán dao dài, cán trúc, trúc làm tên ; *loại thập vật để thờ* : voi giấy, ngựa giấy, hình nhân trang kim, áo minh y, áo lệnh y, kiệu và hình nhân, vòng, chiêng, trống, ngựa đồng, ngựa gốm, hình nhân binh phu và mỹ nhân, tráp, chóp nón, ống nhỏ, mâm sơn và lồng bàn, bát tầu, âm chén, nổi đồng cả vung, sanh đồng, hương đèn, trâu bò, chó, lợn, gà, mèo, v.v...

Sở dĩ ở kinh kỳ việc buôn bán phổ biến thịnh là vì hàng hóa trong toàn quốc đã tương đối lưu thông, thương nhân hồi đó đã qua nhiều địa phương trong nước để mua hàng và bán hàng, và tới ngày phiên chợ thì phần lớn những thương nhân giàu đều tập trung ở các đô thị để bán hàng và mua hàng. Những tài liệu về thuế tuần ty sau đây chứng tỏ về sự lưu thông hàng hóa trong nước lúc ấy.

Từ năm 1723 trở về trước, ở Đàng ngoài có 23 sở tuần ty, đến năm 1723 thì bỏ đi 13 sở. Đây là mấy thí dụ về số tiền thuế của một sở sở tuần ty : Hàng năm tiền thuế thu được ở : tuần Ngà-ngung (Thanh-hóa) 4.430 quan 4 tiền 30 đồng (tiền cổ) ; tuần Khả-lưu (Nghệ-an) 2.267 quan 4 tiền 53 đồng ; tuần Trinh-xá (Sơn-tây) 4.334 quan 1 tiền 50 đồng ; tuần Cầu-doanh (Kinh-bắc) 4.551 quan 5 tiền 19 đồng ; xứ Cao-bằng đồng niên 49 dật, 9 lạng, 5 tiền ; xứ Thái-nguyên 2.946 quan 3 tiền 27 đồng ; tuần Quán-xứ Hưng-hóa 687 quan 9 tiền 17 đồng ; xứ Tam-kỳ Tuyên-quang 1.231 quan 5 tiền 43 đồng ; tuần Thành xứ Lạng-sơn 81 dật 1 lạng 2 tiền, tuần xứ Quảng-yên 4.326 quan 6 tiền 39 đồng.

Qua tài liệu trên đây ta thấy địa điểm của sở tuần ty ở rải rác khắp nơi trong nước từ đồng bằng đến miền núi, ở miền Bắc cũng như ở miền Trung, và số tiền thuế đánh vào hàng hóa của mỗi sở tuần ty hàng năm thu được khá lớn, điều đó chứng tỏ số lượng hàng hóa lưu thông trong toàn quốc hồi này đã khá lớn.

(1) Tham khảo *Contribution à l'histoire de la nation Vietnamienne* của Jean Chesneaux.

Tất cả những điểm mà chúng tôi nêu lên trên cũng đủ cho chúng ta đi đến một kết luận là vào khoảng các thế kỷ XVII, XVIII nền kinh tế hàng hóa nước ta đã khá phát triển, thủ công nghiệp đã tách rời một phần khỏi nông nghiệp để phát triển độc lập.

Tuy nhiên tất cả những tài liệu kể ra ở trên nếu như một mặt nó chứng minh rằng nền kinh tế hàng hóa nước ta hồi đó đã khá phát triển thì mặt khác nó cũng lại nói lên trình độ phát triển của kinh tế hàng hóa nước ta hồi ấy hãy còn thấp, đại bộ phận thủ công nghiệp hãy còn phụ thuộc vào nông nghiệp, kinh tế tự cấp tự túc vẫn còn chiếm địa vị thống trị trong phạm vi toàn quốc. Căn cứ vào các hiện tượng sau đây ta có thể biết được như vậy :

1. Một là hiện tượng *phân tán của thủ công nghiệp*. Thủ công nghiệp ở nước ta hồi thế kỷ XVII, XVIII phần lớn là tập trung ở nông thôn, trong đó có một phần tập trung ở các làng chuyên môn. Điều đó chứng tỏ là thủ công nghiệp của ta vẫn chưa thoát khỏi tình trạng tự cấp tự túc. Lấy nghề dệt làm thí dụ. Vải là một trong những nhu cầu thường dùng, cần thiết của nhân dân. Cho nên khi chuyển từ kinh tế hàng hóa giản đơn sang kinh tế hàng hóa tư bản chủ nghĩa thì thường là tiền hành trong ngành dệt. Ở Việt-nam, nghề dệt như thế nào ? Không kể những hàng đặc biệt như gấm, lĩnh, nhiễu, the v.v... thì thường là chỉ có một số làng nào đó mới có thôi. Còn vải lụa thì khá phổ biến, đại đa số các làng trong toàn nước đều có nghề phụ này. Lụa hay vải dệt được thì một là bán trong làng, hai là mang ra chợ địa phương để bán. Nghề dệt là nghề phụ của nông dân. Như thế tức là việc trao đổi vải lụa ở các chợ địa phương là tiền hành chủ yếu giữa các nông dân với nhau và nó có tính chất tự cấp tự túc. Còn nghề dệt ở các làng chuyên môn thì như thế nào ? Nói chung nó cũng có tính chất địa phương tự cấp tự túc, chỉ khác là phạm vi trao đổi của nó có rộng hơn mà thôi. Vì rằng các làng chuyên môn đều phân tán về các địa phương và nói chung thì *cứ mỗi địa phương lại có những làng chuyên môn riêng của mình*. Ở Đàng ngoài có các làng chuyên môn như dệt, làm đồ gốm, làm nón v. v... thì ở Đàng trong cũng có những làng chuyên môn tương tự như thế. Ngay cùng một miền, có khi cũng một nghề có nhiều làng chuyên môn thuộc nhiều địa phương khác nhau cùng làm. Ví dụ ở Đàng trong nghề làm chiếu đã có những làng sau đây cùng làm : làng Phù-trạch, làng Đại-phúc, làng Tuy-lộc, làng Hoa-son, làng Nha-phiên. Tất nhiên các làng trên đây không phải ở tập trung một huyện, mà ở rải rác ra các địa phương. Như thế các làng chuyên môn nói chung không phải là trung tâm sản xuất thủ công của toàn quốc mà chỉ là đơn vị sản xuất chuyên môn của địa phương, nó nhằm chủ yếu cung cấp nhu cầu sản phẩm thủ công cho địa phương. Và mặc dù đã có các làng chuyên môn rồi, nghề phụ vẫn cứ tồn tại ở hầu khắp nông thôn. Chẳng hạn như nghề dệt tuy đã có các làng chuyên môn làm nghề dệt nhưng nghề dệt vẫn là nghề phụ của nông dân. Người nông dân vẫn dệt vải để tự cung tự cấp. Chứ không phải là chỉ có các làng chuyên về nghề dệt rồi thì người nông dân chỉ việc mua vải ở các làng đó mà không cần tự mình dệt vải nữa.

Sự tồn tại của nghề phụ ở nông thôn, tính chất phân tán của các làng chuyên môn ở trên chứng tỏ là trong phạm vi thủ công nghiệp kinh tế tự cấp tự túc vẫn chiếm ưu thế, thủ công nghiệp vẫn chưa thoát khỏi nông nghiệp mà phát triển độc lập ở các đô thị.

2. Do đó mà thành thị vẫn chưa phải là trung tâm của thủ công nghiệp của quốc gia, kinh tế hàng hóa vẫn chưa phát triển mạnh, quan hệ thương phẩm hóa tệ vẫn chưa chi phối mọi hoạt động kinh tế trong phạm vi toàn quốc. Ở trên chúng tôi có nói về sự tăng tiến về số lượng các chợ địa phương và qua hiện tượng đó chúng tôi đi đến nhận xét là kinh tế hàng hóa thời Lê mạt đã phát triển. Tuy nhiên đứng về mặt đánh giá mức độ phát triển của kinh tế hàng hóa thì số lượng của các chợ địa phương, và cả chất lượng của nó nữa (ai bán, và bán những sản phẩm gì, của ai làm ra), thì ta lại thấy rằng hiện tượng trên chứng tỏ rằng kinh tế hàng hóa hồi này vẫn có tính chất địa phương tự cấp tự túc. Mỗi địa phương có một cái chợ. Chợ không phải là nơi trú ngụ của thợ thủ công và thương nhân mà chỉ là nơi những người nông dân mang thực phẩm và các sản phẩm thủ công của mình như vải, nón, cút, thúng, rỏ, rá, v. v... ra trao đổi lấy tiền rồi lại dùng tiền đó mua những nhu yếu phẩm khác của mình. Trao đổi như thế rõ ràng là vẫn chỉ có tính chất tự cấp tự túc chứ không có tính chất kinh doanh. Tất nhiên trong các chợ địa phương này cũng có mặt của những thợ thủ công chuyên nghiệp, cũng có sự hoạt động của các thương nhân. Nhưng những cái đó chỉ chiếm địa vị thứ yếu, rất thứ yếu. Còn chủ yếu vẫn là sự trao đổi sản phẩm giữa những người nông dân. Còn về thành thị thì tất nhiên là có sầm uất hơn nhiều, kinh tế hàng hóa chiếm địa vị thống trị. Tuy nhiên điều mà chúng ta cần nhận mạnh ở đây là thành thị vẫn chưa phải là nơi tập trung của thủ công nghiệp, nó không phải là do kết quả của sự phân công giữa thành thị và nông thôn. Lấy Kẻ-chợ làm thí dụ. Ai cũng biết Kẻ-chợ là một đô thị lớn nhất trong mấy đô thị thời Lê mạt, nhưng Kẻ-chợ hồi này chẳng qua cũng chỉ là một cái chợ. Cái vẻ sầm uất của nó mà một số người Âu châu hồi ấy thường ca ngợi cũng chỉ là sầm uất trong những ngày phiên chợ (mùng một, rằm) là ngày mà nhân dân ở các làng lân cận và những địa phương đem hàng đến bán, là ngày mà các thương nhân ở các nơi đổ về mua hàng. Chính vì Kẻ-chợ là thủ đô chính trị, trung tâm hành chính của toàn quốc, là nơi tụ tập của bọn vua, quý tộc và quan lại cao cấp, nơi đi về của bọn quan lại ở các địa phương trong việc giao thiệp về hành chính giữa các địa phương và triều đình — mà bọn này thì có nhiều nhu cầu và cũng có nhiều khả năng mua hàng —, cho nên sự phát triển của kinh tế hàng hóa ở Kẻ-chợ trước hết là do nhu cầu của bọn quý tộc phong kiến mà ra. Ngay khi thành thị mới phát triển vào đầu thế kỷ thứ XV, cái tính chất phong kiến của nó cũng biểu lộ rất rõ. Theo *Dư địa chí* thì hồi ấy, tức khoảng đầu thế kỷ thứ XV ở kinh đô có 1 phủ, 2 huyện, 36 phường: phường Tăng-kiên làm kiệu, áo giáp, đồ dài, mũ, vòng, dù và lọng; phường Yên-thái làm giấy; phường Thụy-chương và Nghi-tâm thì dệt lụa và dệt vải nhỏ; phường Hà-tân nung đá vôi; phường Hàng Đào nhuộm điều; phường Phá-nhật làm quạt; phường Thịnh-quang có long nhãn; phường Đường-nhân bán áo diệp y. Như thế thành thị của ta lúc đầu như một thứ « quan xưởng » của quốc gia phong kiến, trước hết do nhu cầu của bọn phong kiến mà có. Về sau quá trình phát triển của kinh tế hàng hóa trải qua hai, ba thế kỷ tuy thành thị đã có đổi khác nhiều nhưng nó vẫn chưa phải là nơi tập trung của thủ công nghiệp toàn quốc, nó vẫn

chưa có tính chất thuần túy công thương nghiệp, mà trái lại nó vẫn chỉ là nơi tập trung phần nào thủ công nghiệp, về căn bản nó vẫn có tính chất một thủ đô chính trị nhiều hơn là một trung tâm kinh tế.

Ngay cho đến sự tồn tại của công trường thủ công của nhà nước cũng chứng tỏ rằng quan hệ thương phẩm hóa tệ thời Lê mạt, tuy đã phát triển nhưng vẫn chưa chiếm địa vị thông trị. Chúng ta biết rằng sự phát triển của thành thị ở trên trước hết là do nhu cầu của bọn phong kiến mà có. Với hình thức tổ đơn giản, nhu cầu mua hàng hóa của bọn phong kiến là rất đáng kể. Tuy nhiên như thế không phải là bọn phong kiến giải quyết mọi nhu cầu của chúng đều bằng cách mua hàng của người sản xuất hay của thương nhân. Mà thực ra về một số hàng nhất định chúng vẫn dùng lối tự cung tự cấp. Cụ thể là chúng bắt những thợ thủ công khéo trong nước vào các công trường thủ công của chúng để chế tạo những sản phẩm cần dùng cho chúng. Ví như ở thời Lê mạt đã có những công trường thủ công của nhà nước làm các đồ nghi trượng và những đồ cần dùng cho vua quan như áo mũ, giày dép, đồ bạc, đồ sứ, đồ vàng... cho bọn phong kiến. Tất nhiên ở đây chúng ta không kể đến những xưởng thủ công khác như xưởng đóng tàu, đóng thuyền, đúc tiền, đúc súng v.v... vì những xưởng này thường là chỉ trong điều kiện chủ nghĩa tư bản phát triển cao thì mới trở thành những xưởng của tư nhân mà thôi.

(Còn nữa)

TẦNG LỚP PHÚ NÔNG TRONG CÁCH MẠNG VIỆT NAM (*)

(tiếp theo)

NGUYỄN CÔNG BÌNH

II

LỰC LƯỢNG PHÚ NÔNG VIỆT NAM QUA CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC VÀ DÂN CHỦ

Qua quá trình phát triển kinh tế phú nông thời thuộc Pháp, ta đã nhận định về lực lượng và đặc điểm của phú nông: kinh tế phú nông nhỏ bé, yếu ớt, phú nông là tầng lớp bóc lột ở nông thôn nhưng lại là một bộ phận trong nông dân, bóc lột của phú nông có tính chất tư bản chủ nghĩa nhưng cũng còn mang nặng tính chất phong kiến.

Tình hình và đặc điểm phú nông có thay đổi qua cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo.

Liên hiệp với phú nông là sách lược của đảng của giai cấp công nhân áp dụng trong suốt giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ. Từ năm 1930 đến 1945, khi chưa lật đổ được ách thống trị của đế quốc Pháp, giai cấp công nhân đã thực hành liên hiệp về chính trị với phú nông, coi họ là tầng lớp bóc lột nhưng lại là bộ phận trong nông dân, đoàn kết có đấu tranh với họ trong mặt trận dân tộc thống nhất, phát huy khuynh hướng dân tộc dân chủ của họ, đưa họ tham gia cùng với toàn dân chống đế quốc và phong kiến làm Cách mạng tháng Tám thành công. Sau khi cướp được chính quyền, thiết lập nhà nước dân chủ nhân dân, giai cấp công nhân lãnh đạo nhân dân tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ, phát triển chế độ dân chủ nhân dân và gây mầm mống cho chủ nghĩa xã hội. Sách lược liên hiệp phú nông ở thời kỳ này thể hiện trên các mặt chính trị và kinh tế cũng là nhằm mau chóng hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ để tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Trong kháng chiến, hai mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt-nam là mâu thuẫn giữa đế quốc trở lại xâm lược Việt-nam với toàn thể

(*) Xem Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 7, tháng 9-1959.

dân tộc ta; mâu thuẫn giữa đông đảo nhân dân, chủ yếu là nông dân với giai cấp địa chủ phong kiến. Những thế lực ngăn cản sự phát triển của xã hội dân chủ nhân dân Việt-nam là chủ nghĩa đế quốc xâm lược và chủ nghĩa phong kiến lạc hậu. Cho nên về mặt chính trị, để mở rộng hàng ngũ đấu tranh chống đế quốc, phong kiến, nhất là để dồn lực lượng toàn dân cho kháng chiến thắng lợi, Đảng vẫn chủ trương tranh thủ thật rộng rãi lực lượng phú nông vào mặt trận dân tộc thống nhất. Về mặt kinh tế, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa nói chung, lối kinh doanh của phú nông nói riêng vẫn còn có tác dụng. Nói riêng ở nông thôn, mâu thuẫn chủ yếu vẫn là giữa chủ nghĩa phong kiến với chủ nghĩa dân chủ, chứ chưa phải là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản, mà đại biểu là thế lực phú nông, với chủ nghĩa xã hội. Yêu cầu của cách mạng là xóa bỏ chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến, đưa ruộng đất về tay nông dân, phát triển sản xuất, phục vụ cho nhu cầu của kháng chiến. Phú nông nói chung có ruộng đất tốt, có nhiều nông cụ và trâu bò. Trong khi bóc lột nhân công làm thuê, họ còn có quan tâm đến sản xuất, chú ý tăng năng suất sản xuất và có tự mình tham gia lao động. Đó là xuất phát từ mục đích bóc lột của phú nông nhưng vẫn còn phù hợp với yêu cầu phát triển sản xuất để phục vụ nhu cầu của nhân dân, phục vụ kháng chiến. Trong báo cáo chính trị *Bàn về cách mạng Việt-nam*, đồng chí Trường Chinh viết: «... phải nhận rằng ở nước ta ngày nay kinh tế phú nông vẫn đóng vai một trò nhất định trong kinh tế nông nghiệp». Cho nên kinh tế phú nông trong kháng chiến không bị xóa bỏ. Ta biết rằng kinh tế phú nông nảy sinh từ kinh tế tiểu nông, phú nông xuất hiện từ những trung nông giàu có. Cách mạng dân chủ càng phát triển, nền kinh tế tiểu nông càng mở rộng thì về khách quan, khả năng nảy sinh kinh tế phú nông càng nhiều. Cho nên không xóa bỏ kinh tế phú nông còn có lợi cho việc đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp vì trung nông vẫn yên tâm đẩy mạnh sản xuất, không e dè ngại ngại gì trong xu hướng tự phát của họ tiến lên phú nông. Tóm lại, trong kháng chiến, đưa phú nông tham gia mặt trận dân tộc thống nhất, không thủ tiêu kinh tế phú nông là những biện pháp cụ thể của sách lược liên hiệp phú nông. Tất nhiên, cuộc đấu tranh với phú nông trong mặt trận không thể xóa bỏ được cũng như không thể thủ tiêu kinh tế phú nông, nhưng cũng không phải bảo vệ hoàn toàn tài sản của phú nông, phú nông vẫn phải thi hành chính sách cải cách dân chủ của Đảng.

Vậy thì lực lượng phú nông đã biến đổi thế nào ?

Trong kháng chiến, kinh tế phú nông một mặt có khả năng tồn tại và phát triển do kinh doanh của phú nông và do sự phân hóa của tầng lớp nông dân lao động, nhưng một mặt khác, sự phát triển của nền kinh tế dân chủ nhân dân và hoàn cảnh chiến tranh đã hạn chế sự bóc lột của phú nông lại. Mặt bị hạn chế là chủ yếu nên thực lực của phú nông mỗi ngày một suy yếu.

Phú nông bóc lột trên mấy mặt: nhân công làm thuê, cho vay nợ lãi, buôn bán đầu cơ và cho phát canh thu tô một phần ruộng đất. Những điều kiện bóc lột ấy vẫn tồn tại trong thời kháng chiến ở một mức độ nhất định. Trải qua ngót một trăm năm dưới sự thống trị của đế quốc và phong kiến, ruộng đất ở nông thôn tập trung mạnh vào.

tay giai cấp địa chủ và bọn thực dân. Số nông dân biến thành vô sản và nửa vô sản rất đông đảo ở nông thôn. Trong kháng chiến, nhà nước dân chủ nhân dân đã tước đoạt ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian, địa chủ phong kiến phản động và đem công điền công thổ chia cho nông dân. Sở hữu ruộng đất phong kiến bị thu hẹp lại, con số nông dân không ruộng đất so với trước kia đã thụt hẳn xuống. Song, nhiệm vụ cách mạng phản phong không thể tách rời nhiệm vụ phản đế và còn phải phục vụ nhiệm vụ phản đế. Không thể xóa bỏ hẳn tàn tích phong kiến nếu chưa đánh đổ đế quốc xâm lược. Để đoàn kết toàn thể dân tộc, tranh thủ bất cứ người nào có thể tranh thủ, dốc toàn lực lượng cho kháng chiến thành công, Đảng chủ trương giải quyết vấn đề ruộng đất dần từng bước. Mức chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ có giảm xuống, nhưng vẫn còn khá nhiều. Số nông dân không ruộng đất và có rất ít ruộng đất tuy giảm bớt nhưng cũng còn không ít. Hơn nữa, trong điều kiện chiến tranh, nhiều nông dân phải bỏ hoang ruộng đất của họ, tản cư đi nơi khác làm ăn. Sự tồn tại của lớp nông dân không ruộng đất, nghèo túng chính là *điều kiện tồn tại* của tầng lớp phú nông. Trên cơ sở đó, phú nông có thể tiếp tục bóc lột nhân công làm thuê. Riêng tầng lớp cổ nông, tính đến trước cải cách ruộng đất còn chiếm 14,1% tổng số nông hộ (1). Đó là chưa kể số bần nông cần đi làm thuê thêm để sống. Cũng trên cơ sở đó, phú nông có thể tiếp tục cho vay nợ lãi. Những hình thức cho vay thông thường như vay tiền trả thóc, vay thóc trả thóc, bán lúa non, lĩnh công non còn khá nhiều ở nông thôn. Lãi suất đồng niên có tính chất cắt hòng từ 100% đến 200% vẫn còn xảy ra. Nói chung trong kháng chiến đời sống nông dân dần dần được cải thiện, nạn cho vay nặng lãi đã bị hạn chế nhiều. Nhưng có thời kỳ ở một số vùng việc cho vay nợ lãi phát triển. Thí dụ « từ cuối năm 1949 trở đi, đời sống đất đỏ, nhất là thời kỳ giáp hạt, nạn vay nợ lãi thấy rõ, nhất là dưới hình thức bán lúa non, công non... Ngay vụ giáp hạt năm 1950, việc cho vay nợ lãi lại càng nặng hơn, đặc biệt mấy tỉnh Phú-thọ, Tuyên-quang, Thái-nguyên » (2). Trong kháng chiến, hình thức bóc lột phong kiến chưa vĩnh viễn thủ tiêu, nên những phú nông có ruộng đất cho phát canh thu tô vẫn tiếp tục bóc lột tá điền. Về mặt buôn bán của phú nông, tuy bị hoàn cảnh chiến tranh hạn chế, nhưng tại các vùng tự do và các vùng tạm chiếm sâu, một số phú nông vẫn có thể lợi dụng tình trạng nghèo túng của nông dân trong những ngày ba tháng tám, những khi giáp hạt hay thiên tai địch họa mà hơn đong kém bán, đầu cơ tích trữ để kiếm lời.

Trởng kháng chiến, nhà nước dân chủ nhân dân đã thi hành hàng loạt chính sách cải cách dân chủ, kết quả quan trọng nhất là đã đưa về tay nông dân lao động nhiều ruộng đất. Những cải cách dân chủ

(1) Theo điều tra ở 112 xã và 31 thôn thuộc các tỉnh miền Bắc. Số liệu của Ban công tác nông thôn Trung ương.

(2) Tổng kết tình hình mọi mặt công tác nông dân tính đến năm 1950 của Ban liên lạc nông dân toàn quốc.

trong cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo có tác dụng thúc đẩy hoàn thành giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, dọn đường cho giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa. Đó là mặt chủ yếu. Những cải cách dân chủ ấy thực tế đã hạn chế bóc lột của phú nông. Nhưng những cải cách dân chủ ấy bản thân nó chưa phải là sự thực hiện nhiệm vụ cách mạng xã hội chủ nghĩa. Việc tước đoạt ruộng đất của thực dân, địa chủ phản động và lấy công điền công thổ chia cho nông dân đã mở rộng quyền sở hữu ruộng đất của nông dân cá thể, về khách quan nó đã tạo điều kiện cho mầm mống kinh tế phú nông nảy sinh. Bởi vì nền kinh tế tiểu nông ngày một mở rộng sẽ không thể nào không dẫn tới sự phân hóa trong nông dân, không thể nào không dẫn tới hiện tượng trung nông tự phát tiến lên phú nông. Cho nên sự tồn tại rộng lớn của kinh tế tiểu nông trong kháng chiến đó chính là *khả năng phát triển* tầng lớp phú nông. Trên thực tế đã có một số ít trung nông khá trở thành phú nông. Thí dụ, theo điều tra năm 1953, từ sau Cách mạng tháng Tám, trong số 133 trung nông xã Dân-chủ (huyện Đồng-hỷ, Thái-nguyên) đã có 3 trung nông tiến lên phú nông; trong số 290 trung nông xã Tân-ninh (huyện Nông-cống, Thanh-hóa) có 1 trung nông tiến lên phú nông, v.v... (1).

Trở lên trên là điều kiện tồn tại và khả năng phát triển của kinh tế phú nông, nhưng một mặt khác lại có những nhân tố quan trọng đã hạn chế kinh doanh của phú nông.

Thứ nhất, hoàn cảnh chiến tranh đã làm kinh doanh của phú nông giảm sút. Chiến tranh do đế quốc Pháp xâm lược gây ra ngày một lan rộng và quyết liệt, ảnh hưởng mãnh liệt tới sản xuất của nhân dân ta nói chung, của phú nông nói riêng. Ruộng đất bị bỏ hoang rất nhiều vì địch thiết lập khu vực vòng đai trắng, đồn làng tập trung dân. Nhiều người trong vùng tạm chiếm, vùng du kích và căn cứ du kích phải bỏ hoang ruộng đất tản cư đi nơi xa làm ăn. Trong năm 1947, tỉnh riêng Liên khu III, ruộng cấy bỏ hoang tới 4.000 mẫu (2). Các phương tiện canh tác như trâu bò, nông cụ bị địch cướp phá nhiều nên rất thiếu thốn. Ở Liên khu III có làng trước có hơn 200 con trâu bò, lúc này chỉ còn 10 con (3). Trong điều kiện đó, nhiều phú nông cũng phải bỏ hoang ruộng đất, cũng bị địch cướp phá tài sản, trở thành sa sút. Một điều kiện làm cho kinh tế phú nông có thể phát triển là kinh doanh của họ phải gắn liền với thị trường tự do và ổn định. Nhưng chiến trường ngày càng mở rộng, các đô thị lớn và các đường giao thông quan trọng bị địch chiếm, kèm theo chính sách phá hoại đường của ta để ngăn bước tiến quân địch, nên giao thông giữa các vùng bị đình trệ, sự phân phối và tiêu thụ nông sản trở ngại. Để đảm bảo cho nhu cầu của cuộc kháng chiến trường kỳ, sự sản xuất của ta ở vùng tự do cũng như vùng căn cứ du kích mang tính chất tự túc từng địa

(1) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.

(2, 3) Tổng kết tình hình mọi mặt công tác nông dân. Ban liên lạc nông dân toàn quốc.

phương. Khẩu hiệu « tăng gia sản xuất, tự cấp tự túc » được đặc biệt nhấn mạnh từ đầu năm 1948. Nông dân ở các địa phương cũng có tiến hành trao đổi nông phẩm và sản phẩm thủ công với nhau, nhưng những thị trường địa phương ấy hầu như hoàn toàn không có liên hệ với các thành thị vì thành thị đã bị địch chiếm và chính sách của ta là bao vây kinh tế địch không cho hàng ngoại hóa tràn vào vùng tự do. Như vậy mối liên hệ giữa nông dân và những người tiểu sản xuất hàng hóa với giai cấp tư sản thành thị bị hạn chế rất lớn. Bản thân sự phân hóa trong đám người tiểu sản xuất hàng hóa vốn đã chậm chạp, trong điều kiện chiến tranh và sản xuất có tính chất tự cấp tự túc như thể sự phân hóa càng chậm chạp hơn nữa.

Trong vùng tạm bị chiếm, có một ít phú nông nhờ buôn bán và dựa vào thế lực đế quốc trở thành giàu có. Nhưng cũng không ít phú nông vì đế quốc tàn phá, cướp đoạt tài sản trở nên sa sút. Thí dụ : xã Tân-việt (huyện Trục-ninh, Nam-định) trước Cách mạng tháng Tám, phú nông có 41 hộ, mấy năm sau cách mạng tăng thành 55 hộ, nhưng qua một thời gian bị địch chiếm chỉ còn 26 hộ (1).

Thứ hai, nhà nước dân chủ nhân dân thi hành hàng loạt chính sách cải cách dân chủ, thu hẹp sự bóc lột của giai cấp địa chủ phong kiến và cải thiện đời sống nông dân, kết quả của những chính sách đó cũng hạn chế bóc lột của phú nông. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta do giai cấp công nhân lãnh đạo diễn ra trong hoàn cảnh một nước nông nghiệp lạc hậu, nông dân chiếm tuyệt đại bộ phận trong dân tộc, đại khối nông dân là đội quân chủ lực của cách mạng dân tộc dân chủ và là bạn đồng minh vững chắc nhất của giai cấp công nhân. Vì thế Đảng đã chỉ thị : muốn kháng chiến thắng lợi, kiến quốc thành công phải dựa vào quần chúng nông dân ; muốn dựa vào nông dân phải bồi dưỡng lực lượng nông dân ; muốn nông dân có lực lượng dồi dào, phải làm cho họ có ruộng cày, có cơm ăn, nhà ở (2). Cho nên vấn đề thủ tiêu chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến, giải quyết vấn đề ruộng đất cho dân cày là cơ sở của cách mạng dân tộc dân chủ. Sau một quá trình thi hành thông tư giảm tô năm 1946, sắc lệnh giảm tô giảm tức tạm cấp ruộng đất của Pháp và Việt gian cho nông dân nghèo năm 1949, tiếp đến cuộc phát động quần chúng triệt để giảm tô thực hiện giảm tức tháng 4-1953, chính quyền dân chủ nhân dân đã đưa về tay nông dân quyền lợi thiết thực. Riêng ruộng đất, tính đến tháng 4-1953, ở miền Bắc nông dân đã giành được 517.165 mẫu tây ruộng đất, chiếm 45% tổng số ruộng đất của thực dân, địa chủ Việt-nam và ruộng công ; ở Nam-bộ trên 410.000 mẫu tây ruộng đất của thực dân, địa chủ phản động và địa chủ chạy vào thành thị tạm chiếm đã đem chia cho 307.118 nông dân ; ở Trung-bộ là nơi nhiều ruộng công, chính quyền cũng đã đem chia cho nông dân (3). Những thành tích ấy đã thu hẹp chế độ bóc lột phong kiến. Những thành tích ấy cũng hạn

(1) Theo tài liệu của Hội nông dân cứu quốc Liên khu III.

(2) Theo chỉ thị về phát động quần chúng trong năm 1953 của Đảng.

(3) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.

chế mạnh bóc lột của phú nông. Điều kiện tồn tại và phát triển của phú nông trước hết là ở chỗ có một lớp nông dân đã mất hết ruộng đất hoặc có rất ít ruộng đất buộc phải đi làm thuê và vay nợ lãi. Giai cấp công nhân đã chia ruộng đất trực tiếp vào tay nhiều nông dân không ruộng đất hoặc có rất ít ruộng đất đó. Người nông dân ấy chẳng những có thể xóa bỏ sự phụ thuộc của họ vào giai cấp địa chủ mà có thể cũng không phụ thuộc vào tầng lớp phú nông. Người nông dân có ruộng đất, sản xuất nông nghiệp sẽ tăng lên, đời sống của họ được cải thiện. Số người phải đi làm thuê và vay nợ lãi bớt hẳn đi ở nông thôn. Thí dụ, theo điều tra điển hình của chính quyền ta năm 1953 tại xã Dân-lực (Nông-cống, Thanh-hóa), năm 1944 số bần cố nông phải đi ở năm có 126 người, đi ở tháng có 70 người, phải vay nợ lãi là 447 quan tiền và 35.162 kg thóc; nhưng đến thời kỳ 1948 — 1952, số đi ở năm chỉ còn 44 người, ở tháng 46 người, số nợ lãi là 70.000đ (tiền cũ) và 8.327 kg thóc (1). Sự thực hiện những cải cách dân chủ trong kháng chiến đã làm biến đổi bộ mặt nông thôn, biểu hiện ở sự thay đổi thành phần giai cấp trong nông thôn, trước hết là trong tầng lớp bần, cố, trung nông. Số cố nông giảm đi nhiều, họ tiến lên bần nông hoặc trung nông. Số trung nông tăng lên do bần cố nông chuyển lên. Thí dụ, so năm 1953 với năm 1944, cũng tại xã Dân-lực, số cố nông giảm đi 26 hộ, số trung nông tăng lên 140 hộ; tại xã Tân-ninh (Nông-cống, Thanh-hóa), năm 1944 có 199 hộ cố nông thì năm 1953 đã có 171 hộ đã lên bần nông và 21 hộ lên trung nông, số bần nông trước có 326 hộ đã lên trung nông 112 hộ (2). Sự thay đổi trong đời sống kinh tế của tầng lớp nông dân nghèo do cách mạng đem lại quyền lợi cho họ khiến phú nông không còn có thể kiếm được một nguồn nhân công quá rẻ mạt như trong thời thuộc Pháp trước kia nữa. Đành rằng khi nông dân được chia ruộng đất, họ trở thành người tiểu nông, người tiểu sản xuất hàng hóa, họ có xu hướng tự phát tư bản chủ nghĩa. Nhưng giai cấp công nhân thực hiện cải cách ruộng đất không phải vì mục đích phát triển chủ nghĩa tư bản, cũng không dừng lại ở chỗ chia ruộng đất cho nông dân, mà chỉ là hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân chủ để tiến nhanh lên cách mạng xã hội chủ nghĩa, xóa bỏ vĩnh viễn mọi hình thức bóc lột. Giai cấp công nhân có đủ điều kiện lãnh đạo nông dân tiến lên chủ nghĩa xã hội. Cho nên việc đưa ruộng đất về tay nông dân, mặc dầu về khách quan có tạo ra *khả năng* cho sau này kinh tế phú nông nảy sinh, nhưng việc đưa ruộng đất về tay nông dân đó, ngay lập tức đã biến những người không ruộng đất hoặc có ít ruộng đất, trước kia là những người phải đi làm thuê, trở thành người không phải đi làm thuê nữa. Như vậy nó đã trực tiếp hạn chế sự bóc lột của phú nông. Theo điều tra tổng kết ở 112 xã và 31 thôn tại các tỉnh miền Bắc, tỷ số hộ cố nông năm 1945 chiếm 20,8%, đến trước cải cách ruộng đất chỉ còn 14,1%.

Như một phần trên đã nói, nhiều phú nông có ruộng cho phát canh thu tô. Chính sách ruộng đất của Đảng trong kháng chiến chưa đụng đến phần ruộng đất phát canh của phú nông. Nhưng chính sách

(1, 2) Tài liệu của Ủy ban Cải cách ruộng đất Trung ương.

giảm tô của nhà nước, chẳng những buộc giai cấp địa chủ phải triệt để giảm tô cho tá điền mà cũng đòi hỏi phú nông phải thực hiện đúng chính sách giảm tô đó. Đa số phú nông đã phải giảm tô 25% cho tá điền. Ở Nghệ-an, năm 1952 có 1.134 phú nông giảm tô đúng mức, 186 phú nông giảm tô chưa đúng mức và chỉ có 8 phú nông chưa chịu giảm tô. Ở 9 xã thuộc huyện Hoài-nhơn, Hoài-an (Binh-dịnh) số phú nông phải giảm tô là 402 hộ thì 347 hộ đã phải giảm. Ở 7 huyện thuộc Thanh-hóa đã có 1.135 phú nông phải giảm tô từ 20% đến 30% hoặc tới 45% (1). Đó là một vài tỷ dụ, chứng tỏ rằng phú nông có bóc lột theo lối phong kiến, nhưng chính trên mặt bóc lột này họ cũng đã bị hạn chế. Phong trào đấu tranh của nông dân với giai cấp địa chủ cũng ảnh hưởng tới thái độ của tầng lớp phú nông. Một số phú nông đã giao hẳn phần ruộng đất phát canh cho tá điền cấy không thu tô nữa hoặc phân tán bớt phần ruộng đất tự canh của họ cho nông dân. Kết quả là ruộng đất chiếm hữu của phú nông giảm đi, ruộng đất của nông dân tăng lên (2).

Thứ ba, mầm mống kinh tế xã hội chủ nghĩa bắt đầu nảy sinh và phát triển trong kháng chiến, nó cũng bắt đầu đấu tranh và có tác dụng hạn chế kinh tế phú nông. Giai đoạn cách mạng dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo tuy chưa phải là cách mạng xã hội chủ nghĩa, tính chất của nó khác với tính chất của giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa nhưng là một cuộc cách mạng dân chủ mới, nó gắn liền với cách mạng xã hội chủ nghĩa, nó chuẩn bị điều kiện cho cách mạng chuyển sang giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội. Trong *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*, Mao Trạch-Đông chỉ rõ: « Cách mạng dân chủ là sự chuẩn bị cần thiết cho cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng xã hội chủ nghĩa là chiều hướng tất nhiên của cách mạng dân chủ ». Vì không còn là cách mạng dân chủ tư sản kiểu cũ nữa mà đã là cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới, nghĩa là mục đích cách mạng không phải xây dựng chế độ tư bản chủ nghĩa mà là hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân chủ để chuyển sang xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa, cho nên cách mạng dân chủ mới về khách quan có dọn đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển, nhưng mặt khác nó tạo điều kiện ngày càng nhiều cho chủ nghĩa xã hội phát triển. Những mầm mống kinh tế xã hội chủ nghĩa đã nảy sinh từ trong giai đoạn cách mạng dân chủ mới rồi. Một khi trong nền kinh tế dân chủ nhân dân có bộ phận kinh tế tư bản chủ nghĩa, lại có cả bộ phận kinh tế xã hội chủ nghĩa, tất nhiên hai thành phần kinh tế đó sẽ đấu tranh với nhau.

(1) Tài liệu của Hội nông dân cứu quốc Nghệ-an, Thanh-hóa và Liên khu V.

(2) Theo điều tra điển hình ở một số xã: thí dụ phú nông xã Dân-chủ (huyện Đông-hỷ, Thái-nguyên) trước Cách mạng tháng Tám có 342 mẫu, năm 1953 còn 152 mẫu. Phú nông xã Tân-ninh (Nông-công, Thanh-hóa) năm 1944 có 299 mẫu, năm 1953 còn 162 mẫu. Phú nông xã Hồng-phong (Thanh-ba, Phú-thọ) năm 1944 có 329 mẫu, năm 1952 còn 260 mẫu, v.v...

Trong thời kỳ kháng chiến, thành phần kinh tế quốc doanh và kinh tế hợp tác xã tuy chưa phát triển mạnh, nhưng ta cũng đã có thành lập những xí nghiệp quốc doanh, mở mậu dịch quốc doanh, quản lý ngoại thương, lập ngân hàng quốc dân, phát hành giấy bạc, xây dựng các hợp tác xã sản xuất, mua bán và tín dụng. Trong nông thôn, kinh tế phú nông không phải là không bị hạn chế do kinh tế quốc doanh và hợp tác xã nảy sinh. Kinh tế quốc doanh đã cung cấp một phần nhu cầu hàng hóa cho nhân dân, mậu dịch đã kinh doanh một phần quan trọng về thóc gạo trên thị trường do đó ổn định thị trường và hạn chế hoạt động đầu cơ của tư sản và phú nông (1). Ngân hàng đã có giúp vốn cho nhân dân sản xuất, hạn chế bớt nạn cho vay nặng lãi. Phong trào đổi công, hợp công, lập hợp tác xã được tổ chức trong nông dân đã có tác dụng phát triển sản xuất, cải thiện đời sống nông dân, đồng thời nó hạn chế bóc lột của phú nông trên mặt thuê mướn nhân công. Vài tỷ dụ: tính đến giữa năm 1950, riêng các Liên khu IV, V và Nam-Bộ đã có 13.224 tổ đổi công và hợp công, 1.672 hợp tác xã (2). Trong nông thôn, còn có các tổ chức cho vay của nhân dân tự lập ra để giúp vốn nhau như nghĩa thương, xã dân tín dụng, quỹ tương tế cứu tế của thôn xóm, của các đoàn thể hay các tổ đổi công, hợp công. Thực tế những tổ chức tương trợ đó đã giúp đỡ nông dân nghèo giải quyết đời sống khi túng thiếu hoặc mua sắm nông cụ, đồng thời cũng hạn chế phú nông cho vay nặng lãi. Như vậy, kinh tế quốc doanh, kinh tế hợp tác xã và phong trào hợp tác tương trợ của nông dân, mặc dầu chưa phải đã phát triển mạnh, nhưng đã bắt đầu hạn chế bóc lột của phú nông trên cả ba mặt: thuê nhân công, cho vay nặng lãi, đầu cơ buôn bán.

Phân tích về điều kiện tồn tại, khả năng phát triển của kinh tế phú nông và những nhân tố hạn chế nó phát triển, có thể kết luận rằng: trong thời kỳ kháng chiến, tầng lớp phú nông vẫn tiếp tục kinh doanh, một số rất ít trung nông khá đã tiến lên phú nông, nhưng do sự phát triển của nền kinh tế dân chủ nhân dân lại ảnh hưởng của hoàn cảnh chiến tranh nên lực lượng phú nông nói chung suy yếu đi rõ rệt. Số phú nông tụt xuống trung nông hoặc các thành phần lao

(1) Về xí nghiệp quốc doanh đã có các xưởng làm giấy, làm phốt-phát, xưởng in, bào chế thuốc, làm nông cụ, làm da, dệt, sản xuất thuốc lá, lò bát, lò thủy tinh, v.v... Thí dụ ngành làm giấy quốc doanh đã cung cấp được từ 40% đến 60% nhu cầu về giấy cho Liên khu Việt-bắc, Liên khu III, Liên khu IV và 100% cho Liên khu V. Về thương nghiệp, nhà nước mở Ngoại thương cục, cục Tiếp tế vận tải, đến 1951 lập mậu dịch quốc doanh. Mậu dịch kinh doanh một phần quan trọng về thóc gạo trên thị trường. Năm 1953, mậu dịch nhập khẩu 40% tổng số hàng nhập và xuất khẩu 50% hàng xuất.

(2) Tình hình mọi mặt công tác nông dân. Ban liên lạc nông dân toàn quốc.

Trong số hợp tác xã kể cả một số hợp tác xã tiểu công nghệ và vận tải, tiếp tế, tiêu thụ.

động khác nhiều hơn hẳn số trung nông khá tiến lên phú nông (1). Tổng kết điều tra tình hình biến chuyển giai cấp và ruộng đất ở 112 xã và 31 thôn thuộc các tỉnh miền Bắc cho ta thấy: năm 1945 phú nông chiếm 2,2% số hộ và 7,1% ruộng đất, đến trước cải cách ruộng đất chỉ còn 1,1% số hộ và 4,4% ruộng đất ở các nơi đó (2).

Từ cuối năm 1953, phong trào cải cách ruộng đất được tiến hành, đây cũng là một giai đoạn biến đổi của kinh tế phú nông.

Đối tượng của cách mạng dân tộc dân chủ là đế quốc và phong kiến. Trong cuộc đấu tranh chống đế quốc, phú nông có thể đóng góp một phần lực lượng. Trong cuộc đấu tranh chống phong kiến, phú nông có thể ủng hộ hoặc giữ thái độ trung lập. Bảo tồn kinh tế phú nông là một biện pháp quan trọng của Đảng thực hành trong cải cách ruộng đất để triệt để đánh đổ giai cấp địa chủ phong kiến. Biện pháp đó có thể tranh thủ phú nông ủng hộ hoặc trung lập trong cuộc đấu tranh của nông dân với giai cấp địa chủ. Biện pháp đó làm cho lợi ích của trung nông không bị xâm phạm, do đó đạt được mục đích đường lối của Đảng ở nông thôn là đoàn kết chặt chẽ với trung nông. Như vậy trong nông thôn, liên lạc trung nông đoàn kết với nhau, tranh thủ sự đồng tình ủng hộ của phú nông, giai cấp địa chủ bị cô lập. Bảo tồn kinh tế phú nông là cần thiết về mặt chính trị, cũng có lợi về mặt kinh tế, vì trung nông sẽ yên tâm và ra sức phát triển sản xuất không sợ tiến lên phú nông, hơn nữa sản xuất của phú nông lúc đó cũng còn có tác dụng.

Nhưng phú nông cũng có một phần ruộng đất cho phát canh thu tô. Bảo tồn kinh tế phú nông chỉ là đối với ruộng đất phú nông tự canh và thuê người làm. Tước bỏ phần ruộng đất phú nông phát canh là điều cần thiết trong việc thủ tiêu vĩnh viễn hình thức bóc lột phong kiến ở nông thôn. Qua cải cách ruộng đất, đuôi phong kiến của phú nông bị cắt đứt. Trong cải cách ruộng đất không ít phú nông đã bị quy làm là địa chủ. Khi sửa sai phú nông cũng có được đền bù tài sản, nhưng lực lượng phú nông so với trước cải cách ruộng đất đã sút kém rất nhiều. Trước cải cách ruộng đất họ chiếm hữu và sử dụng chừng 4,4% ruộng đất, sau cải cách ruộng đất tỷ số đó còn độ 1,7%.

* *

(1) Theo điều tra điển hình ở một số nơi trong năm 1953, tính từ Cách mạng tháng Tám đến năm 1953: tại xã Dân-chủ (Đồng-hỷ, Thái-nguyên) có 12 phú nông tự xuống trung nông, 1 xuống bán nông, nhưng chỉ có 3 trung nông lên phú nông; xã Dân-lực (Nông-công, Thanh-hóa) có 6 phú nông xuống trung nông, nhưng không có trung nông nào lên phú nông; xã Tân-ninh (Nông-công, Thanh-hóa) 19 phú nông xuống trung nông, chỉ có 1 trung nông lên phú nông; xã Tân-trào (Hạ-hòa, Phú-thọ) 4 phú nông xuống trung nông, không có trung nông nào lên phú nông.

(2) Số liệu điều tra của Ban công tác nông thôn Trung ương.

Tóm lại, trong giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ, sự liên hiệp của giai cấp công nhân với phú nông có ý nghĩa to lớn : về chính trị nó có tác dụng mở rộng và củng cố thêm mặt trận dân tộc thống nhất chống đế quốc xâm lược, mở rộng mặt trận chống phong kiến ở nông thôn, do đó thúc đẩy hoàn thành nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ. Về kinh tế nó có tác dụng thúc đẩy sự phát triển sản xuất nông nghiệp.

Đặc điểm kinh tế phú nông thời thuộc Pháp là nhỏ bé và có quan hệ nhiều với kinh tế phong kiến. Cách mạng dân tộc dân chủ không thủ tiêu kinh tế phú nông. Nhưng do hoàn cảnh chiến tranh, nền kinh tế dân chủ nhân dân phát triển và cải cách ruộng đất hoàn thành, nên kinh tế phú nông vốn đã nhỏ bé ngày càng nhỏ bé và đuôi phong kiến của phú nông đã bị cắt đứt, nhưng một mặt khác, cải cách ruộng đất hoàn thành, kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế tuyệt đối ở nông thôn miền Bắc, đó lại là điều kiện khách quan tạo một khả năng rộng lớn cho kinh tế phú nông nảy sinh và phát triển. *Thực lực kinh tế phú nông thì rất nhỏ bé, nhưng lại có khả năng nảy sinh từ nền kinh tế tiểu nông rộng lớn*, đó là đặc điểm của phú nông Việt-nam được tạo nên trong quá trình cách mạng dân chủ mới, đó cũng là vấn đề đáng chú ý trong việc nhận định tình hình phú nông trong giai đoạn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội — giai đoạn kinh tế phú nông cũng như mọi hình thức bóc lột khác phải thủ tiêu vĩnh viễn.

III

PHÚ NÔNG VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN QUÁ ĐỘ TIẾN LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở MIỀN BẮC HIỆN NAY

Trên miền Bắc nước ta hiện nay, hợp tác hóa nông nghiệp đang là một nhiệm vụ trung tâm trong cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Mục đích và yêu cầu hợp tác hóa nông nghiệp là : cải tạo quan hệ sản xuất cá thể của nông dân thành quan hệ sản xuất tập thể, đem chế độ sở hữu cá thể những tư liệu sản xuất chủ yếu ở nông thôn biến dần thành chế độ sở hữu tập thể của nông dân lao động, xóa bỏ kinh tế phú nông, do đó vĩnh viễn xóa bỏ giai cấp bóc lột và chế độ người bóc lột người ở nông thôn.

Thực lực kinh tế phú nông nước ta rất nhỏ bé, nhưng từ sau cải cách ruộng đất nó lại có nhiều khả năng nảy sinh từ nền kinh tế tiểu nông rộng lớn. Do đó, khi nhận định vấn đề phú nông hiện nay, còn có hai khuynh hướng nhận định chưa chính xác. Có người quá thiên về sự nhỏ bé của tầng lớp phú nông, trên thực tế đã cho vấn đề phú nông « không thành vấn đề » ở nông thôn hiện nay. Ngược lại, có người thiên về khả năng phát triển của kinh tế phú nông từ sau cải cách ruộng đất, trên thực tế đã ít chú ý đến đặc điểm nhỏ bé của phú nông nước ta và khuếch đại khuynh hướng phát triển của kinh tế phú nông.

Sau cải cách ruộng đất không thể không diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa trong nông

nghiệp. Cải cách ruộng đất đã xóa bỏ chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến, đưa ruộng đất về tay nông dân. Kinh tế tiểu nông được mở rộng ở mức độ chưa từng có, nó sẽ là cơ sở rộng lớn của nền kinh tế hàng hóa. Như thế về khách quan, cải cách ruộng đất đã dọn đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Nếu để nguyên tình trạng đó, kinh tế phú nông nhất định sẽ phát triển, đó là một quy luật phát triển của nền kinh tế tiểu nông. Kinh tế phú nông chỉ có thể bị hạn chế, đi đến tiêu diệt, khi kinh tế xã hội chủ nghĩa lớn lên đi đến chỗ chiếm địa vị độc nhất ở nông thôn.

Sau cải cách ruộng đất, phú nông nước ta nói chung vẫn có ruộng tốt, trâu bò và nông cụ nhiều hơn nông dân lao động. Trong đời sống của các tầng lớp ở nông thôn, số hộ phú nông thừa ăn chiếm tỷ số cao nhất (1) ở nông thôn, phú nông cũng có nhiều tiền mặt hơn nông dân lao động (2). Vậy thì ở nông thôn phú nông vẫn là tầng lớp giàu hơn cả. Sự giàu có đó tạo cho phú nông khả năng bóc lột. Trong tình hình kinh tế nước ta sau cải cách ruộng đất, khả năng bóc lột của phú nông vẫn có thể thường xuyên biến thành sự thực. Bởi vì sau cải cách ruộng đất, nông dân có ruộng đất, đời sống của tuyệt đại đa số nông dân đã được cải thiện, song cảnh túng thiếu trong nông dân lao động không phải đã hết (3). Một số gia đình túng thiếu khi gặp thiên tai hoặc đau ốm đã phải bán bớt ruộng đất, trâu bò đi, không còn giữ nguyên được thành quả của cải cách ruộng đất nữa (4). Số phú nông vẫn tìm thấy ở những nông dân nghèo túng này nguồn nhân công làm thuê cho họ. Mức độ bóc lột nhân công làm thuê của phú nông, so

(1) Theo tài liệu điều tra về tình hình đời sống của các tầng lớp ở nông thôn sau cải cách ruộng đất trong 34 xã thuộc Hải-dương, Bắc-giang, Thanh-hóa, Nghệ-an, Nam-định thì số hộ thừa ăn trong bản nông có 19,4%, trong trung nông có 27,9%, trong phú nông có 41,3% (tài liệu của Ban công tác nông thôn Trung ương tháng 3-1959).

(2) Trong công tác đối tiền vừa qua thấy: ở huyện Tiên-lăng (Kiến-an) bình quân một hộ bản nông có 55đ tiền mới, một hộ trung nông có 62đ, một hộ phú nông có tới 584đ. Ở một số xã huyện Bình-lục (Hà-nam) thì trong vùng thuần túy nông nghiệp, bình quân một hộ trung nông có 32đ50, một hộ phú nông có 42đ80; trong vùng có nghề thủ công và trồng nhiều hoa mầu, bình quân một hộ bản nông có 66đ55, một hộ trung nông có 97đ18, một hộ phú nông có 420đ87 (tài liệu của Ngân hàng quốc gia Việt-nam ngày 27-3-1959).

(3) Theo điều tra ở 34 xã thuộc Bắc-giang, Hải-dương, Thanh-hóa, Nghệ-an, Nam-định, sau cải cách ruộng đất số hộ thiếu ăn trong bản nông còn chiếm 27,5%, trong trung nông 16%.

(4) Theo điều tra của Ban công tác nông thôn Trung ương tháng 5-1958 ở 12 xã thuộc Hồng-quảng, Nam-định, Thanh-hóa, Ninh-bình thì có 119 gia đình đã phải bán ruộng, trong số đó 74 bản nông, 28 trung nông. Ở thôn An-cước (xã Liên-an, Hà-nam) có 200 hộ thì 47 hộ bán ruộng đất. Trong số đó có 17 bản nông, 6 trung nông và 1 hộ thủ công nghiệp phải bán ruộng vì túng thiếu hoặc đau ốm. Có 47 hộ bán trâu bò, trong đó có 32 bản nông và 15 trung nông.

với thời thuộc Pháp hay trước cải cách ruộng đất, đã giảm đi nhiều, nhưng đều dùng vào những việc chủ chốt trong sản xuất nông nghiệp như cày bừa, cấy gặt. Thường thường phú nông trung bình mỗi năm thuê từ 30 công đến 60 công. Sự tồn tại của số nông dân túng thiếu cũng là điều kiện cho phú nông còn thực hiện cho vay lãi. Ngày nay phú nông không thể công khai cho vay cắt họng như trước nữa, nhưng với số tiền dư và thóc thừa, họ vẫn ngấm ngấm cho vay và thường cho bà con thân thuộc vay. Lãi suất đồng niên có khi từ 30% đến 50% (1). Về buôn bán đầu cơ, phú nông cũng vẫn có thể tiến hành, nhất là ngay sau cải cách ruộng đất, lúc đó thị trường tự do về nông phẩm còn chiếm một phạm vi rộng lớn (2), công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh ở thành thị chưa được cải tạo. Phú nông đã thông qua thị trường, biến tiền dư thóc thừa của họ thành tư bản, triệt để lợi dụng tình hình giá cả nông phẩm chưa ổn định trên thị trường để hơn đong kém bán, bóp chặt những nông dân nghèo túng. Hồi cuối năm 1956 và 1957, ở thành thị giai cấp tư sản thi nhau đầu cơ tích trữ, gây hỗn loạn trên thị trường, làm giàu rất nhanh chóng, thì ở nông thôn phú nông cũng hòa nhịp với tư sản thành thị, buôn bán đầu cơ lúa gạo và các thứ nông sản khác, do đó làm tăng thêm tình trạng không ổn định ở thị trường nông thôn, và họ cũng kiếm được những món lợi béo bở.

Phú nông nước ta tuy nhỏ bé thật, nhưng thực tế đã chứng minh rằng họ vẫn không ngừng chạy theo lợi nhuận trong kinh doanh nông nghiệp, thương nghiệp và cho vay. Họ bị phong trào hợp tác tương trợ ở nông thôn chặn lại. Nhưng họ vẫn cố hoạt động theo hường cũ cố cổ và mở rộng địa vị kinh tế của họ. Bóc lột của phú nông quả thực đã màu thuẫn sâu sắc với mục đích xóa bỏ chế độ người bóc lột người của chủ nghĩa xã hội.

Nói đến kinh tế phú nông không thể chỉ bó hẹp trong phạm vi hoạt động kinh doanh của những phú nông đã được quy định thành phần từ trong cải cách ruộng đất. Sau cải cách ruộng đất, kinh tế tiểu nông chiếm ưu thế tuyệt đối trong nông nghiệp. Kinh tế tiểu nông lấy chế độ tư hữu tư liệu sản xuất và lao động cá nhân làm cơ sở, là kinh tế sản xuất hàng hóa nhỏ, nó không ngừng để ra quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa. Mặc dầu ở một mức độ chậm chạp, từ trong hàng ngũ nông dân lao động sẽ nảy sinh một số nông dân nghèo túng, sa sút, bị bóc lột, và ngược lại, một số ít trung nông giàu có, có tham

(1) Ở xã Vạn-thắng (Quốc-oai, Sơn-tây) sau cải cách ruộng đất có những gia đình phải đi vay với lãi suất từ 30% đến 50%. Ở Quỳnh-dôi (Quỳnh-lưu, Nghệ-an) có người đi vay phải chịu tỷ lệ lãi tới 70% số vốn.

(2) Mấy năm qua, hàng năm có tới trên một triệu tấn lúa là hàng hóa (chưa kể số lúa xuất khẩu), mặt dịch quốc doanh chỉ chiếm từ 30% đến 40% tổng số lúa hàng hóa đó. (Theo Trần Phương : • Sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở nông thôn miền Bắc từ sau cải cách ruộng đất • Tạp chí Học tập số 8-1959).

gia bóc lột. Trung nông nói chung là những người lao động. Của cải của số trung nông giàu có chủ yếu là do lao động của họ mà có. Nhưng họ là người tư hữu, kinh tế của họ có gắn bó với thị trường, khuynh hướng tự phát của họ là chủ nghĩa tư bản. Khi có tiền dư thóc thừa thì không phải họ để nằm im, cũng không phải biến hết thành tư liệu sinh hoạt, họ sẽ suy tính mọi điều lợi hại để sử dụng tiền dư thóc thừa ấy vào việc thuê mướn nhân công, cho vay, buôn bán kiếm lời. Có trung nông đã thuê nhân công trong việc cày cấy hay sản xuất thủ công. Có trung nông đã lợi dụng phong trào tương trợ ở nông thôn, thuê mướn nhân công dưới hình thức ngày công như tương trợ, làm giúp, đổi công trâu lấy công người, v.v... Có trung nông lớp trên đã cho vay nợ lãi bằng hình thức vay thóc trả thóc, vay tiền trả tiền hoặc cho vay thóc khi giáp hạt theo giá cao quy thành tiền rồi đến mùa gặt lấy tiền đồng thóc theo giá hạ. Có những trung nông đã hơn đong kém hán để kiếm lời. Trong xu hướng tiến lên phú nông, cá biệt đã có trung nông lớp trên chẳng phải chỉ tham gia bóc lột kiểu phú nông mà đã thực sự trở thành phú nông: nguồn thu nhập chủ yếu là do bóc lột. Khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát phát triển tương đối mạnh trong thời kỳ sửa sai, tức là từ cuối năm 1956 đến hết năm 1957. Điều đó chứng tỏ rằng nếu lực lượng xã hội chủ nghĩa không chặn lại thì kinh tế phú nông sẽ phát triển.

Đánh giá kinh tế phú nông nếu không chỉ nhìn đơn thuần vào kinh doanh của phú nông cũ mà thấy mầm mống kinh tế phú nông đang nảy sinh từ nền kinh tế tiểu nông rộng lớn thì tất nhiên đặt vấn đề phú nông hiện nay cũng không thể chỉ nhìn đơn thuần vào sự nhỏ bé của tầng lớp phú nông, mà phải thấy phú nông vẫn có nhiều khả năng phát triển. Nếu kinh tế xã hội chủ nghĩa không phát triển mạnh ở nông thôn, kinh tế phú nông tất nhiên sẽ bành trướng. Cho nên quyết không thể dựa vào đặc điểm nhỏ bé của tầng lớp phú nông nước ta đã được tạo nên trong quá trình lịch sử để phủ nhận vấn đề phú nông trong giai đoạn cách mạng mới. Trong toàn bộ đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn hiện nay, sau hai khâu cơ bản của đường lối: « dựa hẳn vào bản nông và trung nông lớp dưới, đoàn kết chặt chẽ với trung nông » là đến « hạn chế đi đến xóa bỏ sự bóc lột kinh tế của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông ». Như thế là vấn đề phú nông cần thiết đặt ra, đã được đặt ra rõ rệt.

Nếu không vì sự nhỏ bé của tầng lớp phú nông mà coi nhẹ vấn đề phú nông thì ngược lại cũng không thể đánh giá quá cao lực lượng kinh tế phú nông, khuếch đại khuynh hướng phát triển kinh tế phú nông từ sau cải cách ruộng đất.

Đành rằng khi nền kinh tế tiểu nông còn chiếm phạm vi rộng lớn thì thường xuyên đẻ ra mầm mống kinh tế phú nông. Song, kinh tế phú nông Việt-nam vốn nhỏ bé từ thời thuộc Pháp, nó suy sút đi trong kháng chiến, trong cải cách ruộng đất và mấy năm nay trước sự lớn mạnh không thể nào so sánh nổi của kinh tế xã hội chủ nghĩa, kinh tế phú nông nói chung từ sau cải cách ruộng đất vẫn tiếp tục bị hạn

chế và giảm sút. Cải cách ruộng đất có tác dụng khách quan mở đường cho kinh tế phú nông phát triển, nhưng cải cách ruộng đất ở nước ta hoàn thành trong lúc miền Bắc đã tiến lên giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa rồi. Khuynh hướng tư bản chủ nghĩa tự phát có phát triển tương đối mạnh trong thời kỳ sửa sai, nhưng kinh tế xã hội chủ nghĩa ngày càng mở rộng ở nông thôn và với vai trò lãnh đạo của nó, nó đã hạn chế bóc lột của phú nông một cách rõ rệt. Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp là biện pháp chủ yếu hạn chế phú nông bóc lột nhân công làm thuê. Sau hòa bình lập lại, gắn liền với cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế, việc xây dựng tổ đổi công đã được đặt thành một công tác quan trọng để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp. Từ năm 1955, phong trào đổi công tiến triển nhanh chóng. Trong thời kỳ sửa sai nó có giảm sút. Nhưng sau đó, phong trào đổi công và lập hợp tác xã tiến lên vùn vụt và đã trở thành phong trào quần chúng khắp nông thôn miền Bắc. Hợp tác xã vay mượn là tổ chức vay mượn tập thể của nông dân và nhân dân lao động khác dưới sự lãnh đạo và giúp đỡ của kinh tế quốc doanh. Nó là biện pháp hạn chế đặc lực nặn cho vay nặng lãi. Từ cuối năm 1955, hợp tác xã vay mượn đã được thành lập và ngày càng mở rộng. Tốc độ phát triển năm 1958, so với năm 1956 và 1957 nhanh gấp 12 lần. Hợp tác xã mua bán là tổ chức thương nghiệp tập thể của nông dân do kinh tế quốc doanh lãnh đạo, nó có tác dụng ngăn chặn mọi hoạt động đầu cơ buôn bán ở nông thôn. Từ năm 1957 trở đi, hợp tác xã mua bán cũng ngày càng phát triển và tỏ ra là cánh tay đắc lực của mệnh dịch quốc doanh trong việc lãnh đạo thị trường nông thôn. Mạng lưới kinh doanh của nó bao gồm hoạt động thu mua và bán lẻ, đã cùng mệnh dịch quốc doanh bình ổn được giá cả những hàng hóa chính trên thị trường nông thôn. Ta thấy mức bóc lột nhân công của phú nông ngày càng giảm sút, hoạt động buôn bán đầu cơ ngày càng ít đi, cho vay lãi không công khai trắng trợn như trước mà giấu giếm thu hẹp trong một số bà con thân thuộc; những kết quả đó chủ yếu là do sự phát triển của phong trào hợp tác hóa nông thôn đưa lại. Ngoài ra sự giúp đỡ của nhà nước cho nông dân nghèo, cuộc đấu tranh của nông dân lên án chế độ bóc lột của giai cấp địa chủ và căm ghét mọi hoạt động bóc lột của các giai cấp khác cũng có làm cho phú nông chùn lại không thể tự do bóc lột theo ý muốn của họ được.

Trên kia ta có nói nền kinh tế tiểu nông thường xuyên tạo nên sự phân hóa giai cấp ở nông thôn, đẻ ra mầm mống kinh tế phú nông. Nhưng đó mới là một mặt của tình hình thực tế ở nông thôn miền Bắc nước ta. Còn một mặt khác là dưới sự lãnh đạo của Đảng, nông dân, nhất là từ sau hòa bình lập lại, ngày càng bước nhanh theo con đường xã hội chủ nghĩa. Sau cải cách ruộng đất, trong cuộc đấu tranh giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa trong nông nghiệp thì mặt chủ yếu là chủ nghĩa xã hội. Tốc độ phát triển nhanh chóng của các mặt hợp tác hóa nông nghiệp và sự suy yếu của mọi hoạt động có tính chất bóc lột ở nông thôn chứng minh điều đó.

Vấn đề « ai thắng ai » trong nông nghiệp tuy chưa phải đã giải quyết hẳn, song toàn bộ nông thôn miền Bắc đang nhanh chóng và vững chắc biến đổi thành nông thôn xã hội chủ nghĩa.

Đường lối giai cấp của Đảng ở nông thôn nói chung, chính sách cải tạo phú nông theo chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp hòa bình nói riêng, là sự kết hợp chặt chẽ chân lý phổ biến của chủ nghĩa Mác — Lê-nin với tình hình thực tế của nông thôn miền Bắc nước ta. Muốn cải tạo nông nghiệp theo chủ nghĩa xã hội phải thủ tiêu kinh tế phú nông. Nhưng phú nông nước ta, thoát thai từ xã hội thuộc địa nửa phong kiến, lực lượng nó vốn nhỏ bé. Qua kháng chiến cho tới nay, kinh tế phú nông ngày càng nhỏ bé đi. Điều kiện nước ta hiện nay : giai cấp công nhân có chính quyền dân chủ nhân dân rất mạnh mẽ, có khối công nông liên minh vững chắc, có lực lượng kinh tế quốc doanh ngày càng phát triển và nắm vững vai trò lãnh đạo trong mọi khu vực kinh tế ; công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa tư doanh ở thành thị đang được cải tạo ; nước ta lại là một thành viên trong toàn bộ hệ thống xã hội chủ nghĩa có đầy đủ lực lượng kinh tế và chính trị vững mạnh. Phú nông nước ta nhỏ yếu và đã từng chịu sự lãnh đạo của giai cấp công nhân từ lâu chống lại đế quốc và phong kiến. Trong những điều kiện đó thì chủ nghĩa xã hội, về tất cả các mặt đều có một ưu thế tuyệt đối, ngược lại phú nông nhỏ bé, nói chung không tán thành hợp tác hóa nông nghiệp, có thái độ tiêu cực hay phản ứng bằng cách này cách khác, nhưng vẫn có khả năng tiếp thu sự cải tạo của giai cấp công nhân. Cho nên Đảng đã chủ trương cải tạo phú nông theo chủ nghĩa xã hội không bằng bạo lực mà bằng phương pháp hòa bình : từ hạn chế đi đến xóa bỏ bóc lột của phú nông, cải tạo tư tưởng phú nông biến phú nông thành nông dân lao động.

Trước kia trong cách mạng dân tộc dân chủ, sách lược liên hiệp phú nông của Đảng đã có tác dụng to lớn thúc đẩy cách mạng phát triển và mau chóng hoàn thành. Ngày nay chính sách cải tạo phú nông theo chủ nghĩa xã hội bằng phương pháp hòa bình càng có ý nghĩa to lớn trong phong trào hợp tác hóa nông nghiệp ở miền Bắc nước ta.

Tháng 8-1959

TRÍCH ĐĂNG

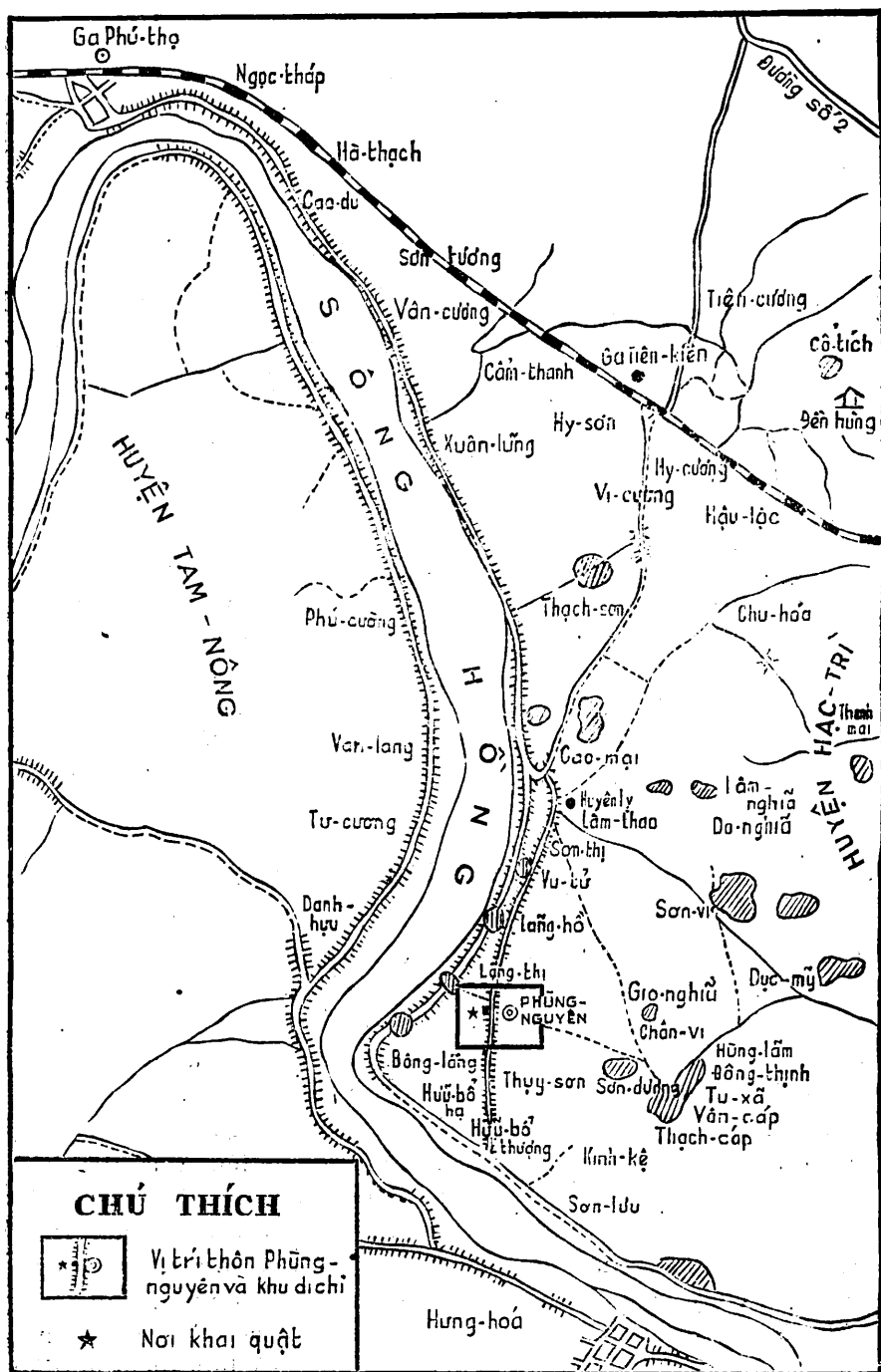
Báo cáo về công tác phát hiện và thăm dò DI CHỈ TÂN THẠCH KHÍ CỎ-NHUẾ (LÂM-THAO, PHÚ-THỌ)

SAU khi được báo cáo của Ty Văn hóa Phú-thọ cho biết ở thôn Phùng-nguyên xã Xứ-Nhu, huyện Lâm-thao (xưa là làng Cỏ-nhuế) trong lúc đào kênh dẫn nước vào ruộng, nhân dân có phát hiện nhiều mảnh vỡ đồ đất nung và một số búa đá, Vụ Bảo tồn bảo tàng đã cử một cán bộ về tận nơi nghiên cứu. Căn cứ theo báo cáo của cán bộ này đi nghiên cứu về, thì xác nhận đây là một khu di chỉ thuộc vào thời kỳ đồ đá mới.

Vị trí của khu di chỉ

Ngày xưa đây là một đồi đất nằm trong khu vực thôn Phùng-nguyên. Sau khi đào con kênh dẫn nước từ trước cửa huyện Lâm-thao xuống thôn Kinh-kệ, thì nó bị con kênh đi qua cắt rời khỏi thôn Phùng-nguyên. Gò này chiều ngang độ 50m, chiều dài độ 150m, cao hơn các ruộng chung quanh độ 0m50, cách đền Hùng (Hy-cương) một cánh đồng bằng, nhìn tắt độ 5km về phía đông-bắc, cách sông Thao chỗ gần nhất về phía tây độ 500m. Gò này còn sát những gò có tên như Mã-chùa ở phía đông, Nhà-già ở phía tây. Theo bản đồ nhà binh 1946 với tỷ lệ 1/100.000 thì khu vực này cao hơn mặt biển 18m. Sang năm 1958, nhân dân đào thêm một con mương rộng 5m, sâu 2m, chảy từ giữa thôn Phùng-nguyên theo chiều đông tây, cắt gò này ra làm đôi, chính là lúc đào con kênh này mà nhân dân phát hiện rất nhiều mảnh gốm và búa đá. Lúc đào

KHU DI CHỈ PHÙNG - NGUYỄN VÀ NHỮNG VÙNG CHUNG QUANH



con kênh lớn trước, cũng có nhặt được nhiều búa đá, nhưng ít hơn ở đây. Mãi đến tháng 10-1959, Ty Văn hóa Phú-thọ mới biết việc này và báo cáo về Vụ Bảo tồn bảo tàng.

Mục đích yêu cầu

1. Khai quật một thi điểm để cho học sinh của lớp Bảo tồn bảo tàng thực tập trong công tác khai quật.
2. Tìm hiểu và đánh giá khu di chỉ để nếu thấy cần có kế hoạch bảo vệ trong hiện tại và khai quật quy mô sau này khi có đủ điều kiện hơn.

Công tác khoan đất và khai quật

Sau khi sơ bộ nghiên cứu tình hình khu di chỉ bằng cách khoan đất, Đoàn quyết định lấy một thửa ruộng diện tích độ 150^{m²} làm thi điểm khai quật. Thửa ruộng này nằm sát gò đất mà Đoàn cho là trung tâm di chỉ và ở đây có lớp than, độ dày từ 1^m20 đến 0^m45. Phạm vi khai quật chia ra làm 6 ô vuông, cách nhau bằng những bức thành khổng lồ chế rộng 1^m. Trong lúc khai quật thì thấy đất ở đây chia ra làm nhiều tầng rất rõ rệt.

Tầng thứ nhất là đất mặt (thực thổ hay canh thổ) dày từ 0^m28 đến 0^m30.

Tầng thứ hai là một lớp đất trắng lẫn sỏi con, dày từ 0^m20 đến 0^m25, trên mặt bằng phẳng như lát gạch. Đất này rất cứng, nhưng phơi khô bóp rất dễ dàng và mịn như bột.

Tầng thứ ba là tầng văn hóa gồm có đất, than, tro, độ dày từ 0^m21 đến 1^m20.

Tầng thứ tư là đất sinh thổ gồm nhiều lớp xen nhau với đất sét vàng, trắng và cao-lanh.

Những hiện vật thu nhặt được

Ở lớp canh thổ không có hiện vật gì. Nhưng hiện tượng đáng chú ý : ở lớp đất trắng tuyệt nhiên không có một hiện vật nào, giữa hai lớp đất trắng và than tro, chứa chất rất nhiều hiện vật như riu đá, búa đá, đá để mài, vòng tay bị gãy vụn, nhưng rất ít đồ gốm. Trái lại trong lớp đất lẫn tro đen, từ mặt cho đến lớp sinh thổ thì lác đác tìm thấy chút ít đồ đá, nhưng rất nhiều mảnh đồ gốm bị nát vụn, mảnh to nhất chưa đến 3 phân. Trong lớp than tro còn thấy rõ rệt 9 bếp lò rộng 0^m30, 0^m45, 0^m70, ăn sâu xuống sinh thổ.

Trong số hiện vật đào thấy ở các ô phân loại ra như sau :

A. Riu đá to nhỏ bằng đá vôi.

1. Đồ đá chưa đập gồm trên 100 cỡ to nhỏ bằng những loại sỏi hình tròn, hình chóp, hình tam giác, v.v... Những hòn đá này không phải là của khu dó sẵn có mà là mang ở các nơi về (có thể lấy ở Sơn-vi, Thạch-sơn, Xuân-huy). Nó đã được lựa chọn trên ý thức, mục đích, hình dáng rõ rệt, tiện cho việc đập ghè mài dũa sau này.

2. Đồ đá đã được ghè bao gồm những mảnh to, nhỏ, mỏng, đã có hình dáng cái riu chữ « thang », hoặc tròn, v.v... chuẩn bị cho việc sửa sang và đem mài thành dụng cụ.

3. Đồ đá đã được ghè mài dờ dang với hình thù của một lưỡi riu to, nhỏ, bé, nhưng chưa mài lưỡi, chỉ mài nhẵn các mặt và cạnh.

4. Đồ đá đã mài xong xuôi phân chia ra hai loại :

a) loại riu to, loại này đa số là đá vôi chứ không có cái nào là đá silex. Dày, mỏng, dài đều khác nhau, nhưng đặc biệt là có nhiều loại lưỡi, lưỡi mài một bên, vát vào, lưỡi mài hai bên như chữ V, lưỡi mài tròn ở cạnh, lưỡi mài tròn ở giữa, lưỡi vuông cạnh, lưỡi vát cạnh, v.v... Trong số này chỉ tìm thấy có 1 lưỡi riu bẹt, to bản có mẫu để tra cán.

b) loại dụng cụ bằng đá quý như cristal de roche bao gồm thạch anh đỏ sẫm (hyacinthe) và đá hoa cương. Loại này có cái rất bé từ 0^m004 và to nhất chỉ có 0^m025 với hình dung khác nhau, lưỡi mài khác nhau. Cái chữ nhật thì lưỡi vát, hình thang thì lưỡi bằng v.v... có cái hình tròn mài một bên lưỡi.

5. Loại đá dùng để mài chia làm 4 loại :

a) loại dùng để mài phá là thứ rất dẫn màu nâu thâm có lẫn cát thạch anh (loại trực tràng) độ cứng 7.

b) loại cát thạch anh đóng thành tảng dễ bị bóp vụn, dùng để mài cho nhanh.

c) loại đá mài dùng để làm bàn kê trong khi mài.

d) loại đá màu để mài nhẵn dụng cụ.

Tất cả lưỡi riu tìm thấy đều bị sứt mẻ, gãy, vỡ, nát, nếu tính cả lớn nhỏ, mảnh con thì tổng số tới 50, 60 lưỡi riu, còn số lành tương đối chỉ có trên 30 cái. Trái lại, loại tế thạch khí (nhỏ) trên 20 cái đều bằng đá tốt, lành, lưỡi còn sắc bén.

B. Đồ trang sức.

Ở 6 ô trong di chỉ khai quật đều tìm thấy rất nhiều mảnh vòng bằng đá hoa cương, đá thạch anh. Tổng số 59 mảnh to nhỏ, từ màu sắc, cỡ to nhỏ, cạnh mài đều không giống nhau, có cái mài vát cạnh ở phía ngoài, mài rãnh ở phía giữa, mài lồi và đặc biệt có một mảnh vòng bằng thạch anh đỏ sẫm thì ở giữa có đề cạnh cao độ 3 ly.

C. Đồ gốm.

Đồ gốm phân ra nhiều loại cụ thể :

Loại tròn :

1. Loại tròn bằng có gờ ra cạnh
2. Loại tròn bằng thẳng ra cạnh
3. Loại tròn bằng nhưng có đế

Loại cổ :

1. Cổ đứng thẳng với độ cao 0^m02
2. Cổ hơi vòng không có gờ 0^m025
3. Cổ có gờ nhỏ
Cổ có gờ lớn
Cổ to và thẳng

Hoa văn gồm 6 loại :

1. Hoa văn rỗ rá
2. Hoa văn răng lược
3. Hoa văn cạnh lá trắc điệp
4. Hoa văn thường
5. Hoa văn hình núi
6. Không hoa văn, nhẵn.

Tất cả loại hoa văn này thường thấy ở trong di chỉ đồ đá mới ở Sa-huỳnh, Cầu-tro và ở Đông-sơn. Nhưng có một đặc điểm làm với một trình độ tinh xảo và cân đối.

Chất liệu : So sánh với Đông-sơn, Sa-huỳnh, Cổ-loa v.v... chất liệu của Phùng-nguyên rất giống nhau là đất xám có pha nhiều cát nhẹ.

Độ lửa : Trừ những dụng cụ nấu nướng ra, còn toàn là dụng cụ để đựng, được nung với độ lửa cao. Trải qua 3.000 — 4.000 năm đến nay nằm trong đất, khi lấy ra không bị vỡ, trái lại rất dãn.

Phân loại đồ gốm.

Tuy không có cái nào còn nguyên vẹn nhưng căn cứ vào những mảnh, cổ, tròn, thành lọ, chân lọ, ta có thể phân ra 5 loại :

- a) Dùng để đun nấu đã tìm thấy ở cạnh đồng tro dày đặc, đều mỏng, không to và không nhỏ lắm.
- b) Loại dùng để đựng, miệng dày, thân cũng dày có thể cao độ 0^m50, 0^m60 và đường kính vào khoảng 0^m40 trở lại.
- c) Loại hũ có nắp dày (chỉ tìm thấy chóp vung).
- d) Loại nồi đựng có 3 chân, to hoặc nhỏ.
- d) Loại hũ cổ nhỏ có nút bằng đất có thể là đựng nước uống.

Ngoài những loại đồ gốm tìm thấy ra còn có vài hòn đất thô tròn như hòn bi, có thể là đạn si đồng.

Bên cạnh những mảnh đồ gốm còn tìm thấy :

- 1. Loại đất nung tròn dày 0^m05, ở giữa có một lỗ con, trên mặt bằng và có 3 vòng tròn vạch bằng com-pa rất cân đối, đều đặn. Hiện nay chưa biết dùng để làm gì.
- 2. Loại hình chóp có lỗ giữa như ở Đông-sơn là thuộc về đồ dùng làm chì lưới đánh cá.

Hiện tượng về đồ xương

Thỉnh thoảng trong tầng đất văn hóa, có nhặt được những mảnh xương nhỏ, có thể nói là xương các động vật nuôi trong nhà hoặc săn được, sau khi ăn thịt vứt ra, hoặc dùng làm các dụng cụ ; nhưng số dĩ không còn được cái gì nguyên hình là vì khi hậu ở xứ ta thường làm cho các thứ ấy dễ hoại.

Những ý kiến sơ bộ của Đoàn

- 1. Đồ đá trau tới mức cao, có thể nói có cái đến trình độ tuyệt mỹ ; đồ đất nung, về mặt kỹ thuật cũng như về nghệ thuật trang trí, đã ở một trình độ cao, cho phép khẳng định là di chỉ này ở vào mặt kỳ của đồ đá mới. So với đồ đá ở Bắc-sơn, thì đồ đá ở đây trau mài đẹp hơn, tinh tế hơn. So với đồ đá Đông-sơn thì đồ đá ở đây có tất cả những hiện vật chính có ở Đông-sơn, nhưng văn hóa Đông-sơn căn bản là văn hóa đồ đồng, và ở Cổ-nhuế, trong phạm vi 150^m2 được khai quật chưa thấy có một hiện vật bằng đồng.

Vậy, phải chăng văn hóa Cổ-nhuế thuộc vào một nền văn hóa muộn hơn văn hóa Bắc-sơn, và sớm hơn Đông-sơn. Và cũng có thể muộn hơn nhiều và cũng sớm hơn nhiều ?

2. Khu di chỉ tương đối rộng lớn, số lượng của búa đá, trước sau đã nhật được, số lượng của các loại trang sức bằng đá quý, thì có thể nói đây là một địa điểm cư trú tập trung tương đối nhiều người.

3. Tầng văn hóa tương đối dày thì lớp người sống trên khu di chỉ này tất đã định cư.

4. Có thể căn cứ vào số 9 cái bếp tập trung trong một phạm vi không đầy $150m^2$, có bếp dày trên 1m và căn cứ vào vô số mảnh đồ gốm đã nhật được ở đây, mà nói rằng đây là chỗ sản xuất ra đồ gốm không ?

5. Di chỉ này nằm ở một nơi chung quanh toàn là đồng ruộng và ở cạnh mé sông, những dấu vết của các thức ăn nguyên thủy như nghêu, sò, ốc, hến, không tìm thấy nữa, đồ đựng và nấu thức ăn bằng đất nung đã xuất hiện một cách phong phú, bên cạnh đó có đồ chài lưới và các búa đá có tác dụng khác nhau. Trên cơ sở ấy, có thể kết luận được chăng là xã hội lúc ấy vừa nông nghiệp, vừa ngư nghiệp và chăn nuôi ? Đồ trang sức đã có tương đối nhiều, tất dòi sống con người chẳng những không thiếu thốn lắm mà là bắt đầu xa xỉ ?

6. Căn cứ trên sự phân kỳ khoa học lịch sử và căn cứ trên phẩm chất và số lượng của hiện vật tìm được, thì đây là thuộc vào mặt kỳ đồ đá mới, áng chừng độ từ 3 đến 4 nghìn năm lại đây. Vậy thì vấn đề Cổ-nhuế có thể có quan hệ với lịch sử nguồn gốc dân tộc ta như thế nào không ? Di chỉ này cách đền thờ Hùng vương không đầy 5km. Vậy thì quan hệ giữa Hùng (Lạc) vương và văn hóa Cổ-nhuế như thế nào ?

7. Có hiện tượng không có một búa đá lớn nào còn nguyên vẹn, mà lại những búa đá nhỏ dùng vào công việc trong nhà thì không sút mẻ ; và những đồ bằng đất nung thì bề vụn tan tành ; đã rời hẫng động ra ở nơi đồng nội rồi, thì có nhẽ là một việc cần thiết, nhưng trong phần di chỉ đã khai quật không còn dấu vết của một mảnh gỗ còn nguyên — than tro thì chỗ mỏng chỗ lại rất dày — có thể giải thích hiện tượng trên bằng một cuộc chiến tranh tàn khốc mà kết quả là những người đang sống trên mảnh đất này bị tiêu diệt ?

8. Nếu thật sự đây là di chỉ cư trú của một lớp người đã sống ở đây trong một thời gian tương đối lâu, tất nhiên họ phải có khu vực mộ táng của họ. Tìm ra khu vực mộ táng này được thì chúng ta sẽ tìm được những khi vật tuần táng, những hiện vật này có thể phản ánh trung thực một phần đời sống kinh tế, quan hệ sản xuất và tổ chức xã hội của họ.

9. Hiện tượng chót mà Đoàn chưa có ý kiến gì, mặc dầu là rất sơ bộ : lớp đất trắng nằm giữa tầng văn hóa và lớp canh thổ là gì ? Tại sao ngoài phạm vi khu di chỉ lại không có ? Tại sao mặt lớp này lại bằng phẳng như thế và tại sao trong lớp này lại không có một hiện vật gì ?

Hà-nội, ngày 8 tháng 12 năm 1959

Phó Giám đốc Vụ Bảo tồn bảo tàng

NGUYỄN VĂN NGHĨA

THỦ' TÌM VỊ TRÍ PHỦ CHÚA TRỊNH

TRẦN HUY BÀ

PHỦ chúa Trịnh mới cách đây 170 năm mà theo sử sách không còn đâu chép rõ vị trí ở vào chỗ nào cho được chính xác cả, ấy cũng vì hồi Lê Chiêu-thống' (1786) đốt sạch phủ chúa, sau đền Gia-long muốn xóa nhòa vết cũ của họ Trịnh, vì họ Trịnh là một kẻ tử thù của họ Nguyễn, đã mấy trăm năm vẫn chồng đôi nhau rất là kịch liệt. Vì vậy sử sách không còn để lại đoạn nào ghi chép rõ cả, duy chỉ có mấy nơi có chép một cách sơ lược về vị trí phủ chúa như sau :

— Theo *Tang thương ngẫu lục* chép : Thủ đô của thái-sư Trịnh Kiểm ở phía nam kinh thành, đền đời Bình-an vương Trịnh Tùng, thì Trịnh phủ di hấn vào giữa kinh thành và ở luôn đó trong khoảng 200 năm.

— Theo *Đại Nam nhất thống chí* chép : Phủ chúa Trịnh ở sau phò Đình-ngang thuộc phường Phúc-lâm ngoài cửa Đông-nam một dặm. Lại nói : Phò Cầm-chỉ thuộc huyện Thọ-xương, ngoài cửa Đông-nam một dặm, huyện lý Thọ-xương trước ở phường Báo-thiên ; phò Cầm-chỉ lại là Tiên-môn của phủ chúa.

— Theo *Lê-quý Thăng-long thành đồ* chép : Ở phường Phúc-cổ cách cửa chính Đông-nam phủ chúa, chúa Trịnh có xây cung Trường-lạc ở miềng đất giữa hồ để câu cá. Sau chúa Trịnh mất, dân lập thành chùa gọi là chùa Trường-lạc (có lẽ sau đổi ra chùa Trường-khánh ở phò Lê Văn Hưu bây giờ).

— Theo *Hà-nội và danh lam thắng cảnh* của Hữu Đông chép : Phủ chúa Trịnh cũ ở vào khoảng từ đầu Hàng Trống đến dốc Cây-thị (cuối Hàng Giò ngày nay) và trông ra hồ Gươm, giữa hồ có một khoảng gọi là làng Cựu-lâu (Hàng Khay xuống gần Nhà hát lớn) ngăn hồ làm đôi, đứng từ phủ chúa Trịnh trông ra hồ từ làng Cựu-lâu trở xuống là phần hồ phía hữu. Căn cứ theo địa thế phủ chúa Trịnh thời bây giờ dùng hồ này làm nơi tập thủy quân, dân quân theo hai phần tả hữu của hồ để diễn tập, mỗi bên hồ dựng một cái đình để chúa ra ngồi ngự duyệt, gọi là Tả-vọng đình và Hữu-vọng đình, đình ấy còn làm nơi để mùa hè chúa ra ngồi hóng mát, về sau khoảng hồ ấy dần dần bị lấp, nhất là

về phần hồ phía hữu, đền hồi giặc Pháp chiếm đóng Hà-nội, phần hồ này chỉ còn đồn lại một vũng nhỏ (vào khoảng phở Hàng Chuối bây giờ), người ta gọi là hồ Thủy-quân.

— Theo bức *Bản đồ Hà-nội*, vẽ năm 1831, là một bản đồ vẽ rất chính xác mà lại cổ nhất, những vị trí địa thế hồi ấy đối với nhà Nguyễn mới kiêm tính Bắc-hà được 29 năm, mà trong khoảng thời gian ấy, tỉnh thê Bắc-hà nhân dân còn luyện tiêc nhà Lê, toàn hạt còn nhiều việc rồi ren chưa được ổn định, cho nên từ Gia-long đền Minh-mạng dù có muốn thay đổi nhưng cũng chưa dám cử động điều gì, có di chuyển lớn đền đất đai thôn phường nhưng sợ chạm đền thói quen của nhân dân Thăng-long, nên những tên thôn tên phường, hoặc nơi thành xưa để cũ vẫn còn để nguyên vẹn. Vì thế, trong bản đồ ấy, nó có thể giúp ta nhận xét rất chính xác về địa hình, địa thế của vết tích triều Lê, nhất là những tên tổng, thôn, phường, trại về hồi đó như : Tiến-túc, Hậu-túc, Tả-túc, Hữu-túc, Tiến-nghiêm, Hậu-nghiêm, Tả-nghiêm, Hữu-nghiêm, Tiến-quân đồn, Hậu-quân đồn, Tả-quân đồn, Hữu-quân đồn, Báo-thiên phường, Cựu-lâu, Phúc-lâm, Phúc-cổ, Tả-vọng hồ, Hữu-vọng hồ, v.v... có liên quan rất mật thiết với phủ chúa Trịnh, nhất là khu vực Hậu-quân đồn. Nó còn cả hệ thống thành lũy rất vuông rộng, lại theo chiều nam bắc với thành Thăng-long, mà lại ở cách đông-nam thành một dặm, nó lại phù hợp với các tên thôn, phường như : Phúc-lâm, Phúc-cổ.

Nếu phủ chúa mà quay hướng bắc thì ngõ Cầm-chỉ là Tiến-môn của phủ chúa, đúng với *Đại Nam nhất thống chí* đã chua.

Nếu phủ chúa quay hướng đông thì hồ Tả-vọng và tổng Tả-túc ở phía tây trái, hồ Hữu-vọng và tổng Hữu-túc ở phía tay phải, như thế là đúng nghĩa của nó.

Lại thêm một nghĩa : Tả-nghiêm, Hữu-túc đều đúng với vị trí là tổng Tả-nghiêm thì ở tay trái, mà tổng Hữu-túc thì ở tay phải, từ phía sông Nhị trông vào cửa phủ chúa.

Lại chua phủ chúa Trịnh ở sau phở Đình-ngang gần phường Phúc-lâm, ngoài cửa Đông-nam một dặm, thế thì khu Hậu-quân đồn chính là ở vào địa phận tổng Tiến-nghiêm và gần phường Phúc-lâm, như thế là đúng.

Ở *Lê-quý Thăng-long thành đồ* chép : Ở phường Phúc-cổ cách cửa chính Đông-nam phủ chúa.... thế thì khu đầu đường Huế gồm phở Nguyễn Du, Trần Quốc Toàn là đất của thôn Phúc-cổ ; hiện nay vẫn còn ngôi đình thôn ấy ở phía tay phải Tổng cục Bưu điện phở Nguyễn Du, như thế cũng là đúng chỗ.

Phở Vọng-đức trước là thôn Vọng-hà (?) ở ngay phía đông của phủ chúa trông ra sông Nhị-hà, thế cũng đúng nghĩa.

Vậy theo ý tôi thì có lẽ phủ chúa Trịnh hồi xưa chính là khu Hậu-quân đồn, mà ở bản đồ Hà-nội vẽ năm 1831, vẫn còn họa đủ, nay đem so sánh với bản đồ Hà-nội hiện nay, thì nó đúng vào các đường phở như sau này :

- Phía đông là gần phở Bà Triệu trên ;
- Phía tây là gần trụ sở đảng Dân chủ và xóm Hạ-hối ;
- Phía nam là gần phở Ngõ Văn Sở và ngõ xóm Hạ-hối ;
- Phía bắc là gần đại lộ Lý Thường Kiệt.



Đó là khu vực gần phủ chúa Trịnh, bị Lê Chiêu-thông đốt hết lâu các nhưng còn hào lũy, đền thờ đầu Nguyễn nhân còn cơ sở ấy bên đặt làm đồn Hậu-quân.

Và ngày nay ta còn thấy con đường Bà Triệu từ dốc góc thị trở lên đường rất cao, ta có thể đoán được rằng : đó là khúc thành của phía đông phủ chúa Trịnh, phải đắp thật cao để phòng nước sông Nhị-hà khỏi tràn vào phủ chúa, dù là sau này giặc Pháp đã có bạt đi để mở ra con đường Gia-long đi nữa, nó vẫn cao hơn các con đường khác ở khu vực ấy, đó là một điểm nhận xét theo hình thể đất đai còn tồn tại như hiện trạng bây giờ. Ấy là phủ chúa Trịnh từ Trịnh Tùng trở về sau đều đóng ở đây.

Còn phủ chúa ở thôn Thái-kiểu trong ngõ chợ Khâm-thiên thuộc làng Trung-phụng mà năm 1938, tôi đã ngẫu nhiên tìm ra, thì đây là nơi phủ đệ do Trịnh Tùng lập nên để làm nơi thái-ấp có phủ đệ thờ Trịnh Kiểm là người đã sáng lập ra dòng chúa Trịnh về sau này, ở đây còn có tên Thái-kiểu, nghĩa là Cầu-rau, mà ở sử thì ghi chép là Cầu-mộng (Cầu Muồng) có lẽ rau là rau muồng chăng ? Lại ở quanh đây còn có các tên làng nói lên cái nghĩa thờ cúng như : Trung-phụng, Trung-tự, Thái-kiểu, Thồ-quan, Khâm-thiên, Xã-đàn v.v... như thế nó có thể định đoạt cho một phần nào về vấn đề phủ chúa Trịnh, theo các sử sách đã ghi chép một cách rất đơn giản, như đã tường thuật ở đoạn trên.

Tiện đây cũng xin lược rõ về các tên có ý nghĩa lịch sử ở quanh vùng ấy như : Bãi-tập, Nền-kho, Cầu-bạch, Hồ-voi, Nền-phủ, Hồ-vuông ở quanh Thái-kiểu, đủ chứng rằng nơi ấy có một phủ chúa, vì đời Trịnh thì có lập ra nhiều phủ cho các thế tử ở, vậy có lẽ đây cũng là một trong số các phủ mà chúa Trịnh đã lập ra vậy.

Lại một bằng chứng nữa là năm 1934 có đào lấy đất ở Hồ-voi để đắp nền cái nền xương chứa dầu xăng ở đầu đường Khâm-thiên bây giờ, khi đào tới giữa hồ, sâu tới 6m, có thấy được đôi ngà voi rất lớn, sau họ đem bán cho hiệu thuốc Hà Cự Môn gần chợ Đồng-xuân mất, theo các cụ già kể chuyện lại thì hồi chúa Trịnh có một thế tử cưới voi tới khu vực gần hồ, voi ăn chuối của nhân dân, người ta đuổi đánh, voi lồng chạy xuống hồ, nên cả voi và thế tử đều chết cả, sau chúa Trịnh bắt dân vùng ấy phải đền mạng bằng cách đàn một con voi to bằng voi thật, rồi bắt dân đổ tiền đồng vào cho đầy để đền mạng cho voi và cho thế tử, vì thế nên sau mới có tên là Hồ-voi từ đó (thuật theo lời cụ trưởng ty ở Trung-phụng).

TÀI LIỆU THAM KHẢO KINH ĐIỂN

Để góp phần nâng cao trình độ lý luận cho cán bộ sử học, để thực hiện một phần của chương trình công tác lý luận của Viện Sử học đã đề ra là truyền bá lý luận Mác — Lê-nin về sử học và đấu tranh chống quan điểm tư sản và phi vô sản khác về vấn đề sử học. Bắt đầu từ năm 1960, sau số kỷ niệm thành lập Đảng, Tập san Nghiên cứu lịch sử mở thêm một mục : giới thiệu tài liệu kinh điển mác-xít về sử học. Nội dung của mục này là lựa chọn và trích dẫn tương đối có hệ thống những ý kiến của Mác, Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin, Mao Trạch-Đông về vấn đề sử học. Tùy theo tình hình cụ thể mà việc giới thiệu sẽ tập trung vào từng vấn đề. Đề nghị các bạn đọc của Tập san phát biểu ý kiến và yêu cầu của mình về mục này để chúng tôi có thể phục vụ được sát hơn.

Tòa soạn Tập san
Nghiên cứu Lịch sử

TRÍCH BÀI NHẬN XÉT VỀ CUỐN TÓM TẮT SÁCH GIÁO KHOA « LỊCH SỬ LIÊN XÔ »

Nhóm biên soạn do Va-nác chủ biên đã không làm tròn nhiệm vụ và cũng không hiểu rõ nhiệm vụ của mình nữa. Họ đã tóm tắt lịch sử Nga, chứ không phải là lịch sử Liên-xô ; nghĩa là chỉ nói đến lịch sử nước Nga, chứ không nói đến lịch sử các dân tộc trong liên bang Xô-viết (không có những vấn đề nói về lịch sử U-cơ-ren, Bi-ê-lô-ruýt-xi, Phanh-lăng-đơ và các nước khác ở miền Ban-tích, các dân tộc ở miền Bắc Cô-ca-dơ và Tờ-răng-scô-ca-di, ở Trung Á và Viễn Đông, ở vùng Von-ga và ở phía bắc : Ta-ta-rơ, Ba-sơ-kia, Móc-vơ, Tờ-su-va-nơ, v.v...)

.

Trong cuốn tóm tắt, không thấy nói đến những cơ sở và nguồn gốc của phong trào giải phóng dân tộc của các dân tộc ở nước Nga bị chế độ Nga hoàng chinh phục, và cuộc Cách mạng tháng Mười, một cuộc cách mạng đã giải phóng các dân tộc khỏi ách áp bức, cũng không được xác minh; về việc thành lập Liên bang Xô-viết cũng vậy.

Trong cuốn tóm tắt, không nêu bật cội rễ của cuộc chiến tranh đế quốc lần thứ nhất và vai trò của nước Nga dưới trào Nga hoàng, lực lượng hạn bị của các cường quốc đế quốc Tây Âu trong cuộc chiến tranh đó, và cũng không nhấn mạnh về tính chất phụ thuộc của chế độ Nga hoàng và chủ nghĩa tư bản Nga đối với tư bản Tây Âu. Như vậy, tầm quan trọng của Cách mạng tháng Mười, cuộc cách mạng đã giải phóng nước Nga khỏi tính chất nửa thuộc địa, cũng không được xác minh.

Cuốn tóm tắt không nói đến sự tồn tại của cuộc khủng hoảng chính trị ở châu Âu trước chiến tranh thế giới. Cuộc khủng hoảng đó cùng những vấn đề khác đã biểu lộ sự suy đồi của nền dân chủ tư sản và chế độ đại nghị. Như vậy, tầm quan trọng của Xô-viết về phương diện lịch sử thế giới, tổ chức tiêu biểu cho nền dân chủ vô sản và là cơ quan đấu tranh giải phóng, cũng không được xác minh.

Cuốn tóm tắt không nói đến cuộc đấu tranh chống các xu hướng trong nội bộ Đảng Cộng sản Liên-xô, cũng như cuộc đấu tranh chống bọn tò-rốt-kit, tiêu biểu cho tính chất phản cách mạng của tiểu tư sản.

Và còn nhiều nữa.

Chúng tôi xét thấy cần phải soạn lại về căn bản cuốn tóm tắt đó theo tinh thần những nhận xét đã trình bày ở trên, và cũng cần phải chú ý rằng đó là viết một cuốn sách giáo khoa nên phải cần nhắc từng chữ và từng quan niệm, chứ không phải là viết một bài báo mà nghe thế nào nói thế ấy, không có một chút ý thức trách nhiệm nào.

Chúng ta phải có một cuốn sách giáo khoa lịch sử Liên-xô trong đó, thứ nhất là lịch sử nước Nga vĩ đại không thể tách rời lịch sử các dân tộc khác ở Liên-xô, và thứ hai là lịch sử các dân tộc Liên-xô không thể tách rời lịch sử châu Âu, và lịch sử thế giới nói chung.

STA-LIN

ĐA-NỐP

KI-RỐP

8 tháng 8 năm 1934

NHẬN XÉT VỀ CUỐN TÓM TẮT SÁCH GIÁO KHOA « LỊCH SỬ CẬN ĐẠI »

Lịch sử cận đại rất nhiều biến cố quan trọng, và nếu tính từ thời kỳ trước Cách mạng tháng Mười Nga thì biến cố quan trọng nhất ở các nước tư bản là sự thắng lợi của Cách mạng Pháp và sự khẳng định của chủ nghĩa tư bản ở châu Âu và châu Mỹ. Vì vậy, chúng tôi nhận thấy cuốn sách lịch sử cận đại nên bắt đầu bằng chương nói về Cách mạng Pháp thì hơn.

Theo chúng tôi, hình như khuyết điểm lớn nhất của cuốn tóm tắt này là ở chỗ không nhấn mạnh một cách rõ ràng sâu sắc về sự khác nhau và sự đối lập giữa Cách mạng Pháp (cách mạng tư sản) và Cách mạng tháng Mười Nga (cách mạng xã hội chủ nghĩa). Tư tưởng trung tâm của cuốn sách lịch sử cận đại phải là tư tưởng đối lập giữa cách mạng tư sản và cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sợ chỉ đồ xuyên qua cuốn sách lịch sử cận đại phải là vạch rõ cách mạng tư sản ở Pháp (cũng như ở tất cả các nước khác) khi giải phóng nhân dân khỏi xiềng xích của chế độ phong kiến và chế độ chuyên chế, thì lại khoác lên đầu lên cổ họ những xiềng xích của chủ nghĩa tư bản và nền dân chủ tư sản, còn cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga thì đập tan mọi xiềng xích và giải phóng nhân dân khỏi mọi hình thức bóc lột.

Vì vậy, không thể thừa nhận việc chỉ gọi Cách mạng Pháp là « vĩ đại », mà còn phải gọi là cách mạng *tư sản* và coi nó đúng như thế.

Cũng như, không thể chỉ gọi cách mạng xã hội chủ nghĩa ở Nga của chúng ta là Cách mạng tháng Mười, mà phải gọi là cách mạng xã hội chủ nghĩa, cách mạng *xô-viết* và coi nó đúng như thế.

STA-LIN

KI - RỐP

ĐA-NỐP

9 tháng 8 năm 1934

TRÍCH NGHỊ QUYẾT VỀ CÁC SÁCH GIÁO KHOA VỀ LỊCH SỬ

Nhận thấy tầm quan trọng lớn lao của việc giảng dạy thông sử trong các trường học ở Liên-xô nên từ ngày 16 tháng 5 năm 1934, Hội đồng ủy viên nhân dân Liên-xô và Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản đã công bố quyết định « về việc

giảng dạy thông sử trong các trường học ở Liên-xô ». Trong nghị quyết này, Hội đồng ủy viên nhân dân và Ban chấp hành Trung ương Đảng có nhận xét rằng việc giảng dạy lịch sử trong các trường học ở Liên-xô chưa được thỏa đáng. Hội đồng ủy viên nhân dân và Ban chấp hành Trung ương Đảng vạch rõ khuyết điểm chính của các sách giáo khoa về lịch sử và việc giảng dạy lịch sử là ở tinh chất trừu tượng và sơ sài của nó : « Đảng lẽ phải giảng dạy thông sử dưới một hình thức sinh động và hấp dẫn với việc trình bày những sự kiện và biến cố chính theo thứ tự thời gian, với việc nêu bật vai trò của các vĩ nhân, thì người ta lại giới thiệu cho học sinh những định nghĩa trừu tượng về những hệ thống kinh tế hay xã hội, như vậy là thay thế bài giảng có mạch lạc về thông sử bằng những sơ đồ xã hội học trừu tượng » (trích nghị quyết của Hội đồng ủy viên nhân dân và Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản ngày 16-5-1934).

Hội đồng ủy viên nhân dân và Ban chấp hành Trung ương Đảng chỉ rõ rằng « học sinh không thể học lịch sử một cách bổ ích nếu bài giảng lịch sử không tuân theo thứ tự thời gian của những biến cố lịch sử, của những vĩ nhân và của những niên hiệu quan trọng. Chỉ có bài giảng lịch sử thuộc kiểu đó mới làm cho sử liệu dễ hiểu, rõ ràng và cụ thể. Sử liệu đó rất cần để phân tích và tổng hợp các biến cố lịch sử có khả năng làm cho học sinh hiểu lịch sử một cách « mác-xít ».

Vì vậy đã phải quyết định chuẩn bị cho tháng 6 năm 1935 những sách giáo khoa về lịch sử sau đây :

- a) Lịch sử cổ đại.
- b) Lịch sử trung thế kỷ.
- c) Lịch sử cận đại.
- d) Lịch sử Liên-xô.
- đ) Lịch sử cận đại các nước phụ thuộc và thuộc địa.

Hội đồng ủy viên nhân dân và Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản quyết định tổ chức năm nhóm biên soạn những sách giáo khoa mới và quy định thành phần của các nhóm đó.

Ngày 9-6-1934, Ban chấp hành Trung ương Đảng và Hội đồng ủy viên nhân dân đã quyết định đưa việc giảng dạy sơ lược về lịch sử Liên-xô vào các trường tiểu học và các trường trung học đệ nhất cấp, và đã tổ chức những nhóm biên soạn các sách giáo khoa sơ lược về lịch sử Liên-xô.

Ngày 14 tháng 8 năm 1934, Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản và Hội đồng ủy viên nhân dân đã công nhận những nhận xét của các đồng chí Sta-lin, Ki-rốp và Đa-nốp về các cuốn tóm tắt của sách giáo khoa mới *Lịch sử Liên-xô* và *Lịch sử cận đại*.

Chủ tịch Hội đồng ủy viên nhân dân Liên-xô

MÔ-LÔ-TÔP

Bí thư Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản

STA-LIN

Sự thật, 27 tháng 1 năm 1936

THƯ GỬI CÁC TÁC GIẢ SÁCH GIÁO KHOA « LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN »

Tôi nghĩ rằng những sách giáo khoa của chúng ta về lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô không được thỏa mãn lắm vì ba lý do chính: hoặc là vì những sách đó trình bày lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô không gắn liền với lịch sử trong nước, hoặc là vì những sách đó giới hạn trong việc kể lễ, mô tả một cách giản đơn những biến cố và sự kiện đấu tranh của các xu hướng mà không có sự giải thích cần thiết theo quan điểm mác-xít, hoặc là vì những sách đó sai lầm trong dàn bài, sai lầm trong việc tập hợp những biến cố từng thời kỳ.

Muốn tránh những khuyết điểm đó, các tác giả phải chú ý những điều sau đây:

Thứ nhất, trước mỗi chương (hoặc phần) của sách giáo khoa phải có tóm tắt về bối cảnh lịch sử của tình hình kinh tế và chính trị trong nước. Nếu không, lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô sẽ không phải là lịch sử nữa, mà chỉ là một sự thuật lại hời hợt và khó hiểu về những sự việc của quá khứ.

Thứ hai, không phải chỉ trình bày những sự kiện chứng tỏ sự phát triển của nhiều xu hướng và nhiều nhóm trong nội bộ Đảng và giai cấp công nhân trong thời kỳ tư bản chủ nghĩa ở nước Nga, mà phải giải thích một cách mác-xít về những sự kiện đó bằng cách chỉ rõ: a) ở nước Nga trước cách mạng, có những giai cấp mới của thời kỳ tư bản chủ nghĩa cùng tồn tại với những giai cấp cũ của thời kỳ tiền tư bản chủ nghĩa; b) tính chất tiểu tư sản ở trong nước; c) thành phần không thuần nhất của giai cấp công nhân. Phải chỉ rõ những sự việc đó là những điều kiện thuận lợi cho sự tồn tại của nhiều xu

hướng và nhiều nhóm trong Đảng và giai cấp công nhân. Nếu không, việc có nhiều nhóm và nhiều xu hướng sẽ không giải thích được, khó hiểu.

Thứ ba, không phải chỉ thuật lại một cách giản đơn những sự kiện về cuộc đấu tranh quyết liệt của các xu hướng và các nhóm, mà còn phải giải thích một cách mác-xít về những sự kiện đó, bằng cách chỉ rõ rằng cuộc đấu tranh của những người bôn-sê-vich chống lại những nhóm và xu hướng phản bôn-sê-vich là một cuộc đấu tranh về nguyên tắc cho chủ nghĩa Lê-nin; rằng trong điều kiện của chủ nghĩa tư bản, và nói chung, trong điều kiện giai cấp đối kháng còn tồn tại, thì những mâu thuẫn và bất đồng trong nội bộ Đảng là việc không thể tránh khỏi; rằng chỉ có thể phát triển và củng cố Đảng vô sản trong điều kiện khắc phục những mâu thuẫn đó; rằng không có một cuộc đấu tranh về nguyên tắc chống những xu hướng và nhóm phản lê-nin-nít, và không thắng được nó thì thể nào Đảng ta cũng sẽ thoái hóa, như các đảng xã hội dân chủ của Đế nhị Quốc tế đã thoái hóa vì họ không thừa nhận cuộc đấu tranh đó. Trong dịp này, người ta có thể dùng bức thư nổi tiếng của Ăng-ghe-n gửi cho Béc-stanh (1882) mà tôi đã trích dẫn ở chương thứ nhất của bản báo cáo của tôi ở Đại hội Quốc tế Cộng sản mở rộng lần thứ VII (« Khuynh hướng sai lầm xã hội dân chủ » trong Đảng Cộng sản Liên-xô) và những lời bình luận của tôi về vấn đề này. Không có những giải thích đó thì cuộc đấu tranh của các nhóm và xu hướng trong lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô sẽ xuất hiện như sự kiện của những cuộc tranh cãi khó hiểu, và những người bôn-sê-vich thì như những người gai ngạnh và hiếu chiến không thể cảm hóa được và không biết mệt mỏi.

Sau cùng, phải sắp xếp có thứ tự trong việc tập hợp từng thời kỳ những biến cố của lịch sử Đảng Cộng sản Liên-xô.

Tôi nghĩ rằng ý kiến sơ lược ở trên hoặc ý kiến tương tự như thế có thể dùng làm căn cứ được.

J. STA-LIN

Sự thật, 6 tháng 5 năm 1937

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG VIỆT NAM QUA THƠ' VẦN

(tiếp theo)

TRẦN HUY LIỆU

THÁNG 3 năm 1919, trên tờ tạp chí *Nam phong* có đăng mười bài thơ liên hoàn, đầu đề là « Khuê phụ thân » của bà Nguyễn Thị Phi, do một nữ học sinh ở Vĩnh-long là Phan Sơn Đại sao lục: Nội dung của nó là những lời than vãn của một người đàn bà xa chồng lại xa cả con :

*Chồng hỡi chồng ! Con hỡi con !
Cùng nhau chia cách mấy năm tròn. (1)
Bên trời góc biển nơi chìm cá,
Dạn gió dày sương lủi nước non. (2)
Mộng điệp khéo vì ai lẻo đẽo,
Hồn quê luống để thiếp chon von.
Ngày qua tháng lại trông dăm dăm, (3)
Muôn dăm xa xa mắt đã mòn.*

Trong tình cảnh ly biệt ấy :

*Đã mòn con mắt một phương Âu
Có thấy chồng đâu, con ở đâu ?
Dầu được non xanh cùng biển tốt,
Khó ngăn gió thổi với mưa sầu.*

.

(1) Một bản khác chép là :

Cùng nhau trăng khuyết lại trăng tròn.

(2) Một bản khác chép là :

Rầy gió mai sương tưởng nước non.

(3) Một bản khác chép là :

Ngày qua tháng lại coi dằng dẵng.

và :

Cương thường gánh nặng cả hai vai,
Biết tỏ cùng ai ? Ai hỏi ai ?
Đề bụng chôn e tắm đút ruột,
Hở môi còn sợ rách nghiêng tai.
Trắng khuya nường bóng chênh chênh một,
Kính bề soi hình tẻ tẻ hai.

và :

Sương sa lác đác trên tàu lá,
Gió thổi liu riu giữa bức màn.
Cảnh ấy tình này thôi hết muốn,
Trời kia đất nợ sao đành ?

và :

Chiêm bao lặn độn theo chân bướm,
Tín tức bơ vơ lạc cánh hồng.
Tính tới tính lui thân cá chậu,
Lo quanh lo quản phận chim lồng.

và :

Non nước chia hai trời lộng lộng,
Cha con riêng một biển giăng giăng...
Mối sầu kia gỡ khoanh chưa hết, (1)
Giọt thảm này tuôn bùng khó ngăn. (2)

và :

Khô héo lá gan cây đỉnh Ngự,
Đầy vơi giọt lệ nước sông Hương.
Quê người đành gửi thân trăm tuổi,
Cuộc thế mong gì nợ bốn phương.

và :

Khói mây giọng cuộc nghe hơi mớn,
Sương tuyết mình ve nhắm đã mòn.
Lắng mõ làng xa canh cốc ! cốc !
Tiếng chuông chùa cũ động boong boong.
Nỗi niềm ai biết ta thương nhớ,
Chồng hời chồng ? Con hời con ?

(1, 2) Có bản chép :

Mối sầu kia gỡ, quanh chưa dứt,
Giọt thảm này tuôn cũng khó ngăn.

Vì dầu gây nên tình cảnh ấy? Tác giả bài thơ không một lời nói tới và cuối cùng, chỉ có trách trời đất và hẹn hò kiếp sau :

.....
*Hồi đực cao xanh sao chẳng đôi ?
Tắm lòng trần trọc suốt canh thâu.*

.....
*Thương nhau chẳng đặng cùng nhau trọn,
Xin hẹn cùng nhau kiếp tái sinh.*

.....
*Kiếp tái sinh may có gặp không ?
Kiếp này đành phụ với non sông....*

Đọc toàn văn bài này, chúng ta không thấy ở đây một khẩu khí cách mạng, nhưng về kỹ thuật của nó thì thật là điêu luyện. Bài này lúc ấy được truyền tụng rất rộng, chính vì tác giả của nó là một bà thứ phi, vợ vua Thành-thái và mẹ vua Duy-tân. Hai ông vua này, sau hai lần âm mưu nổi dậy chống Pháp kế tiếp thất bại, bị chúng đày cả hai cha con ở đảo Rê-uy-ni-ông (Réunion). Người đương thời vì thương thân thế hai ông vua kia và cảm tâm sự của bà phi này nên bài thơ được phổ biến rộng rãi. Sau đó ít lâu, cũng trên tờ *Nam phong*, có mười bài thơ liên hoàn khác họa lại nguyên văn, ký tên Thượng Tân Thị. Bài này mượn lời vua Thành-thái để trả lời bà phi, nhưng về tâm sự không thấm thiết như bài trước và về kỹ thuật, cũng không điêu luyện như bài trước mặc dầu khẩu khí có hiện ngang hơn :

*Nước cũ dầu còn khôn ngớt thảm,
Biển cừ chưa lấp dễ người sầu.*

.....
*Trăng thề còn đó trơ trơ mắt,
Sấm giận vì đâu chát chát tai.*

.....
*Trời mây gan óc lo đèn ngổ,
Tắm nắng tình duyên phải ven tòng.*

.....
*Kìa hồn Thục để chim quên rữ,
Than phận Hằng-Nga bóng thổ lòng.*

.....
*Giữ dạ chẳng sờn cơn gió láp,
Sốt lòng còn hận đám mây giăng.
Buộc dây u uất bao nhiêu mối,
Mở học sầu tư biết mấy ngăn ?*

Kẻ ở một mình đau chín khúc,
Người đi muôn dặm cách ngàn non.
Ôm lòng biển cả trông mù mịt,
Ngóng cò trời cao ngó vót von.

.
Đỉnh Ngọc (1) núi Kim (2) hình vẫn tỏ,
Sông Hương bến Ngự dấu chưa mòn.
Mở canh xóm Vạn (3) đương hồi cổ,
Chuông sấm chùa Thiên (4) lất đánh boong.
Gặp gỡ họa là khi ngủ mở,
Ưu này chồng ! Ưu này con ?

Năm 1924, tôi có dịp gặp bà thứ-phi này ở Sài-gòn, nhắc lại mười bài thơ trên, bà nhận là của bà ; nhưng còn mười bài thơ dưới, bà không rõ là của ai, điều chắc chắn là không phải của vua Thành-thái hay vua Duy-tân.

Trong một bài trên đã nói, đám tang cụ Phan Chu Trinh ở Sài-gòn năm 1926 và lễ truy điệu cử hành từ Bắc đến Nam là một dịp cho các nhân sĩ tỏ tình yêu nước trên các câu đối, văn tế và thơ. Năm sau, 1927, một nhà chí sĩ khác là cụ Lương Văn Can chết. Cụ cử Lương Văn Can là một nhân sĩ yêu nước, không ra làm quan dưới chế độ thực dân Pháp và Nam triều, mà chỉ ở nhà dạy học. Chính cụ đã cùng một số đồng chí sáng lập ra Đông-kinh nghĩa thực, hy sinh cả gia sản để làm việc nghĩa và cho các con đi du học trong phong trào Đông du. Năm 1913, cụ bị giặc Pháp bắt đày đi Nam-vang, kinh đô của nước Căm-pu-chia, cho mãi đến năm 1924 mới được thả về. Ba con cụ là Trúc-Đàm, Lập-Nham và Nghị-Khanh đều chết vì nước. Đặc biệt là Lương Ngọc Quyến tức Lập-Nham đã làm nổi dậy cuộc Thái-nguyên khởi nghĩa 1917. Vì vậy, cái chết của cụ Lương Văn Can, lại một lần nữa, làm khuấy động tình thần yêu nước của nhân sĩ và nhân dân các giới. Thực dân Pháp rút kinh nghiệm trong phong trào đề tang cụ Phan Chu Trinh, đã ngăn cấm và đàn áp những cuộc truy điệu chuẩn bị làm ở nhiều nơi. Một thân sĩ ở Hà-nội đã có bài thơ điệu cụ Lương :

(1, 2) Núi Ngọc-trần và núi Kim-bôi ở gần thành Huế.

(3) Một xóm thuyền chài ở Huế.

(4) Núi Thiên-mụ.

Sư nhỏ đức vọng ngoại năm tuần,
Tân tụy thân già vị quốc dân.
Cùng nước cả bày con chiến sĩ,
Phá gia đặng chút tiếng tù nhân.
Giảng đàn Nghĩa thực gào khan cổ,
Học phí Đông du gánh nặng phần.
Trời chẳng chữa cho lưu một lão,
Đau lòng hậu tử (1) luống bắn khoắn.

Tại Sài-gòn, tháng 6-1927, một số thanh niên trí thức cũng chuẩn bị làm lễ truy điệu nhà ái quốc Lương Văn Can ở một ngôi chùa gần Gia-dịnh. Thực dân Pháp vội vã bắt giam những người trong ban tổ chức trước ngày làm lễ và đàn áp quần chúng đến dự lễ.

Trần Huy Liệu, một người trong ban tổ chức lễ truy điệu hồi ấy, bước vào nhà tù với bài thơ thách thức :

Bắt ta, ta có tội tình chi ?
Yêu nước, ta can đạo luật gì ?
Sắt đã vào lò thêm dẻo quánh,
Vàng đem thử lửa chẳng còn nghi.
Hồ tung cũi nhốt còn chờ lúc,
Rồng bẻ then cài hẳn có khi.
Muốn đỡ bài bay thì cứ đỡ,
Đố sao lay chuyển lắm gan lì.

Cảnh khảm lớn Sài-gòn với những dãy lầu cao cửa đóng kín mít, chiếc gác chuông đột ngột đứng ở giữa sân, ban đêm cứ 15 phút lại điểm một hồi trống nhắc bọn lính gác, tiếp theo đó những tràng hò bằng tiếng Pháp rộ lên : « sãng-ti-nen... vây-ê » (2) từ bốn phía tường vang lại. Trần Huy Liệu trong cảnh nhàn sầu, sốt ruột đã kêu trời lên :

Công việc còn nhiều tình chữa xong,
Chiếc thân nay đã hãm vô trùng.
Ngày trông vách kín màu vôi lợt,
Đêm lòng lầu cao tiếng trống thùng.
Bạn cũ chẳng hay quên hoặc nhớ,
Tin xuân luống những đợi cùng trông.
Nhà tan, nước mất, thân tù tội,
Thượng đế ngồi cao có biết không ?

(1) Người chết sau.

(2) Sentinelle veillez ! (Lính gác thức dậy !)

Tiếng kêu của thi sĩ hồi đó có vang lên không trung chẳng nữa thì chắc cái ông thượng đế không da, không thịt, không hình, không ảnh cũng chẳng biết đây là đâu. Có thẫu chẳng là một người thiếu phụ mỗi tuần vào thăm chồng một lần và hàng ngày hàng giờ trông ngóng fin chồng nên thi sĩ lại quay về nhẩn vợ :

*Đã hiến thân này với nước non,
Há rằng riêng của vợ cùng con !
Mãi nhìn Tổ quốc lòng đương tỉnh,
Ngánh lại gia sơn mắt đã mòn.
Nhi nữ tình trường âu đã hẳn
Nam nhi chí nguyện giữ chò tròn.
Ai về nhẩn với bu em nhé !
Trời đất còn đây, tớ hũy còn.*

Một lần khác, Trần Huy Liệu nhận được một bức thư của một cô hàng bán sách ở Huế báo tin cho biết vì bán những loại sách ái quốc, trong đó có quyển *Một bầu tâm sự*, nên bọn thống trị đã tịch thu sách và đóng cửa hiệu sách, nên đã nảy ra một bài thơ « Nhẩn ai » nhưng không gửi cho ai :

*Kẻ rút ruột lăm, kẻ bán tơ,
Trải bao năm tháng đến bây giờ.
Vàng trắng bến Ngự (1) trong vắng vặc,
« Tâm sự một bầu » chiếu rõ chưa ?*

..

*Tưởng bây giờ là bao giờ,
Này cảnh, này người đã khác xưa.
Tôi bị ở tù, có đóng cửa,
Đường kia nỗi nọ đã buồn chưa ?*

..

Sau Cách mạng tháng Mười Nga, chủ nghĩa Mác bắt đầu tràn vào Việt-nam, mục tiêu và đường lối cách mạng Việt-nam dần dần đổi khác, do đó đã ảnh hưởng tới thơ ca của ta.

Từ năm 1926 trở đi, qua phong trào ái quốc và đòi tự do dân chủ, cách mạng Việt-nam từ những hoạt động công khai dần dần đi vào tổ chức bí mật. Các đảng Việt-nam Thanh niên cách mạng, Tân Việt cách mạng và Việt-nam Quốc dân đảng lần lượt thành lập. Mấy tờ báo bí mật in bằng thạch

(1) Bến Ngự ở Huế.

cũng được lưu hành, như : *Thanh niên*, *Đồng thanh* và *Hồn cách mạng*. Hai tờ trên đăng những bài tuyên truyền cho chủ nghĩa cộng sản và tin tức quốc tế. Còn tờ *Hồn cách mạng* của Việt-nam Quốc dân đảng vẫn đăng rải rác những bài thơ ái quốc với dạng cảm khái như xưa. Cũng trong lúc này, với một lý tưởng mới, công tác tuyên truyền cách mạng được mở rộng, nhằm vào nhiều đối tượng như công nhân, nông dân, thanh niên, học sinh, phụ nữ, v. v... nên ngoài lối thơ Đường luật ngâm nga cảm khái ra, người ta đã biên soạn những từ khúc mới, theo điệu Tam bình, Hoàng-phổ, Ma-dờ-lông, v. v... và cả bài ca quốc tế dịch ra tiếng Việt-nam. Những thơ ca này mới cả nội dung lẫn hình thức, nhất là từ năm 1930 trở đi, cùng với phong trào lên cao ngày càng đi vào cán bộ và quần chúng cách mạng.

Sau đây là bài ca quốc tế :

I

Hỡi ai nô lệ trên đời,
Hỡi ai cực khổ đồng thời đứng lên !
Bất bình này chịu sao yên ?
Phá cho tan nát một phen cho rồi !
Bao nhiêu áp bức trên đời,
Sạch sành sanh quét cho rồi mới tha.
Cuộc đời nay đã đổi ra,
Ta xưa con ở nay là chủ ông.

Diệp khúc :

Trận này là trận cuối cùng !
Ầm ầm đoàn lực, dùng dùng đảng cơ.
Đại đồng thế giới rồi ra,
Ấy là nhân đạo, ấy là tự do !

II

Công, nông ta có công to,
Có nhờ ta mới có kho, có làng,
Trời sinh đất đẻ cho người,
Những quán ăn bát thì mời nó đi !
Những phường ăn xổi ở thì,
Mình làm nó hưởng lễ gì xưa nay.
Vì đem giết sạch lũ này,
Mặt trời cũng cứ ngày ngày thu dung.

Điệp khúc :

Trận này là trận cuối cùng,
Âm ầm đoàn lực, đùng đùng dâng cơ.
Đại đồng thể giới rồi ra,
Ấy là nhân đạo, ấy là tự do !

Bài ca quốc tế lúc mới đầu vào Việt-nam thì được phiên dịch như trên, nhưng sau đó đã được sửa lại theo bản sau đây :

Vùng lên ! Hỡi ai nô lệ trên hoàn cầu,
Vùng lên ! Hỡi ai đói rét bần cùng.
Sục sôi nhiệt huyết, trong dạ chứa chan rồi,
Quyết sống chết một phen này mà thôi.
Chế độ xưa, ta đem phá sạch tan tành,
Đoàn nô lệ vùng đứng lên, đi !
Nay mai cuộc đời sẽ đổi ra mới mẻ,
Bao nhiêu quyền lợi đều qua tay mình.
Đấu tranh này là trận cuối cùng !
Đoàn kết lại đề ngày mai.
Quốc tế na-xi-ô-nan-lơ...
Sẽ là xã hội tương lai !

Điệp khúc :

Đấu tranh này là trận cuối cùng,
Đoàn kết lại đề ngày mai.
Quốc tế na-xi-ô-nan-lơ...
Sẽ là xã hội tương lai !

..

Bài ca cộng sản

(điệu Ma-đờ-lông)

Xã hội hiện thời,
Đương xâu xé giết nhau thương ôi !
Những phurông tham ó,
Chúng chỉ biết vinh thân phì gia.
Phận người cách mạng,
Là phải cải tạo ngay cho cái cõi đời.
Phải đập đổ ngay bao nhiêu những sự bất bình.
Rồi xây nên một nền xã hội tốt tươi.
Còn những quân ăn dưng, làm biếng, ngồi rồi,
Phải thẳng tay diệt trừ liệt nọc dứt đuôi.
Anh em công, nông, binh ta ơi !
Những ai nô lệ trên đời,
Vô sản thể giới hiệp đoàn,

Làm cho xã hội hiện thời phải vỡ tan hoang.
Đại đồng thể giới,
Một nhà cực lạc an khang.
Bốn biển năm châu,
Tới đâu là anh em đây,
Đường thể gian tha hồ vung vẩy dọc ngang.
Cõi trần hoàn khác chi tiên cảnh,
Bồng lai liền cảnh, cõi đời cộng sản sau đây.
Không ai, còn ai nghèo khó,
Tự do bình đẳng, người đời ai cũng như ai.
Chốn đại đồng yên vui lạc thú !

..

Bài kêu gọi công, nông

(điệu Tam bình)

Bờ công, nông, phất cờ lên !
Bờ công, nông, phất cờ lên !
Đồng tâm lướt tới, diệt loài sài lang.
Theo ngọn cờ Mác, Lê-nin.
Phen nì mình quyết ra tay,
Trừ lũ đế quốc, bước-gioa (1), phong kiến, hết !
Đừng để chúng nó ra tay làm khổ ta,
Đừng để chúng nó bắn giết công, nông,
Ngồi yên nhiên, mà vui chơi, mà đua nhau thu góp
bạc vàng.

Này trận này là trận sau cùng !
Công, nông, binh đoàn kết mau lên !
Noi theo gương quần chúng Xô-liên,
Chỉ quyết chỉ ta ra chiến đấu !
Làm cho sài lang cường bạo,
Loài sáu dân phen nì tiêu hết,
Làm cho người ta cùng hiệp,
Làm cho tiêu tan giai cấp,
Rồi nhón dân muôn năm thái bình,
Làm ăn chung vui sướng như nhau.
Gươm mài đi ! Phất cờ lên !
Đồng tâm công, nông ta ra sức,
Mau xông tới cướp lấy chính quyền.
Mau ! Mau ! Mau !

..

(1) Bọn tư bản.

Bài kêu gọi đấu tranh

(Điều Hoàng-phổ)

I

Cùng nhau bước lên đường đấu tranh này,
Cứu dân mình chỉ tay mình thời.
Kìa làn sóng công, nòng trên thế giới,
Cuốn lên, ngày thêm lớn,
Rền vang trong bốn biển,
Làm lay chuyển biết bao nhiêu vòng lưới sắt, mấy
mươi đời ràng buộc ta.

Mau xông tới!
Quyết phen nì
Phá sao cho
Tiêu hết tron
Bọn tham tàn
Hút máu ta.
Xốc tới, súng giương, búa, liềm,
Chiến đấu để cứu lấy mình.
Vì lợi quyền, ta hy sinh.

II

Toàn thế giới súng đã nổ vang dày,
Các dân nghèo đứng lên cùng nhau.
Đều đồng tâm phen nay, nguyên dấy lên, đánh tan
quân đế quốc,
Cùng nhau đua giải phóng,
Mình đây cũng như ai,
Trong vòng áp bức,
Há dễ ngồi đìem nhiên sao?
Cờ vô sản, phất phời kia,
Mau xông tới!
Quyết phen nì
Phá sao cho
Tiêu hết tron
Bọn tham tàn
Hút máu ta.
Phấn khởi, bớ công, nông, binh!
Bắt tay mau kịp dấy lên!
Đoạt lợi quyền, ta hưởng chung.

* *

Bài thanh niên xích vè

*Thanh niên xích vè !
Chúng ta đây là vè đội ngày sau.
Sinh trưởng trong nơi đôn đau khổn cùng.
Một là toàn thắng, hai là hy sinh.
Vì công lý, ta ra đấu tranh,
Mau, mau đừng mà giải phóng cho nhân quần đây.
Dầu cho thịt nát, dầu rơi cùng lao tù.
Ra tranh đấu tới khi thành công.
Quân bay coi chừng !
Quân bay coi chừng !
Quân bước-gioa, quân sát nhân, quân ngồi không.
Thanh niên xích vè ta đây.
Ra xông pha tiêu trừ lũ bay !
Tiêu trừ lũ bay !*

..

Bài Hồng quân hành khúc

I

*Cùng nhau đi hồng binh !
Đồng tâm ta đều bước !
Đừng cho quân thù thoát !
Ta quyết chỉ hy sinh.*

Điệp khúc :

*Nào anh em nghèo đau ?
Liều thân ta đi tới,
Mong thế giới đại đồng,
Tiến lên quân hồng !*

II

*Lòng ta như dầu sôi,
Ruột ta như lửa đốt.
Sao cho được toàn thắng,
Ta mới sống ở đời.*

Điệp khúc :

*Nào anh em nghèo đau ?
Liều thân ta đi tới,
Mong thế giới đại đồng,
Tiến lên quân hồng !*

III

*Nhà ta không cần lo,
Đời ta không cần tiếc.
Thù kia mong trừ hết,
Ta mới yên vui cho.*

Điệp khúc :

*Nào anh em nghèo đâu ?
Liều thân ta đi tới,
Mong thế giới đại đồng,
Tiến lên quân hồng !*

IV

*Phần riêng ta vì ta,
Phần chung ta vì Đảng.
Phần chung cho nhân loại,
Cho cội rễ một nhà.*

Điệp khúc :

*Nào anh em nghèo đâu ?
Liều thân ta đi tới,
Mong thế giới đại đồng,
Tiến lên quân hồng !*

V

*Này anh em cùng trông,
Thù kia nay gần tới,
Ngắm cho ngay nòng súng.
Quân thiếu niên tiền phong.*

Điệp khúc :

*Nào anh em nghèo đâu ?
Liều thân ta đi tới,
Mong thế giới đại đồng,
Tiến lên quân hồng !*

..

Độc qua mấy bài thơ ca ở trên, chúng ta đã thấy nó bắt nguồn từ một trào lưu tư tưởng mới, phản ánh một phong trào mới của một lớp người mới. Những dòng cảm khái hay

nhân sâu đã dần dần được thay thế bằng một nội dung có lập trường giai cấp, có đường lối chính trị, có mục tiêu đấu tranh rõ rệt. Cũng do đó, hình thức thơ cũ không thể chứa đựng được hết những tư tưởng mới ; một số từ khúc mới được bổ sung vào.

Thơ ca mới chớm nở trong lúc phong trào mới bắt đầu. Rồi đây, cùng với một cao trào cách mạng dưng lên, chúng ta sẽ thấy nó biểu lộ ra thơ ca ; cũng như thơ ca đã phản ánh một giai đoạn cách mạng mới xuất hiện.

(Còn nữa)

CUỘC KHỞI NGHĨA NĂM 1866 Ở KINH THÀNH HUẾ

**DƯỚI ÁNH SÁNG CỦA MỘT SỬ LIỆU MỚI:
BÀI «TRUNG NGHĨA CA» DO CHÍNH
THỦ LĨNH ĐOÀN HỮU TRUNG VIẾT**

(tiếp theo)

**ĐINH XUÂN LÂM
và TRIỀU DƯƠNG**

**ĐÂY LÀ MỘT NHÓM PHONG KIẾN NHÀ NGUYỄN
CƯƠNG QUYẾT CHỐNG PHÁP ĐỂ BẢO VỆ QUYỀN LỢI
CỦA DÒNG HỌ, VÀ NHỜ VẬY
ĐÃ THÔNG NHẤT HÀNH ĐỘNG VỚI NHÂN DÂN**

Dĩ nhiên không thể bỏ qua một nguyên nhân quan trọng đã làm cho số dân phu và binh lính ở Khiêm-lăng sẵn sàng hưởng ứng lời kêu gọi của cánh Đoàn Hữu Trưng nổi lên làm động lực cho cuộc khởi nghĩa. Đó là việc xây Vạn-niên cơ, nơi được chọn làm âm phần của Tự-đức. Lăng này khởi công xây từ tháng 10-1864, đối chiếu với «biểu thời cuộc» ở phần trước tức là đúng vào lúc Thừa-thiên, Quảng-nam, Quảng-ngãi, Quảng-bình, Nghệ-an, Hà-tĩnh bị bão lụt và Nam-kỳ thi đại hạn. Còn ngay ở Huế thì 5 tháng trước đã bị đói lớn, chính Tự-đức cũng phải than thở là «mất mùa đói kém luôn». Năm ấy cũng là năm quân triều đang vất vả đối phó với Tạ Văn Phụng ở Bắc-kỳ và Mọi Đá-vách ở Quảng-ngãi.

Nơi xây lăng là làng Dương-xuân thuộc huyện Hương-thủy ở tây-nam kinh thành. Khu đất ấy được Tự-đức đặt là Vạn-niên cát địa (đất tốt muôn năm đề chôn táng), cả công trình kiến thiết có tên chung là Khiêm-cung. Triều đình dành hẳn một bộ phận chuyên trách vào việc xây dựng ở đó. Để có đất làm lăng, Tự-đức đã phải đuổi hàng ngàn dân thuộc hai huyện Hương-trà, Hương-thủy. Riêng những người dân mất ruộng đất ở Dương-xuân phải kéo nhau xuống ven biển dựng lên

những túp lều rách nát, lập một làng mới, đổi nghề hái củi ra kể chài lưới. Nhưng không tài nào quên được quê cũ họ mới đặt tên làng mới này là Dương-xuân-hạ.

Công trình xây lăng tốn phí như thế nào, bản sử của Thân Văn Nhiếp đã có dịp nhắc qua. Nên biết một điểm là riêng khoản đồ sứ cổ mua tận Giang-tây về đập vỡ ra để gắn vào nền tường và cột Khiêm-lăng đã là một món chi phí rất lớn. Lăng xây đến tháng 9-1867 mới xong (1). Trong thời gian làm lăng, đời sống dân phu, binh lính ở đây ra sao? Một câu ca dao đương thời nói vắn tắt nhưng khá thấm thía :

Vạn-niên là vạn niên nào?

Thành xây xương trắng, hào đào máu dân.

Tác giả bài « Trung nghĩa ca » sẽ có điều kiện mô tả rõ hơn :

Tôi thăm công sở Vạn-niên

Lửa quân treo ngược đầy miền núi non.

Đôi vai gánh đá xương mòn,

Mỏng tròn roi đánh chẳng còn mắng dư.

(1) Khi xây xong lăng, Tự-đức có làm bài minh đề tự « kiểm diêm, cảnh cáo » (!) như sau :

陽 春 之 上 兮

Dương xuân chi thượng hê,

維 予 宅 矣

Duy dư trạch hỹ.

山 卑 而 地 辟 兮

Sơn ti nhi địa tích hê,

亦 狀 予 謙 意 以 自 責 矣

Diệc trạng dư khiêm ý dĩ tự trách hỹ.

誰 與 予 同 心 以 完 予 志 兮

Thùy dữ dư đồng tâm dĩ hoàn dư chí hê,

噫 求 之 而 弗 獲 矣

Y cầu chi nhi phát hoạch hỹ.

維 天 其 監 兮

Duy thiên kỳ giám hê,

我 心 有 如 此 石 矣

Ngã tâm hữu như thử thạch hỹ.

Dịch ra quốc âm :

Dương-xuân xã ấy, âm phần tôi đây,

Núi thấp lóm chồm, đất hẹp lại chài.

Lòng tôi khiêm tốn, như núi non này.

Đồng tâm với tôi, thử hỏi là ai?

Muốn thỏa chí nguyện, phải nhờ nhân tài,

Tìm chưa được người, cảm khát ngậm ngùi.

Lăng này đá ấy, trên có trời soi,

Lòng tôi như đá, không chút đổi dời.

(KIỀU HỮU HỸ dịch)

Di-nhiên là giọng than thở đầy tính chất lừa bịp ấy không thể nào che được tội tày trời của y.

Đưa người cửi dãi xống pha,
 Cả đêm với quét chắt tha canh nào.
 Kể thời sức mọn hơi hao,
 Người thời mắc lầy ốm đau chẳng lành.
 Người thời quần áo tan lành,
 Miệng thêm khát nước, dạ dành đói cơm.
 Phá tan một cõi trời Nam,
 Xương xây thành kèn, máu làm hào sâu.
 Ghề san ruồi đậu kiến bầu,
 Đầy chân sắt đóng, rồi dần lơ quây...
 ... Kia chàng biện Chắt (1) đốc công,
 Cầu yên một chúa mắt lòng muôn dân.
 Trăm bề sâu độ lưới dăng,
 Trời trong buổi tối, đất bằng sấm nghiêng.
 Thương quân lương sạch đồng tiền,
 Cơm lương gắt nuốt, nước phèn chua le.
 Nặng rang dầu chẳng chi che,
 Đến cơn mưa gió dầm dề lạnh da.
 Bạc ban khéo lộn đồng già,
 Đói ăn khó đòi được và củ khoai...

Tình trạng thống khổ của quân lính, dân phu tại Khiêm-lăng đã khiến cánh Đoàn Hữu Trưng nhận thấy ở đây một cơ hội tốt và cả một lực lượng tốt làm nòng cốt cho sự thực hiện đường lối, chủ trương sẵn có của họ.

Đường lối, chủ trương của họ là thế nào ?

Ta có thể tìm hiểu qua thân thế và tâm sự Đoàn Hữu Trưng (2). Trưng sinh khoảng năm 1844, con nhà dân thường nhưng hay chữ, chưa đi thi mà trong vùng đã cầm chắc là bậc khoa giáp. Chính vì vậy mà Trưng được Tùng-thiên vương Miên Thẩm, một hoàng thân và là một nhà thơ nổi tiếng ở kinh kỳ lúc ấy (3) gọi gả con gái là Thê Cúc (4) và cho ở gửi rề. Năm ấy là năm 1864, Trưng mới 20 tuổi.

(1) Nguyễn Văn Chắt.

(2) Theo lời tự thuật trong « Trưng nghĩa ca » thì Trưng cùng hai người khác trong Đông-sơn tam hữu (Trương Trọng Hòa cùng em Trưng là Đoàn Tư Trực) vốn « trở sanh trong đất Nam-kỳ » và thuộc « dòng danh gia ». Chỗ này cần kiểm tra lại vì theo tài liệu của chúng tôi có thì chính quê Trưng lại là làng An-truyền, huyện Phú-vang, phủ Thừa-thiên. Dưới triều Nguyễn, Thừa-thiên vẫn bằng một tỉnh như ngày nay nhưng vì ở ngay kinh đô nên gọi là phủ.

(3) Ta đã biết có câu thơ :

Văn như Siêu, Quát vô Tiền Hán,
 Thi đáo Tùng, Tuy thất Thịnh Đường.

(4) Sau khi Trưng bị hành quyết, Thê Cúc phải đổi qua họ mẹ là họ Tống và xin vào tu ở Nhà Chung.

Sau này Trưng không chịu được gò bó hoặc giả dối tiện hành động nên xin ra ở ngoài. Trưng là người có tài trí, chính Trưng từng nói về mình :

... *Mộ danh Tôn Võ, mẫn tài Khổng Minh,
Vai mang dạ đấu giáp binh,
Văn nên bảy bước, trí đánh một nang.*

Đoàn Tư Trực cũng ca tụng Trưng hết lời :

*Đồng-sơn đáng mặt làm anh,
Trí mưu đánh đề trung thành rạng gương.
Thiệt là nên mặt văn chương,
Giá này dầu đổi ngàn vàng cũng ưng.*

Không màng danh lợi tuy sẵn lòng ra giúp đời cứu dân, Trưng muốn nước nhà được yên ổn để hưởng cuộc đời nhàn tản, nhưng thực tại dưới triều Tự-đức đã làm Trưng thất vọng :

*Tướng đời phụng gậy rồng bay,
Mao lư một tấm thắng ngày thanh thoi.
Hay đâu gió bụi quanh trời,
Can qua đây đất cõi ngoài chẳng an.*

Trưng thực sự quan tâm trước nạn nước, lo lắng cho đời sống của nhân dân :

*Thuyền tẩu khỏi lửa dọc ngang,
Lui nơi Đà-nẵng lại sang Cần-giờ.
Làm cho trăm họ gần ngơi,
Lở hương mưa bọt, giương thờ gió nghiêng...
... Xui hao mạch nước chi còn,
Ong vô tả đạo, kiến đùn Lang-sa...
... Bồng cao ngọn cỏ bụi quanh,
Cửa cống dào lý không nhánh nào tươi.*

Trưng bất bình với chính sách cắt đất đầu hàng của triều đình :

*Một dây bó chặt chữ hòa,
Của tiền trả mãi, tỉnh ba cắt dành...
... Tiếc thay nghiệp cũ gian nan,
Ba thành bằng mắt ai hoàn lại cho.
Đua chen Hoa lộn với Hồ,
Mùi tanh nhuộm khắp một bầu giang sơn.*

Trưng phản đối chủ trương bỏ rơi nhân dân kháng chiến, quý gối trước giặc của vua quan :

*Tiếc thay cơ hội sẵn dùng,
Nỡ liêu Trương Định kể cùng táng quán.
Còn chi nghĩa sĩ trung thần.
Khiến nên giặc dữ mười phần bằng lừng.*

Trưng cũng chỉ trích triều đình cả về mặt nội trị :

*Xấu bơi đong góp nặng nề
Cực thay lính dưới, sướng về quan trên.*

*Sừng quơm ngàn cái chẳng nên,
Thống trong binh pháp lập rèn có ai.
Trên lo Thuận trực, Mậu tài (1),
Dưới lo phủ huyện béo gầy lẫn xằng.*

Trưng buồn cho những kẻ cầm vận mệnh nước nhà, lúc gặp nhiều việc:

*... Có đầu sóng dậy đất bằng,
Chẳng ai bắt được một thằng giặc Táy.
Bởi vì lương tướng không tay,
Khéo đem binh lính bỏ thấy chiến trường.*

Vừa khinh thị chúng, Trưng vừa băn khoăn:

*Bên ngoài rồi tựa lơ vò,
Bên trong triều sĩ một trò trẻ ranh...
... Hoặc khi phong hỏa bất kỳ,
Lấy ai ngăn giữ thành trì bốn phương?*

Qua đây tưởng ta có thể dễ dàng thấy rõ bản chất của những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa 1866 ở kinh thành. Đó là những phần tử phong kiến giàu lòng yêu nước chống Pháp, rõ hơn là những người chủ chiến, những người đứng về phía quyền lợi của nhân dân mà hành động. Tấm lòng vì nước vì dân của họ còn biểu lộ rõ hơn ở chỗ ngay khi cuộc khởi nghĩa bị thất bại, bị hạ ngục rồi, họ vẫn không ngớt lo lắng:

*Sa cơ trời khiến bị cầm,
Dân đen sợ nổi họa lầm-với thang...
... Nước non sợ nổi về sau,
Rắp đưa xiêm áo nhuộm màu linh chiến.*

Điểm này càng được chứng minh rõ qua bao nhiêu đoạn thơ khác trong « *Trung nghĩa ca* » ca tụng những người như Trương Định:

Ra cờ trung nghĩa đẹp loan mây năm
như Nguyễn Tri Phương:

*Quần bao trăm trận thư hùng
Lấy gan trung nghĩa sánh võng chiến tranh*

hoặc hạng người như Võ Trọng Bình « thanh liêm », như Trần Đình Túc « đồn điền áy này, tước quyền thêm đầu », như Thân Văn Nhiếp, Đặng Trứ v.v.. Bên cạnh đó tác giả « *Trung nghĩa ca* » mặt sát những kẻ hại nước như Huỳnh Tiễn « nuốt dân máu mỡ chứa đầy hòm xe », như Biện Chất « xem quân như cỏ chẳng hề chút thương », nhất là kẻ chủ hòa như Lê Bá Thân, Đoàn Thọ, Trương Đăng Quế... Đặc biệt tên đầu sỏ chủ hòa cuối triều Nguyễn ở đây lần đầu tiên bị vạch mặt một cách xứng đáng:

*Gian tham kia gã Tiễn Thành,
Bạc ăn chất để Man thành hiểm chi.*

(1) Thuận trực, Mậu tài là những khoa thi đặt ra từ đời Hán Vũ đế để kén chọn những người ngay thẳng có tài có đức để đưa ra làm quan. Ở đây nói triều đình mãi mê lo việc thi cử kén chọn người tốt nhưng thực sự ở dưới là cảnh tham quan ô lại vẫn diễn ra.

Lòng căm ghét y sâu sắc đến nỗi khi cuộc khởi nghĩa thất bại rồi, cánh Đoàn Hữu Trưng vẫn còn muốn :

*Phất cờ giục trống toan vào bộ Binh,
Giết người tham những Tiễn Thành,
Làm cho rửa giận bất bình bấy lâu.*

Tuy vậy chó vợi tướng cánh Đoàn Hữu Trưng đã là người hoàn toàn đối lập với triều Nguyễn. Trái lại bài « *Trung nghĩa ca* » đã dành một đoạn khá dài và khá hoa mỹ để ca tụng từ Gia-long qua Minh-mạng đến Thiệu-trị, triều nào cũng là « muôn dân khen đội mây Đường, gió Ngu », « sinh ca dựng khúc thái bình... » cả ! Có thể nghĩ đây là một lối « *thậm xưng* » về các đời trước để làm nổi bật sự bất lực của triều Tự-đức nhưng phần chắc chắn, cảm tình của những người khởi nghĩa đối với triều Nguyễn vẫn rất rõ rệt. Dĩ nhiên trong bài có một số đoạn chê trách Tự-đức nhưng nặng về những điểm y đối xử với anh và các cháu. Phần tội ác đối với nhân dân đồ cả lên đầu các quan tham nhũng, tác giả có nói thêm rằng :

*Trá khi làm vậy vì ai,
Đề cho tiếng dữ bia bài đến vua.*

Thực ra, theo bài « *Trung nghĩa ca* », những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa tuyệt nhiên không hề có ý lật đổ triều Nguyễn mà ngay cả cái việc « *chực xông vào điện giết vua Tự-đức* » như Trần Trọng Kim nêu ra trong *Việt-nam sử lược* cũng không có gì căn cứ. Cánh Đoàn Hữu Trưng mưu phò lập Đinh Đạo nhưng đồng thời lại trừ tính tôn Tự-đức làm Thái thượng hoàng. Đường lối của họ bộc lộ rõ trong đoạn này :

*Anh em bàn bạc một nhà,
Cứu ba ngàn linh (1) kéo mã đảo điện
Chém người Biện Chất đầu huyền,
Rút quân về đó ắt liền nên công.
Cửa thành then máy cần phong,
Đầy thuyền vắn võ hội trong đền vàng.
Trước tôn vua Thái thượng hoàng,
Sau tôn ngũ đại đồng đường lên ngôi (2).*

Tại sao phò lập Đinh Đạo ? Ta biết rằng Đạo là con trai An-phong công Hồng Bảo, trưởng tử của Thiệu-trị. Thiệu-trị chết lại để di chiếu lập Tự-đức. Về việc Bảo không được làm vua, sử triều đình viện cớ vu vơ « *vì là con bà thứ phi mà lại ít học, chỉ ham chơi bời* ». Nhưng « *Trung nghĩa ca* » lại nói Bảo rất xứng đáng làm vua và đã được Thiệu-trị chọn làm trừ quân, chỉ vì Trương Đăng Quế là cổ mạng lương thần lập mưu đổi chiếu để Tự-đức thay thế (3) :

(1) Ở Khiêm-lăng.

(2) Đinh Đạo là cháu năm đời Gia-long.

(3) Theo một thuyết trong dân gian thì Tự-đức chính con Trương Đăng Quế vì một trường hợp khá đặc biệt lộn sòng vào với đám con của Thiệu-trị.

*Cỡi rồng vừa thuở thăng thiên,
Kim ngân sắc đề ngời truyền trù quân.
Vi Trương Đẳng Quế lới gần,
Dàng mưu kiêu chiêu xấy vắn cho ai.*

Năm 1854, Bảo âm mưu đảo chính bị bại lộ phải xử giảo, con cái đều đổi theo họ mẹ Bảo là họ Đinh. Nay phò lập Đinh Đạo làm vua, theo lập luận của cánh Đoàn Hữu Trưng chính là «khổng phò chính thống» và như thế mới chính là làm việc «trung nghĩa». Đầu đề bài ca chính cũng dựa trên ý ấy và đoạn cuối Đoàn Hữu Trưng cũng sẽ nói thêm:

Chớ vu bợn nghịch mà oan tặc lòng.

Cố nhiên ta hiểu rằng sở dĩ những người cầm đầu nêu cái chiêu bài «chính thống» này cũng chỉ là đề cho cuộc khởi nghĩa có «danh chính ngôn thuận» chứ thực chất mục đích của họ là nhằm thay đổi chính sách hủ bại, bất lực đương thời. Đoàn Hữu Trưng đã từng nói:

Trước phò thánh chúa sau hồng an dân.

Tóm lại, đầu Đoàn Hữu Trưng xuất thân hàn vi hay «vốn dòng danh gia» thì cuộc khởi nghĩa 1866 ở kinh thành cũng chỉ là do một nhóm phong kiến lãnh đạo, một nhóm phong kiến có liên hệ chặt chẽ với hoàng tộc triều Nguyễn nhưng đối lập với đường lối đầu hàng, phản nước hại dân của vua tôi Tự-đức nên trong thực tế hành động đã đứng về phía quyền lợi nhân dân và chủ trương kiên quyết chống Pháp cứu nước. Điều này có nhiều nguyên nhân sâu xa. Trước phản ứng ngày một lan rộng sôi nổi của hết thảy các tầng lớp nhân dân đối với triều đình Huế, trước phong trào chống Pháp mạnh mẽ và quyết liệt ở Nam-bộ, trước nguy cơ mất nước trông thấy rõ rệt, những kẻ tương đối sáng suốt hơn trong giai cấp phong kiến nói chung và ngay trong tầng lớp thống trị nói riêng, những kẻ còn cảm thông với nỗi khổ cực của quần chúng và thiết tha với vận mệnh của dân tộc, những kẻ ấy không thể không có một chuyển biến thích đáng, có thái độ chống lại vua tôi Tự-đức uơu hèn, mục nát quá đỗi. Câu chuyện Phạm Văn Nghị chửi Tự-đức trong bài thi hay Tùng-thiện vương làm thơ tố cáo những tệ lậu của «nhà nước» là một trong trăm ngàn ví dụ đã có. Mặt khác, đối sách của cánh Tự-đức ngay đối với những người trong tầng lớp «húng — từ nho sĩ cho đến quan lại và cả hoàng tộc — đã gây nên một không khí nghi kỵ, chia rẽ, dẫn tới sự phân hóa sâu sắc giữa nội bộ hàng ngũ nhà vua. Ta không còn lạ gì nỗi cay cực của những kẻ «tài tử đa cùng» như trong bài phú của Cao Bá Quát («*Cơm Xiêu-mẫu hăm xi, áo Trọng Do bạc thềch..*»). Chẳng những nghèo khó theo đuổi họ dai dẳng, mà đàn áp khủng bố cũng luôn luôn rình chờ họ. Những cái án «Vấn tự ngục» như kiểu triều Mãn Thanh, những cảnh:

*Mới qua là kẻ vắn nho,
Bỗng nay đổi dạng tù đồ bởi đâu? (1)*

(1) *Tư tình khúc* của Cao Bá Nhạ.

không ngọt xảy ra. Ngay những kẻ đã đạt phận cũng luôn luôn bị kìm hãm, « lên voi xuống chó » trên hoạn lộ là chuyện rất thường. Nhà vua không những chỉ sợ bề tôi mà sợ ngay cả người trong nhà. Ta đã biết triều Nguyễn có cái lệ « tam bất » tức là : trong cung không lập hoàng hậu, thì cử không lấy trạng nguyên, trong triều không có chức tể tướng. Ngoài ra, các nhà hoàng thân thuộc dòng chính của nhà vua (từ « tôn thất » trở đi không kể) không được tham dự « việc nước » đã đành mà cũng không được « kết thân » với các quan đại thần, nếu hai bên thông gia với nhau thì kẻ cả con rể không được ở trong triều chính ; ngay những người có con cái thân thuộc được kén vào nội đình (làm vợ vua) thì cũng chỉ được làm quan ở các địa phương, không được ở kinh, trừ trường hợp có đặc chỉ. Những điều ràng buộc đó dĩ nhiên không làm chế độ phong kiến thêm mạnh mà chỉ là biểu hiện xu thế tan rã của nó. Và « giết từ nóc giết xuống », không phải ngẫu nhiên mà từ 1851 đến 1866, ngay ở kinh thành đã có tới ba cuộc âm mưu đảo chính do người hoàng phái mưu toan hoặc đóng vai trò quan trọng. Cần thấy rằng đây không đơn thuần là việc tranh chấp quyền vị, mà là một loại vận động tự cứu chữa của giai cấp thống trị phong kiến đương thời. Ngay trong cuộc âm mưu của Hồng Bảo cũng có người như Tôn-thất Bật đã tỏ ra có một đường lối khoáng đạt hơn là chính sách bế quan tỏa cảng mù quáng của Tự-đức (Bật đã từng dâng sớ xin chấp nhận thư thông thương của nước ngoài (1) nhưng bị Tự-đức bác đi). Hồng Bảo bị giết (2), mối uất ức, bất mãn trong quần lại và hoàng tộc càng tăng, hồi này một loạt thơ chỉ trích Tự-đức ra đời. Về sau, thái độ nhu nhược của Tự-đức và phái chủ hòa trong triều trước công cuộc xâm lăng của kẻ thù, càng đẩy tới sâu sắc hơn nữa sự phân hóa nói trên. Năm 1865 công tử Hồng Tập (3) âm mưu bạo động nhằm giết Trần Tiễn Thành, Phan Thanh Giản, đại biểu của phái chủ hòa, nhưng việc chưa phát ra đã bị phủ doãn Thừa-thiên trích giác. Về cuộc khởi nghĩa 1866, ngoài Đinh Đạo ta còn thấy có hữu quân Tôn-thất Cúc làm nội ứng. « *Trung nghĩa ca* » ghi là tả quân Cúc và trình bày như là ông này không dính líu gì tới âm mưu của Đoàn Hữu Trưng :

.. Còn lo Đoàn Thọ trọng thần,
Ở trong Duyệt thị đem quân ngay vào.
Tả quân Cúc mang lao xao,
Chạy ra xem thấy quân nào lập công.

(1) Quốc triều chính biên toát yếu ghi là nước Ma-li-căn ở Tây-dương và ở một đoạn khác có chưa thêm « cũng gọi là Hoa-kỳ ».

(2) Theo J. Chesneaux trong *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne* thì Hồng Bảo có ý dựa vào nông dân, đặc biệt là đám nông dân công giáo và mượn cả tay giáo sĩ Tây-ban-nha để lật đổ ngai vàng của Tự-đức.

(3) Con hoàng tử gọi là công tử, Hồng Tập là anh em với Tự-đức.

Thấy cờ ngũ đại cao phong (1),
 Thêm lên tướng nhỏ hải hùng chẳng thôi.
 Tức thời Tư Trục lệnh đòi,
 Phải người quân vệ chức ngồi cầm binh?
 Nghe thôi phách tán hồn kinh,
 Thừa tới chức ấy nhún mình ra chi.
 Thu quân phó cả chỉ huy,
 Dạ lên một tiếng chạy đi ngay đường.
 Thừa cơ lĩnh tới vợ vàng...

Nhưng theo ý chúng tôi, có lẽ đây chỉ là một cách nói của Đoàn Hữu Trưng để gỡ tội cho bạn đồng chí của mình mà thôi. Thực tế, Cúc có đóng một vài trò quan trọng trong việc đưa quân khởi nghĩa vào nội điện. Nhân đây, xin dẫn thêm một vài chi tiết về Tùng-thiện vương, bố vợ của Đoàn Hữu Trưng, để thêm sáng tỏ vấn đề. Tùng-thiện vương là người có liên can, khi cuộc đảo chính đã thất bại thì ông cũng bị quân thúc ít lâu nhưng về sau không có chứng cứ gì rõ rệt lại được tha. Tuy vậy hai bên đã ý hợp tâm đầu với nhau thì không lẽ bố vợ lại không biết đến công việc của chàng rể. Cũng nên biết rằng khi Hồng Bảo chịu tội, chính Tùng-thiện vương là người độc nhất trong hoàng phái dám đến viếng tang. Vả chăng ngày nay đọc lại thơ văn của ông (2) ta thấy có nhiều bài than thở về nỗi kẻ có tài không được trọng dụng, kẻ bất tài lại chiếm những địa vị cao quý hoặc tố cáo những tệ lậu trong xã hội đương thời như quan lại áp bức bóc lột dân chúng (Mãi trúc-dao — Phù lưu tiền hành). Bài «*Phù lưu tiền hành*» có những câu:

大 人 嚮 芙 蕖
 ... Đại nhân khiết phù lưu
 乃 雪 小 人 冤
 Nãi tuyết tiều nhân oan
 大 人 堂 中 錢 策 腐
 Đại nhân đường trung tiền sách hủ
 小 人 賣 家 還 賣 婦
 Tiều nhân mãi gia hoàn mãi phu

nghĩa là:

Quan trên xơi trầu cau,
 Dân dưới mới khổ tử;
 Quan trên trừ tiền lối đã mục,
 Dân dưới bán nhà bán đến vợ.

Bài «*Bụi tre ngả*» của ông rõ ràng không phải vịnh tre mà có phần chắc ám chỉ kẻ quyền thế nhất nước là nhà vua và không phải đã không đủ động đến sự biến 1866:.

(1) Nghĩa quân có may một lá cờ lớn thêu bốn chữ «*Hoàng tôn nghĩa cử*». Hoàng tôn tức là Đinh Đạo.

(2) Chúng tôi sẽ có dịp nói rõ hơn về văn thơ Tùng-thiện vương.

... Đành cam thả 1g lính dầ lem mũi,
Thương hại ông quan phải củi đầu.
Những tướng ngã ra thời hết số,
Ai ngờ dưng lại sống còn lâu.

Dầu sao ta cũng có thể kết luận không sợ sai lầm rằng : dầu có mưu toan này nọ hay không, trong nội bộ hoàng tộc nhà Nguyễn cũng đã hình thành một khuynh hướng hoặc công khai hoặc ngầm ngầm phản đối chính sách của Tự-đức. Khuynh hướng ấy đã được thể hiện ở mức cao trong những vụ âm mưu đảo chính của Hồng Bảo, Hồng Tập và nhất là trong việc Đình Đạo làm « minh chủ » cuộc khởi nghĩa 1866. Khuynh hướng này được một số sĩ phu yêu nước chống Pháp, đại diện là Đoàn Hữu Trưng, tích cực ủng hộ.

THÊM MỘT SỐ CHI TIẾT VỀ DIỄN BIẾN VÀ SỰ THẤT BẠI CỦA CUỘC KHỞI NGHĨA

Sử triều đình trên quan điểm muốn bưng bít, xuyên tạc sự thật được chừng nào hay chừng ấy, thường trình bày gói gọn cuộc khởi nghĩa nội trong sự biến ở Khiêm-lăng và hoàng thành. Bài « Trung nghĩa ca » sẽ giúp ta hiểu rõ hơn về cả một công trình chuẩn bị ngầm ngầm, lâu dài của cánh Đoàn Hữu Trưng từ trước. Tác giả bài ca cho mọi người thấy rằng sau khi Tự-đức giết Hồng Bảo, Đình Đạo bị đẩy đi xa (1) thì Trưng cho ngay em là Tư Trực tìm tới nơi « mượn lời bán sách vào chơi » để bắt liên lạc với Đạo. Qua cuộc gặp gỡ này, hai bên hết sức ý hợp tâm đầu ; Đoàn Hữu Trưng cho đó là « Trương, Quan đã gặp chúa Lưu » (2). Bấy giờ có Võ Tập (3) một quan võ cùng đảng Trưng hiến mưu « đương thanh thảo đạo » (mượn tiếng đem quân đi dẹp giặc cướp) rồi bất ngờ sẽ trở về « Phú-xuân quyết lấy thành vàng một giây ». Trưng cũng đề phòng trường hợp cuộc bạo động nổ ra, tính mệnh Đình Đạo khó được bảo đảm nên đã định :

*Tháo lồng Tư Trực ra tay,
Thừa khi đêm tối phò ngay xuống thuyền.*

Nên đặc biệt chú ý một điểm là những người cầm đầu cuộc đảo chính còn tính đến cả việc là nếu cần thì đưa Đình Đạo « băng miền vào trong » :

*Cậy tay Trương Định giúp công,
Ra cô chính thống xưng hùng một phen.*

Quan hệ giữa cánh Đoàn Hữu Trưng và nhà lãnh tụ nghĩa quân ở Gò-công chưa thật rõ cụ thể thế nào, nhưng qua đây ta cũng càng thấy thêm tính chất của cuộc khởi nghĩa rõ ràng là có nhiều liên đới với phe kháng chiến kiên quyết ở miền Nam. Tuy vậy vì sự giáo dờ

(1) Chưa rõ đi đâu, chỉ thấy nói là cầm cờ ở phương Bắc.

(2) Trương Phi và Quan Vũ gặp Lưu Bị.

(3) Chưa rõ tiểu sử.

của Võ Tập, âm mưu trên không thực hiện được mà Đinh Đạo cũng vẫn chưa ra khỏi chỗ bị vây. Vẫn theo « *Trung nghĩa ca* », hồi ấy Tự-đức lại vờ tha Đạo, cho về ở kinh thành « gần bên quốc giám dựng nhà, đặt quan giáo tập tướng là làm chi ». Té ra « giả nhân cho đáng nhất thì », y lại kiếm cơ bắt Đinh Đạo và ba em của Đinh Đạo (1) hạ ngục. Cảnh Đoàn Hữu Trưng thấy rằng « chẳng ra tay dữ biết đời nào xong » liền bắt tay vào chuẩn bị gấp cuộc đảo chính :

*Dương-xuân chùa gọi Pháp-vân (2),
Trụ trì Nguyễn Quý mười phần biết quen.
Đêm khuya riêng nghị trước đèn,
Kẻ chiêu quân sĩ, người rèn đao thương.
Lại người Ái (3) ở Phật đường,
Cạo đầu làm sẵn để đường tới lui.*

Tối ngày khởi nghĩa, « một trăm nghĩa sĩ tụ đoàn » tại chùa Pháp-vân, mượn danh làm đàn chay để che mắt quan quân rồi tới đến, sau khi « cơm ăn rượu uống hỉ hàng no say » là bắt đầu « xuất sư ». Và sự việc diễn biến ở làng Vạn-niên như chúng ta đã thấy.

Trong cuộc đột nhập vào Cẩm thành, có một chi tiết cũng cần đề ý là việc tha giết Hồ Oai không thấy nói trong sử triều đình, nó làm sáng rõ chủ trương của Trưng là nhằm « thỉnh chiếu thượng hoàng » (Tự-đức) chứ không muốn « phiên giao binh », do đó hết sức tránh lưu huyết trừ trong trường hợp cần thiết. Đường lối của Trưng đã được trình bày kỹ hơn ở trong một đoạn trước. Trưng muốn dựa theo chiến thuật của Triệu Khuông Dã với Cung đế nhà Hậu Chu dùng binh lực bắt ép Tự-đức phải nhường ngôi cho cháu :

*Mình quân ngũ đạt trời xanh,
Hoàng bào Tống lữ (4) để dành tới nay.*

Trưng hy vọng đạt được kết quả một cách êm thấm :

*Chi cho giáp ướt mồ hôi,
Bắc Nam một hịch an ngồi bệ cao.*

Những điều trù tính ấy của Trưng sẽ ảnh hưởng nhiều tới kết quả cuộc khởi nghĩa mà chúng ta bàn đến sau này.

Ngoài ra bài « *Trung nghĩa ca* » còn soi sáng cho ta nhiều điểm khác. Trước hết là sự hưởng ứng của quần chúng đối với cuộc khởi nghĩa. Đây là cảnh quân lính và dân phu ở Vạn-niên cơ khi được lệnh của Trưng gọi về kinh đô :

*Tiếng vui khác thể mưa rào,
Bâng khuâng quan chạy đôn ào quân đi*

(1) Là Ưng Tự, Ưng Chuyên và Ưng Tường.

(2) Chùa này ở gần chợ Khoai.

(3) Đoàn Hữu Ái.

(4) Triệu Khuông Dã; quân sĩ đem áo hoàng bào khoác lên mình Triệu rồi kéo về kinh đô bắt Cung đế truyền ngôi.

và khi được giải thích về mục đích phò lập Đinh Đạo :

*Ba quân nghe nói đồng lòng,
Khỏi tan sắc oán, sấm ầm tiếng dấy.*

Về sau lúc Trương Trọng Hòa đem quân vào binh xá thu khi giới thi :

*Thần cơ mấy vệ lính truyền,
Trống chiêng súng mác vác liền chạy theo.
Mọi nơi kẻ hát người reo,
Muôn dân tưởng khởi khó nghèo từ nay.*

Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, nhân dân hết sức thương cảm một số người đã bị xử tội :

*Nơi nơi kẻ khóc người than,
Cây rừng hóa bạc, cỏ ngàn mất xanh.
Đầy đường mây phủ gió doanh,
Ủ é khí đất, lạnh tanh hơi trời.*

Bài ca cũng dành những lời lẽ hết sức hào hùng khi nói về lực lượng, khi thể quân khởi nghĩa :

*Lính truyền sấm dậy gió theo,
Khí hăng bờ núi, tiếng reo chặt đường...
... Gần nơi diêm dóm duốc hoa,
Tướng lừng sắc áo, quân lỏa mũi dao...
... Tiền quân vừa đến bến dò,
Súng thành phát tiếng, trống lâu giục canh,
Ba muôn (?) thuyền chặt rành rành,
Đồng chiến khởi hiệu bến gành liền sang.
Một sóng người ngựa vũng vàng,
Gió êm sóng lặng, mây tan khói đen.
Tiền quân độ khàn đặng tiền,
Đoái khen Trung đạo tiếp liền tới nơi.
Tây nam vào cửa tức thời,
Thế như binh đạo trên trời xuống ngay.*

Trước khi thể lực lượng ấy, quan quân triều đình :

*Sấm vang không kịp che tai,
Nơi nơi phỏng thủ bó tay chịu đầu.
Trực thần vẫn võ gần xa,
Thấy oai sợ đã run giã run non.*

Những cuộc khởi nghĩa đã dựa được vào một lực lượng nhất định như vậy, được nhân dân có cảm tình như vậy, đã tạo nên một không khí sôi nổi như vậy, cơ sao lại dẫn tới thất bại ?

Theo bài « Trung nghĩa ca », khi Hồ Oai tập hợp được binh sĩ và quan cận thần lại để đối phó, Hoàn Tư Trực bó tay chịu bắt thì Trưng sẵn tới « rút gươm định loạn chém đầu nghịch thiên », nhưng rồi « Khương Duy bệnh cũ (1) đau liền chẳng an » do đó tướng bị cầm tù,

(1) Khương Duy, tướng đời Tam quốc vừa cầm gươm định chống lại đời phương thì nổi cơn đau bụng kinh niên nên bị giết.

quân bị tan vỡ. Sự thật đó không phải là nguyên nhân chính. Theo ý chúng tôi, cuộc khởi nghĩa bị thất bại vì mấy lý do sau đây :

1) Cuộc khởi nghĩa không có một hướng giải quyết dứt khoát chứ chưa nói tới triệt để. Trong quan niệm của những người cầm đầu phong trào, sau cuộc đảo chính chẳng những chế độ phong kiến vẫn y nguyên mà ngay hoàng tộc nhà Nguyễn cũng vẫn y nguyên. Cả đến một tên vua mất lòng dân như Tự-đức cũng sẽ không bị đánh đổ mà chỉ lùi sang ghế thái thượng hoàng. Giả thiết cuộc khởi nghĩa có đạt được mục đích chẳng nữa thì có lẽ rồi cũng chỉ có một ít tệ lậu được thủ tiêu, một số điểm quá hủ bại của triều đình được cải cách và chủ trương kháng Pháp sẽ được thực hiện một cách cương quyết hơn, nhưng đường lối trị nước của triều Nguyễn trong căn bản cũng không có gì thay đổi. Cứ xem cả cái triều đình từ Gia-long đến Thiệu-trị vẫn được tác giả « *Trung nghĩa ca* » xem là triều đình lý tưởng thì đủ rõ. Ngay trong mặt chủ trương kháng Pháp, ta thấy đường lối của Đoàn Hữu Trưng vẫn chưa đi xa đường lối lầm lạc « bình tây, sát tả » tai hại sẵn có từ trước :

*Trong trit tả đạo cho thanh
Ngoài cùng Tây tặc tranh hành một phen.*

Như vậy, có thể trong một lúc nào đó, một bộ phận quần chúng có thể hưởng ứng, nhưng phản hoan nghênh trong nhân dân nói chung sẽ không thể nào sâu rộng và lâu dài được.

2) Cuộc khởi nghĩa hoàn toàn bị cô lập, không kết hợp được với phong trào chung trong toàn quốc. Đoàn Hữu Trưng có nhắc tới việc liên lạc với Trương Định nhưng chỉ là trong giai đoạn trước mà cũng chưa thấy thực hiện. Những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa quả có cảm tình sâu sắc với phe chủ chiến, nhưng chưa tập hợp được họ dưới cờ hay chưa vận động họ hưởng ứng. Đã vậy đối với những lực lượng sẽ phản động lại đường lối của Đoàn Hữu Trưng ở trong triều, Trưng cũng chưa có cách gì thanh toán được. Giả thiết cuộc đảo chính của Trưng có nhất thời thành công thì rồi một cuộc đảo chính thứ hai (như kiểu Nguyễn Xi đối với Nghi Dân đời Lê) cũng sẽ dễ dàng đưa cánh Trưng ra khỏi vị trí giành được.

3) Lực lượng mà Đoàn Hữu Trưng dựa vào tuy có sôi nổi, hăng hái thực nhưng phải nhận rằng hết sức mỏng manh. Con số 3.000 người, nếu có cơ sở trong nhân dân và ở trong một địa bàn hoạt động thích hợp, nhất là được giác ngộ ở mức cao sẽ không phải là một lực lượng nhỏ. Nhưng ở đây, cánh Đoàn Hữu Trưng chỉ trông cậy đơn thuần vào dân phu, binh lính ở Khiêm-lăng thì đủ sao được? Huống chi đám dân phu, binh lính ấy chưa phải đã thấm nhuần « nghĩa lớn » của Đoàn Hữu Trưng cả. Việc giải thích trước đây không những đã không làm tường tận mà còn xen vào những động cơ danh lợi không đúng đắn. Trưng đã từng nói đến việc sai Đoàn Hữu Ái đi vận động quần chúng mà lại :

*Đem theo bạc nền vàng thoi,
Thiếu đâu giúp đó làm mỗi thả câu (!).
Ai ai chỉ hợp tâm đầu,
Muốn theo nhất cử phong hầu (!) tới tên.*

Sau này kể lại khi kêu gọi lính ở Vạn-niên đi theo, Đoàn Hữu Trưng đã nói phải « đồ ngọt đồ ngon » đủ tỏ rằng « nghĩa lớn » cũng không được minh bạch lắm để mọi người sẵn sàng nghe theo. Chúng ta không tin gì vào sứ triều đình khi họ nói Hồ Oai chỉ quát một tiếng là « biến binh lui tan dần » nhưng phần dao động của nghĩa quân khi vấp phải trở lực quả là có. Cho nên cũng dễ hiểu khi thấy triều đình chưa phải huy động đến quân lực đối phó mà chỉ một thiểu số thì vệ, cận thần cũng đủ làm cho nghĩa quân tan rã.

4) Phần chuẩn bị vũ trang cũng rất là sơ sài. Bằng vào « *Trung nghĩa ca* » ta cũng chẳng thấy có gì ngoài một số đao thương kiếm kích. Đó là chưa kể theo lời truyền lại trong dân gian, quân lính và dân phu nổi lên không có khí giới, phần đông vác cả chày nện vôi ở Khiêm-lăng đi theo — tên « giặc chày vôi » do đó mà có. Trưng có ý trông vào việc thu khí giới ở binh xá Thần-cơ giao cho Trương Trọng Hòa thực hiện nhưng khí giới đâu có mà người dùng chưa được tập dượt, phỏng ích lợi là bao ? Đó là chưa kể sự phối hợp chiến đấu rất thiếu sót. Cánh Đoàn Hữu Trưng bị bắt rồi, cánh quân của Trương Trọng Hòa mới hành động. Nguyễn Văn Quý giữa đường thấy đại cục đã hỏng cũng bỏ về. Ngay cánh quân của Đoàn Hữu Trưng đã vào đến nội điện lại cũng mắc vào sai lầm là thả Hồ Oai và chỉ mãi về việc tôn phù Đinh Đạo mà không biết nắm cơ hội chen ngay lấy Tự-đức, dầu không giết y thì cũng có thể lấy y làm một con bài đối phó trong trường hợp cấp bách. Về chiến lược, một cái sai căn bản của Đoàn Hữu Trưng là chỉ tính đến trường hợp « tiến » chứ không tính đến trường hợp « thoái », chẳng những cuộc khởi nghĩa không có gì làm hậu thuẫn mà ngay nơi rút lui đợi thời nếu thất bại cũng không hề được tính đến. Vì vậy mà cuộc khởi nghĩa thất bại là dễ bị tiêu diệt gọn, « lúc ấy đóng hết các cửa thành, quân quân chia đường đi khám nã, bắt được hết » (*Quốc triều chính biên toát yếu*).

Nói tóm lại, qua một số sự kiện cụ thể trình bày ở trên, chúng ta thấy rõ ràng cuộc khởi nghĩa năm 1866 ở kinh thành Huế bộc lộ nhiều tính chất phiêu lưu, thiếu một sự chuẩn bị chu đáo về vật chất lẫn tinh thần để có thể ứng phó kịp thời một khi tình hình biến chuyển bất lợi. Do đó sự thất bại của nó cũng là điều dễ hiểu. Dầu sao cuộc khởi nghĩa ấy cũng có nhiều ý nghĩa quan trọng. Với cuộc khởi nghĩa đó chúng ta có thêm một chứng cứ về sự suy đốn của phong kiến nhà Nguyễn. Cũng với cuộc khởi nghĩa đó, uy tín của triều đình Huế không khởi thêm phần sút mẻ. Mặt khác, những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa như Đoàn Hữu Trưng mặc dù bị điều kiện giai cấp hạn chế cũng chứng tỏ một tinh thần khảng khái, thiết tha với vận mệnh của quốc gia dân tộc, thông cảm với nỗi khổ của nhân dân bị áp bức bóc lột quá đáng. Đó là những điểm đáng ghi nhớ. Đặc biệt nói về cuộc khởi nghĩa, ngày nay còn lại được một bài ca dài do chính người cầm đầu cuộc khởi nghĩa viết, tác phẩm đó chẳng những cung cấp cho ta nhiều sử liệu quý mà còn có giá trị ở nội dung hiện thực, nhân đạo, yêu nước. Chúng tôi sẽ có dịp nói kỹ hơn về những mặt này của bài trường ca lịch sử đó.

7 - 1959

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

KHÔNG SÙNG BÁI HỌC GIẢ THỰC DÂN

CẦN NHẬN RÕ VÀ PHÊ PHÁN

NHỮNG SAI LẦM, THIẾU SÓT CỦA HỌ

TRONG KHẢO CỔ HỌC

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

KHẢO cổ học, nhất là khảo cổ học theo quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin, là một khoa học rất mới đối với chúng ta. Ở Việt-nam hiện nay, chúng ta chỉ mới là bước những bước đầu của công tác này. Nhưng trước đây, trong hơn nửa thế kỷ, đã tồn tại ở Việt-nam một nền khảo cổ học của thực dân Pháp. Những ảnh hưởng tai hại về lập trường, quan điểm, phương châm, phương pháp của nền khảo cổ học thực dân phản động ấy còn để lại ở Việt-nam không phải là ít, cho nên muốn tiến hành tốt công tác khảo cổ học của chúng ta hiện nay, công việc trước hết là phải đả phá những tàn dư độc hại của nền khảo cổ học Pháp hiện còn gieo rắc lại ít nhiều ở Việt-nam. Thấy được những thiếu sót của nền khảo cổ học tư sản Pháp, chúng ta càng nhận rõ những việc chúng ta cần phải làm hiện nay. Thấy được những sai lầm của họ, chúng ta sẽ tránh được con đường nguy hiểm của khảo cổ học tư sản và dễ dàng mạnh bước đi vào con đường khảo cổ học theo chủ nghĩa Mác — Lê-nin của chúng ta. Hiện nay, phong trào cách mạng xã hội chủ nghĩa đang dâng cao trong khắp nước và trên mọi lĩnh vực ; về khảo cổ học nói riêng, cũng như về khoa học nói chung và về mọi hoạt động xây dựng khác, cuộc đấu tranh giữa hai con đường tư bản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa là cấp thiết và triệt để. Riêng trên lãnh vực khảo cổ

học, việc thăm tra lại những công trình khảo cổ của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây và phê phán những sai lầm thiếu sót của họ là một việc làm không những có ích cho khoa học mà còn có một ý nghĩa chính trị quan trọng trong lúc này. Trên tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 4 tháng 6 năm 1959, tôi có viết bài « *Mấy nhận xét về nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây* » nhằm mục đích bước đầu giới thiệu sơ lược với bạn đọc một vài ý niệm khái quát về tính chất của nền khảo cổ học ấy mà chưa đi sâu phê phán từng vấn đề khảo cổ học. Việc thăm tra phê phán những sai lầm thiếu sót của bọn học giả thực dân trong mọi vấn đề khảo cổ học ở Việt-nam trước đây là một việc làm lâu dài và là một việc làm của tất cả những người am hiểu về khảo cổ học : khả năng một người và phạm vi một bài báo không thể đề cập và giải quyết được tất cả.

Sau khi đăng bài của tôi, tập san *Nghiên cứu lịch sử* nhận được bài góp ý kiến của hai ông Long Điền và Vạn Thành, hiện đã đăng trên Tập san số 6. Điều chúng tôi mong mỏi ở bài của hai ông là sẽ lĩnh hội thêm được nhiều ý kiến phân tích phê phán những sai lầm thiếu sót của bọn học giả thực dân một cách vững vàng sâu sắc hơn. Nhưng rất tiếc là hai ông đã không làm thế.

Tư tưởng chi phối toàn bài của hai ông là cái nhận định cho rằng : bọn học giả thực dân Pháp đã nghiên cứu khảo cổ học ở Việt - nam một cách rất « *ngghiêm chỉnh* », những tài liệu của họ đã ích lợi cho chúng ta, chỉ có điều là « *Những nhà học giả thực dân Pháp đã dùng các tài liệu ấy để giải thích sai lệch nguồn gốc dân tộc chúng ta, hoặc xuyên tạc lịch sử thời đại nguyên thủy ở trên đất nước chúng ta* » (tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 6, trang 64). Ở đây, hai ông Long Điền và Vạn Thành đã tách rời khoa học với chính trị, coi đã tâm xuyên tạc lịch sử và sự thể hiện âm mưu xâm lược của chúng vào công tác khoa học, là không đáng kể, mà chỉ đem ít việc làm có tính cách chuyên môn kỹ thuật của chúng để nêu lên cái công ơn của chúng đối với dân tộc ta. Những quan điểm « *khoa học thuần túy* », « *khoa học thoát ly chính trị* » ấy, đúng sai như thế nào, tôi không phê phán mà chỉ nhắc ra đây để hai ông suy nghĩ.

Hai ông Long Điền và Vạn Thành rất khâm phục Madeleine Colani và Henri Mansuy ; hai ông phê bình tôi là đã « *vứt hân hai nhà khảo cổ học* » ấy, không đếm xỉa gì đến họ, tựa như

không biết có họ, hoặc sợ không dám nói đến họ. Sự thật không phải thế. Trong bài trước, tôi không làm việc diêm danh tất cả những người Pháp làm công tác khảo cổ ở Việt-nam mà chỉ nêu tên vài ba người như D'Argence, Désiré Lacroix, Pajot làm thí dụ trong trường hợp nói đến những người Pháp không có chuyên môn đã ngẫu nhiên trở thành nhà khảo cổ. Ở đây, tôi muốn nói lại một lần nữa : mục đích của tôi trong bài ấy chỉ mới là giới thiệu khái quát thực chất nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam, mà chưa đi sâu phân tích từng sự việc cụ thể của từng học giả thực dân. Tôi không nói đến Colani, Mansuy, cũng như đã không nói đến tên nhiều nhà khảo cổ học Pháp khác, chính là vì thế.

Hai ông Long Điền và Vạn Thành ca ngợi Madeleine Colani và Henri Mansuy là những người nghiên cứu khảo cổ học Việt-nam một cách « *ngghiêm chỉnh nhất, mặc dầu, họ vẫn làm việc theo một âm mưu có hại cho ta* » mặc dầu họ « *đứng trên lập trường thực dân... căn cứ vào những phát hiện... để giải thích sai lạc về nguồn gốc dân tộc chúng ta và để do đó ngấm chường mình rằng cái nhân-tổ ngoại lai hoặc ngoại xâm đều tác động mạnh làm cho xã hội Việt-nam tiến hóa* », v.v... Tôi không rõ hai ông Long Điền và Vạn Thành hiểu nghĩa mấy tiếng « *ngghiêm chỉnh nhất* » như thế nào ? Riêng tôi thì nghĩ : nếu chúng ta không đứng trên lập trường thực dân, không theo những quan điểm khoa học tư sản phản động thì chúng ta không thể nào thừa nhận được rằng làm khảo cổ với những âm mưu có hại cho ta, nhằm xuyên tạc lịch sử của ta, là làm việc khoa học « *ngghiêm chỉnh nhất* ».

Đối với Colani, hai ông càng trân trọng đặc biệt : luôn luôn xưng tụng « *nữ bác sĩ* » thế này, « *nữ bác sĩ* » thế kia. Viết tới đây, tôi nhớ lại hồi cuối năm 1958, tôi có đi Hòa-bình thăm một vài di chỉ văn hóa đồ đá mà Colani đã khai quật khi xưa và có tìm gặp những đồng bào nông dân địa phương đã có tham gia khai quật thời bấy giờ và đã có trực tiếp làm việc với Colani. Cảm tình và thái độ của những người nông dân ấy đối với Colani thật có khác hai ông Long Điền và Vạn Thành. Họ không xưng tụng, đề cao, mà kêu bằng « *mụ Colani* » và còn ghi mãi trong lòng họ nỗi oán ghét Colani. Bởi vì Colani đã dựa vào thế lực bọn quan lang địa phương để bóc lột công sức của họ, bắt họ phục dịch hầu hạ vất vả, một bước Colani ra khỏi nhà Lang là một bước nhân dân phải vòng cang tàn lọng đưa đi, đào không được hoặc đào không thấy cái gì thì nó hành hạ rất khổ sở. Chính cái lối hành hạ

đề lấy kết quả khảo cổ như thế khiến đã có những lần khai quật ở vùng Lạng-son, những người nông dân bị bắt làm phu khai quật đã tự đào búa đã đưa cho Colani. Chỉ vì trước khi đưa cho Colani, những người nông dân ấy đã cười vang khoái trá với thành công của mình, nên Colani sinh ngờ, lấy kính lúp soi lại, mới biết là búa mới đào. (Nếu như những người nông dân ấy không cười vang lộ việc, thì không chừng chiếc búa mới đào ấy đã được xếp vào loại những đồ đã từ thời nguyên thủy và biết đâu lại không còn những búa giả, dao giả như thế nữa, trong những trường hợp khác mà bọn học giả thực dân không biết).

Hai ông Long Điền và Vạn Thành cũng đã không thỏa mãn với điều tôi nói rằng : «... *thực dân Pháp đã tiến hành công tác khảo cổ ở Việt-nam một cách không có kế hoạch, không có hệ thống mà cũng chẳng thiết tha gì đến công tác đó* ». Hai ông đưa Colani ra để phản đối nhận xét của tôi. Theo hai ông, « *công tác của Colani là công tác có tổ chức, có hệ thống hẳn hoi* ». Tôi chưa có dịp nghiên cứu toàn bộ công tác của Colani, nhưng hãy cứ coi như Colani là người làm việc có kế hoạch, có hệ thống, có khoa học, thì như thế cũng không nói lên rằng toàn bộ công tác khảo cổ học của thực dân Pháp đã tiến hành ở Việt-nam là có kế hoạch, có hệ thống, có khoa học, bởi vì không ai bằng vào một cá nhân để nhận xét toàn thể. Tôi đã nói nhiều về vấn đề này trong bài trước. Ở đây, tôi nên thêm một thí dụ về công việc làm của Mansuy, người thầy của Colani và cũng là người mà sau này Colani kế nghiệp. Từ năm 1909, Mansuy đã tới nghiên cứu và khai quật những di chỉ văn hóa Bắc-son ở Phố Bình-gia, nhưng chỉ tới sau năm 1923, tức là sau khi đã về hưu ở Pháp và lại ký giao kèo sang làm việc thêm ở Việt-nam, Mansuy mới có điều kiện trở lại Phố Bình-gia để nghiên cứu. Cũng như địa điểm Sam-rong Sen ở Căm-pu-chia, Mansuy đã tới nghiên cứu năm 1902, và cũng chỉ 20 năm sau, tức năm 1923, Mansuy mới có dịp trở lại nghiên cứu tiếp. Điều đó cộng với những thí dụ trong bài trước của tôi càng nói rõ thêm rằng trong suốt thời thuộc Pháp, chính quyền thực dân ở Việt-nam đã tiến hành công tác khảo cổ không có hệ thống, không có kế hoạch nhất định mà chủ là làm tùy theo thích thú riêng, khả năng riêng, kế hoạch riêng, điều kiện riêng của từng cá nhân. Tinh chất khoa học thật sự của nền khảo cổ học Pháp ở Việt-nam cũng rất thiếu, không những thể hiện ở mặt cán bộ như tôi đã nói trong bài trước « *phần*

*lớn... không có chuyên môn, ngẫu nhiên mà thành nhà khảo cổ », mà còn thể hiện cả ở mặt phương tiện, dụng cụ khoa học nữa. Những sọ người đào được ở Làng Cừm, Đa-bút, v.v... đều phải đưa về Pháp nghiên cứu. Một sương sọ đào ở Việt-nam, bị méo, muốn nắn lại cũng phải đưa về Pháp vì ở Việt-nam không có phương tiện, dụng cụ để làm những công việc đó, và chính Colani cũng thừa nhận sự thiếu thốn ấy (M. Colani : *Recherches sur le préhistorique indochinois*, trang 319, 364).*

Trong bài trước tôi có đưa ra làm thí dụ một số vấn đề khảo cổ mà thực dân Pháp chưa đề cập tới, hoặc vì chưa khai quật được, hoặc là khai quật được rồi nhưng chưa nghiên cứu được, hoặc không giải quyết nổi, để chứng thực rằng những thành quả khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam không phải là phong phú rực rỡ lắm. Hai ông Long Điền và Vạn Thành dựa vào đoạn thí dụ ấy để phản bác tôi và đoạn phản bác ấy đã là trọng tâm của bài góp ý kiến của hai ông. Hai ông cho rằng những vấn đề tôi nêu ra làm thí dụ chính là những vấn đề khoa học thuần túy, những vấn đề mà học giả thực dân đã làm đúng, làm tốt, đáng biểu dương, đáng kể công mà chỉ vì tôi không hiểu biết về khảo cổ học, đã phủ nhận tất cả cái tốt cái đúng ấy, nên hai ông phải lên tiếng biện hộ cho họ. Hai ông Long Điền và Vạn Thành bảo tôi là đã *« đặt ra một số vấn đề, mà những vấn đề ấy hoặc đã được giải quyết, hoặc không còn có vấn đề gì cả »* và hai ông lấy làm ngạc nhiên.

Nhưng tôi không thấy ngạc nhiên và xin nói thêm về những điểm mà hai ông đã ngạc nhiên. Đoạn tôi đã viết trong bài trước là :

« Những kết quả khảo cổ nghèo nàn, rời rạc như thế không thể làm cho mọi người thấy rõ được lịch sử phát triển văn hóa vật chất của các dân tộc ở Việt-nam một cách đầy đủ, toàn diện và có hệ thống. Chỉ lấy riêng một thời đại đồ đá làm thí dụ : với một ít di vật về thời đại đồ đá cũ như đã nói trên, người ta chỉ mới biết sơ qua được về cuối thời đại ấy, mà còn rất nhiều vấn đề khác cũng về thời đại ấy chưa thể biết được, như văn hóa buổi đầu thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam là thế nào ? Trước thời đại đồ đá cũ, ở Việt-nam có thời đại thực thạch (période éolithique) không ? Có người hóa thạch không ? Và ngay trong thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam có phân chia thành nhiều thời kỳ văn hóa như ở các nước không ? Thí dụ : thời kỳ văn hóa Se-lơ, thời kỳ A-son, thời kỳ Mu-schi-ê, thời kỳ Ô-ri-nhắc — Xô-luy-sơ-rê, v.v...

« Về thời đại đồ đá mới cũng vậy, với những di vật đã tìm thấy, người ta chỉ mới biết có thời kỳ cuối của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam. Nhưng đó có phải là cuối thời đại đồ đá mới hay là thời đại « đồng thạch hợp dụng » (*période énéolithique*) rồi ? Trước thời kỳ cuối của thời đại đồ đá mới ấy, ở Việt-nam có tiền kỳ và trung kỳ của thời đại đồ đá mới không ? Tất nhiên không thể không có, vì không có thì không thể chuyển từ thời đại đồ đá cũ sang cuối thời đại đồ đá mới được. Và còn nhiều vấn đề khác nữa, như : thời đại đồ đá mới ở Việt-nam có văn hóa tế thạch (*civilisation microlithique*), văn hóa cự thạch (*civilisation mégalithique*) không ? Có phân ra các loại văn hóa đồ đá mới như văn hóa A-din, văn hóa Tác-đơ-noa, văn hóa A-stu-ri, v.v... ở Âu châu, hoặc văn hóa Long-sơn, văn hóa Ngưỡng-thiếu... ở Trung-quốc không ?

« Với một thời đại đồ đá như thế, chúng ta đã thấy có biết bao nhiêu vấn đề mà bọn khảo cổ học Pháp ở Việt-nam không đề cập đến được ! Không những họ bất lực trong việc tìm tòi phát hiện những di tích, di chỉ khảo cổ mà sự phân tích nhận định của họ phần nhiều không được xác đáng, thậm chí còn mơ hồ nữa. Thí dụ : văn hóa Hòa-bình là văn hóa cuối thời đại đồ đá cũ hay là văn hóa đồ đá giữa ? Văn hóa Bắc-sơn là văn hóa đồ đá giữa hay văn hóa đồ đá mới tiền kỳ ? Ý kiến của họ vẫn phân vân không dứt khoát » (tập san Nghiên cứu lịch sử số 4, trang 15).

Trước hết, hai ông Long Điền và Vạn Thành phải bác tôi về vấn đề người hóa thạch. Hai ông bảo tôi rằng : « Chắc hẳn ông bạn chưa đọc tài liệu **Người hóa thạch** (*L'homme fossile*) của Colani đăng trong tập san trường Viễn Đông bác cổ năm 1936. Bài đó, Colani đã nói kỹ càng, khá đầy đủ về vấn đề người hóa thạch ở Việt-nam ».

Tôi xin trả lời là : tôi đã đọc tài liệu của Colani và cả những tài liệu của một số người khác nữa về vấn đề người hóa thạch ở Việt-nam. Nhưng điều đáng tiếc là hai ông đã không hiểu vấn đề đặt ra trong bài của tôi. Vấn đề tôi nêu lên là vấn đề người hóa thạch trong thời đại đồ đá cũ ở Việt-nam chứ không phải vấn đề người hóa thạch chung chung. Trong thời Pháp thuộc, người hóa thạch xưa nhất được phát hiện ở Việt-nam chỉ mới là tương đương hoặc sau người Cro-magnon ở châu Âu hay người Sơn-dinh ở Trung-quốc. Như vậy trong mấy chục vạn năm của thời đại đồ đá cũ, ở Việt-nam có những người hóa thạch tương tự như người Java, người

Heidelberg, người Néanderthal đã phát hiện ở các nước, hoặc trong tự người Bắc-kinh, người Mã-bối, người Đinh-thôn, người Hà-sáo trong thời đại đồ đá cũ ở Trung-quốc không? Tôi nghĩ rằng hai ông Long Điền và Vạn Thành khó lòng viện dẫn được sách vở nào của thực dân Pháp để nói rằng thực dân đã giải quyết đầy đủ về vấn đề này.

Vấn đề thứ hai là vấn đề văn hóa cự thạch. Hai ông cũng cho rằng đó là một vấn đề đã được thực dân giải quyết. Tôi không hiểu hai ông muốn nói thực dân đã giải quyết là như thế nào? Vấn đề tôi nêu lên rất rõ ràng: *«Thời đại đồ đá mới ở Việt-nam có văn hóa cự thạch không?»*. Ở châu Âu, văn hóa cự thạch xuất hiện từ tảo kỳ thời đại đồ đá mới và là đặc trưng của thời đại này. Ở Bắc Phi, ở Trung Á cũng như thế. Ở Tứ-xuyên (Trung-quốc) văn hóa cự thạch cũng có từ thời đại đồ đá mới và tồn tại mãi tới thời Chu, tức đầu thời phong kiến. Còn ở Việt-nam, vấn đề đã được đặt ra và giải quyết như thế nào? Di tích Sa-huỳnh mà học giả thực dân Pháp gọi là văn hóa cự thạch là gồm những chum vại bằng đất nung chứ không phải bằng đá, như vậy có phải là văn hóa cự thạch không, hay chỉ là ảnh hưởng tàn dư của văn hóa cự thạch ở các thời đại trước: bắt chước theo chum vại bằng đá mà làm bằng đất nung? Trong những chum vại ở Sa-huỳnh, người ta thấy có những di vật bằng đồng đen và những di vật bằng sắt. Căn cứ vào những di vật ấy có thể đoán định niên đại và tính chất của văn hóa Sa-huỳnh như thế nào? Nó là thuộc tảo kỳ thời đại đồ đá mới như ở châu Âu, hay thuộc thời đại đồ đồng, hay thuộc thời đại đồ sắt? Thực dân Pháp đã không xác định được, mà chúng ta ngày nay cũng cần phải khảo sát nghiên cứu lại kỹ càng những di tích, di chỉ ấy, mới có thể giải quyết vấn đề được đúng đắn.

Về mộ đá Xuân-lộc ở Biên-hòa, vấn đề đặt ra cũng vẫn là nó có phải thuộc thời đại đồ đá mới không? Nó là thuộc hệ thống văn hóa đồ đá, nguyên có ở Việt-nam phát triển lên mà thành, hay thuộc hệ thống văn hóa cự thạch ở Trấn-ninh (Lào), ở In-đô-nê-xi-a, hay là của một dân tộc nào khác ở ngoài đưa đến? Đó là sơ lược nội dung vấn đề văn hóa cự thạch ở Việt-nam mà tôi chắc rằng hai ông Long Điền và Vạn Thành không dựa vào tài liệu cụ thể nào của thực dân để nói rằng chúng đã giải quyết được khoa học, chính xác rồi.

Vấn đề thứ ba là vấn đề «đồng thạch hợp dụng». Tôi không đặt vấn đề là ở Việt-nam có thời đại này không?

Hai ông Long Điền và Vạn Thành đã trả lời có và dẫn chứng rất phí công. Tôi chỉ đưa ra một nghi vấn rằng : « Về thời đại đồ đá mới cũng vậy, với những di vật đã tìm thấy, người ta chỉ mới biết có thời kỳ cuối của thời đại đồ đá mới ở Việt-nam. Nhưng đó có phải là cuối thời đại đồ đá mới hay là thời đại « đồng thạch hợp dụng » (*période énéolithique*) rồi ». Nghi vấn đề ra là vì trong những di chỉ khảo cổ mà học giả Pháp xếp vào loại văn hóa đồ đá mới có nhiều di chỉ như Xóm Thâm, Đức-thị, v.v... đã có cả đồ bằng kim khí, như vậy những di chỉ ấy có phải thật là di chỉ văn hóa thời đại đồ đá mới không ? Hai ông Long Điền và Vạn Thành đã không thấy rõ vấn đề lại dùng mấy tiếng « văn hóa kim thạch » thay cho « thời đại đồng thạch hợp dụng » và đưa ra cho tôi câu hỏi : « Văn hóa kim thạch này không rõ có phải là văn hóa « kim thạch hợp dụng » mà ông bạn nói không », như có ý nói là tôi đã dùng sai danh từ khảo cổ học. Sự thật thì hiện nay người ta không dùng mấy tiếng « văn hóa kim thạch » mà thường gọi là thời đại « đồng thạch hợp dụng » hoặc « đồng thạch tịnh dụng » hay « đồng thạch hỗn hợp » cho được chính xác, vì trong thời đại này dùng lẫn với đồ đá là đồ đồng đỏ, tức đồng thuần chất (cuivre) chứ không phải là đồ bằng đồng đen hay bằng các loại kim khí khác mà gọi chung chung là « văn hóa kim thạch » được.

Một vài vấn đề trên đây đủ chứng minh rằng không phải là bọn học giả thực dân đã giải quyết trọn vẹn, ổn thỏa mọi vấn đề về thời đại đồ đá ở Việt-nam như ý kiến của hai ông Long Điền và Vạn Thành đã cho rằng « từ lâu lắm đã không còn vấn đề gì nữa ». Hai ông còn chỉ cho tôi hai trang sách của Colani mà quả quyết rằng : « Trong bài tìm tòi về thời kỳ tiền sử ở Đông-dương, Colani đã giải quyết khá cụ thể các vấn đề : đồ đá cũ (*paléolithique*), đồ đá mới (*néolithique*), đồ đá giữa cũ mới (*mésolithique*) rồi (trang 300, 301) ».

Khẳng định như thế là táo bạo hơn cả bọn tác giả thực dân.

Tôi không hiểu hai ông Long Điền và Vạn Thành đã đọc và hiểu hai trang sách ấy như thế nào ? Theo tôi, hai trang sách ấy cũng như cả hơn một trăm trang sách của Colani và cũng như tất cả các tài liệu khảo cổ học khác của thực dân Pháp đều chưa thể giải quyết được đầy đủ mọi vấn đề về thời đại đồ đá ở Việt-nam, mà hai trang sách kia lại càng không giải quyết được gì cả. Hai trang sách được hai ông Long Điền

và Vạn Thành coi như kinh điển là hai trang 300 và 301 trong bài *Recherches sur le préhistorique indochinois* của Madeleine Colani đăng trong Bulletin de l'École française d'Extrême-Orient quyển XXX số 3 và 4, sau có in ra thành sách riêng, xuất bản ở Hà-nội.

Tất cả nội dung của hai trang sách ấy là như sau : trang 300 hoàn toàn chỉ là một bảng thống kê những di chỉ văn hóa đồ đá ở Đông-dương, sắp xếp làm hai loại : một loại là Néolithique (văn hóa đồ đá mới), một loại là Mésolithique et Paléolithique (văn hóa vừa đồ đá giữa vừa đồ đá cũ). Trang 301 nói thêm rằng văn hóa đồ đá mới gồm hai loại di chỉ : một là những di chỉ lộ thiên, hai là những di chỉ trong hang đá vôi, đồng thời giải thích ở cuối trang lý do sắp xếp văn hóa đồ đá giữa cùng với văn hóa đồ đá cũ là vì hai văn hóa này thường có xen lẫn nhau trong cùng một địa điểm. Nội dung hai trang sách ấy chỉ vắn vắn có như thế thôi, không những nó không giải quyết được vấn đề gì, mà nếu đi sâu phân tích thì chỉ cái nội dung sơ lược của hai trang sách ấy cũng đã chứa đựng rất nhiều vấn đề khảo cổ mà bọn học giả Pháp chưa giải quyết nổi. Thí dụ : trang 300 là trang làm thống kê các di chỉ, người ta thấy xếp loại vào văn hóa đồ đá mới cả những di chỉ đã có đồ đồng và đồ sắt rồi, như Xóm Thâm, Đức-thị, v.v... Đây chính là vấn đề cần phải nhận định lại. Loại di chỉ thứ hai gồm vừa văn hóa đồ đá giữa vừa văn hóa đồ đá cũ, Colani giải thích ở trang 301 rằng : phải gọi như vậy là vì trong những di chỉ thuộc loại này có xen lẫn cả văn hóa đồ đá giữa và văn hóa đồ đá cũ. Theo tôi, đây chính là điểm thiếu chính xác khoa học nhất. Một di chỉ có thể có bao gồm hai ba văn hóa, nhưng nó phải thuộc vào một thời đại nhất định, chứ không thể nào cùng thuộc về hai ba thời đại khác nhau. Thí dụ trong loại hai, có những di chỉ như Kim-bằng, Đa-bút, vừa có đồ đá cũ, vừa có đồ đá giữa, vừa có đồ đá mới thì thuộc về thời đại nào ? Rồi cũng trong loại hai này lại có những di chỉ đã có đồ gốm, như các di chỉ Đa-bút, Mỹ-tế, Đồng-giao, Lộc-thịnh, Điền-hạ, Mộc-trạch, v.v... mà đồ gốm chỉ xuất hiện ở thời đại đồ đá mới, vậy những di chỉ ấy xếp vào loại văn hóa đồ đá giữa và đồ đá cũ như Colani là không ổn. Cho nên muốn phân loại chính xác các di chỉ khảo cổ thì cần phải xác định thời đại của các di chỉ và phân loại theo thời đại chứ không theo văn hóa. Bản thân Colani, ngay mở đầu tài liệu *Recherches sur le préhistorique indochinois*, trang 299, cũng tự nhận rằng không làm nổi sự phân loại

theo thời đại mà mấy tiếng Paléolithique, Néolithique v.v... trong tài liệu, Colani cũng nói rõ là chỉ dùng với cái nghĩa là văn hóa đồ đá cũ, văn hóa đồ đá mới, chứ không với cái nghĩa thời đại đồ đá cũ, thời đại đồ đá mới. Đó chính là một điểm bất lực căn bản của Colani và cũng là của nhiều nhà khảo cổ học Pháp nữa.

Không những bọn học giả thực dân lúng túng trong việc phân loại các di chỉ khảo cổ mà còn lúng túng cả trong việc xác định các loại văn hóa nữa. Thí dụ : văn hóa Hòa-bình, Colani cho là văn hóa đồ đá cũ, nhưng Coedès và một số nhà khảo cổ khác lại cho là văn hóa đồ đá giữa. Văn hóa Bắc-son, Colani cho là văn hóa đồ đá giữa thì nhiều nhà khảo cổ khác lại cho rằng đó là văn hóa đồ đá mới tiền kỳ, vì những di chỉ văn hóa ấy đã có đồ gốm.

Ngoài những lúng túng nói trên, trong tập *Recherches sur le préhistorique indochinois*, Colani còn đề ra một số vấn đề mà Colani còn tự nhận là chưa giải quyết nổi. Thí dụ vấn đề đồ sắt trong những di chỉ đồ đá ở Việt-nam. Colani dẫn chứng (trang 320) tám di chỉ đồ đá trong đó có lần đồ sắt mà không có đồ đồng đỏ hoặc đồ đồng đen và Colani cho đó là một vấn đề rắc rối : có thể là ở Việt-nam, sắt đã có trước đồng thuần chất chăng? Colani chỉ nêu vấn đề mà không dám có ý kiến. Một vấn đề khác là vấn đề niên đại của văn hóa Bắc-son, Colani cũng chỉ giới thiệu ý kiến của Menghin và nói rõ rằng tự mình chưa có ý kiến.

Qua sự phân tích sơ lược như trên, chúng ta thấy không phải là « Colani đã giải quyết khá cụ thể các vấn đề : đồ đá cũ, đồ đá mới, đồ đá giữa cũ mới (?) rồi », như hai ông Long Điền và Vạn Thành đã nói. Chỉ bằng vào hai trang trong tập *Recherches sur le préhistorique indochinois* của Colani mà khẳng định rằng về thời đại đồ đá ở Việt-nam « từ lâu lắm đã không còn vấn đề gì nữa » thì thật là mê tin bọn học giả thực dân một cách quá đáng.

Ngoài những vấn đề có tính chất chuyên môn khoa học nói trên, hai ông Long Điền và Vạn Thành còn đề cập đến một vấn đề có tính chất lý luận nữa, tức là vấn đề « tiền sử học ». Trong bài trước, tôi có phản đối bọn học giả thực dân đã lập ra khoa « tiền sử học » tách khỏi khảo cổ học cũng như tách khỏi sử học và tôi nhấn mạnh rằng chủ nghĩa Mác

không thừa nhận có một khoa học gọi là « tiền sử học ». Hai ông Long Điền và Vạn Thành đã bất bình với sự phản đối ấy của tôi và đã lục tìm một số danh từ « tiền sử » mà Engels đã dùng trong cuốn *Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước* để biện hộ cho quan điểm phản động của bọn học giả tư sản. Nhưng hai ông đã lầm. Quan điểm chủ nghĩa Mác không phải là vấn đề tầm chương trích cú mà là phải nắm được tinh thần ý nghĩa nội dung vấn đề, phải thấy được thực tế áp dụng của lý luận. Trong thực tế áp dụng quan điểm chủ nghĩa Mác, ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em của chúng ta hiện nay, không có khoa học nào gọi là khoa « tiền sử học », tách ra và đối lập với sử học và khảo cổ học. Khoa sử học ở các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu cả thời đại công xã nguyên thủy cũng như khoa khảo cổ học của các nước xã hội chủ nghĩa nghiên cứu cả văn hóa thời đại đồ đá mà không tách ra thành một khoa riêng là khoa « tiền sử học » như học giả tư sản đã làm : điều đó là rất rõ ràng và dứt khoát ở các nước anh em của chúng ta. Về lý luận thì tất cả các sách vở viết về khảo cổ học ở các nước anh em chúng ta hiện nay đều phản đối việc thành lập một khoa học gọi là « tiền sử học » (préhistoire). Nếu hai ông Long Điền và Vạn Thành không tin, xin hãy giở một vài cuốn sách của Liên-xô xem thử, như : *Đại Bách khoa toàn thư*, mục khảo cổ học ; sách *Khảo cổ học Liên-xô* của Mongaït, chương I ; sách *Lịch sử xã hội nguyên thủy* của Nicolski, v.v..., hai ông sẽ thấy rõ. Nhưng tại sao Engels vẫn dùng danh từ « tiền sử » trong tác phẩm của ông ? Điều đó rất dễ hiểu. Là vì cuốn *Nguồn gốc của gia đình, của tư hữu và của nhà nước* viết vào cuối thế kỷ XIX trong lúc chủ nghĩa tư bản còn giữ địa vị thống trị tuyệt đối trên toàn thế giới, khoa học theo quan điểm chủ nghĩa Mác chưa được phổ biến rộng rãi, tất nhiên Engels, khi cần thiết vẫn phải dùng những danh từ sẵn có ấy để đọc giả đương thời hiểu vấn đề được dễ dàng. Không những ở cuối thế kỷ XIX, Engels phải làm như vậy, mà ngay bây giờ, tại các nước tư bản, khoa học tư sản còn giữ vai trò thống trị, và khoa « tiền sử học » của giai cấp tư sản còn thực sự tồn tại ở các trường học và các viện nghiên cứu, những nhà sử học và khảo cổ học mác-xít ở các nước ấy vẫn phải dùng những danh từ « tiền sử » và « tiền sử học » để

độc giả ở các nước ấy có thể hiểu vấn đề được dễ dàng. Nhưng đó là tình hình ở các nước tư bản, trái lại, ở các nước xã hội chủ nghĩa chúng ta, khoa học mác-xít đã giữ vai trò chủ đạo, chúng ta phải vận dụng quan điểm chủ nghĩa Mác — Lê-nin vào việc tổ chức mọi ngành khoa học của chúng ta, chúng ta không thể nào cứ níu mãi lấy đường lối tổ chức khoa học của giai cấp tư sản, cứ bo bo ôm lấy mở danh từ, khái niệm khoa học cũ rích của tư sản, thực dân để lại, không những nó đã lỗi thời mà còn mang nặng tính chất phản động nữa.

Vấn đề « tiền sử học » tôi tưởng trình bày đến đây đã khá rõ. Còn lý do tại sao chủ nghĩa Mác không thừa nhận có một khoa học gọi là « tiền sử học » và các nước xã hội chủ nghĩa chúng ta không thành lập khoa « tiền sử học » ấy thì trong bài trước tôi đã nói nhiều, ở đây tôi chỉ xin nhắc lại một đoạn :

« Chủ nghĩa Mác không thừa nhận có một thời kỳ gọi là « thời kỳ tiền sử » và cũng không thừa nhận có một khoa học gọi là « tiền sử học ». Người ta không thể đưa sự chuyển biến lịch sử quan trọng bậc nhất, không có nó thì không có loài người, là sự chuyển biến từ vượn thành người, ra ngoài lịch sử của loài người. Đặc điểm chủ yếu nhất của loài người, nó phân biệt loài người khác loài vật, chính là ở chỗ loài người biết chế tạo công cụ. Do đấy, người ta cũng không thể đặt ra ngoài lịch sử tất cả những sự kiện lịch sử quan trọng của loài người từ chỗ chỉ mới biết dùng đồ đá thiên nhiên đến chỗ biết chế tạo những đồ bằng đá đẽo, đá mài cùng với những đồ dùng khác chế tạo đồng thời như đồ sừng, đồ xương, đồ gốm, đồ dệt, v.v... Tất cả những sự kiện lịch sử vĩ đại ấy phải được kể đến trong lịch sử tiến hóa của loài người và chính nó là giai đoạn lịch sử đầu tiên của xã hội, giai đoạn công xã nguyên thủy. Cho nên quan điểm của các học giả tư sản coi thời đại đồ đá là thời đại tiền sử là một quan điểm phi lịch sử.

« Về vấn đề khảo cổ học ở Việt-nam, chúng ta cũng không thừa nhận rằng nền khảo cổ học ở Việt-nam chỉ bắt đầu từ thời đại đồ đồng, mà nó phải bao gồm trong đó tất cả các thời đại đồ đá ở Việt-nam và chúng ta cực lực bác bỏ cái gọi là « tiền sử học » ở Việt-nam, như bọn học giả tư sản vẫn thường nói » (tập san Nghiên cứu lịch sử số 4 trang 20 — 21).

Sở dĩ trong bài trước tôi đề cập đến vấn đề « tiền sử học » là vì trong bài viết của Bezacier về *Nền khảo cổ học ở Việt-nam theo những công trình của Trường Viễn Đông Bác cổ Pháp* mà tôi phê bình, Bezacier chỉ kể từ thời đại đồ đồng trở xuống đến thời Nguyễn và coi đó là các thời đại khảo cổ học, còn các thời đại đồ đá cũ, đồ đá giữa, đồ đá mới ở Việt-nam, Bezacier coi là các thời đại tiền sử và cho là thuộc một khoa riêng tức là khoa « tiền sử học », cho nên Bezacier không hề đề cập đến trong bài nói về khảo cổ học của y.

Hai ông Long Điền và Vạn Thành đã phản đối tôi đề bênh vực cho cái quan điểm về cách chia tách « tiền sử học » ra khỏi khảo cổ học như thế của Bezacier và cũng là của tất cả những học giả thực dân khác. Nhưng tôi tự hỏi hai ông có thể đề nghị thiết lập ở Việt-nam một khoa « tiền sử học » tách khỏi « khảo cổ học » như thế không? Tôi nghĩ rằng hai ông không thể có ý kiến ấy bởi vì nó là một đề nghị có tính chất phục hồi đường lối khoa học tư sản rất rõ rệt.

Cuối cùng, hai ông Long Điền và Vạn Thành có đưa ra một thí dụ như sau :

« Viết đến đây, tôi sực nhớ đến con đường sắt Hà-nội — Hải-phòng do thực dân Pháp làm ra. Con đường sắt này quả có dựng nên ở nước Việt-nam, nhưng nó được dựng nên bằng máu, mồ hôi, nước mắt của nhân dân Việt-nam với mục đích chống lại lợi ích dân tộc Việt-nam và chỉ phục vụ lợi ích cho bọn thực dân Pháp. Khi dân tộc Việt-nam ta giành được độc lập, dân tộc Việt-nam do Đảng lãnh đạo có thể hướng con đường sắt kia vào chỗ phục vụ nhân dân.

Tôi không rõ đối với nền khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam, chúng ta có thể giữ thái độ như đối với con đường sắt Hà-nội — Hải-phòng không?» (tập san Nghiên cứu lịch sử số 6, trang 65).

Tôi không hiểu hai ông Long Điền và Vạn Thành có ý muốn nói gì với tỷ dụ này và muốn so đo như thế nào? Có lẽ hai ông muốn nói là ta cần phải đánh giá đúng thành tích của thực dân Pháp trong việc chúng đã xây dựng đường sắt Hà-nội — Hải-phòng cũng như chúng đã làm đường ô-tô, đặt đèn điện, máy nước, làm nhà cửa, v.v... để ngày nay chúng ta có sẵn cái mà sử dụng.

Đối với con đường sắt Hà-nội — Hải-phòng và một số công trình xây dựng của thực dân Pháp đã làm ở Việt-nam trong thời thuộc Pháp, thái độ của chúng ta phải như thế nào? Tôi nghĩ rằng trải qua 14 năm đấu tranh cách mạng gian khổ từ Cách mạng tháng Tám đến nay, quảng đại quần chúng nhân dân Việt-nam đã xác định được đúng đắn thái độ của mình lắm rồi, tôi không trở lại vấn đề ấy nữa, mà ở đây, tôi chỉ muốn nói riêng đến vấn đề thái độ của chúng ta đối với nền khảo cổ học Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám. Trước hết, điều cần phải nhận định rõ là nội dung chủ yếu của khảo cổ học là những hiện vật khảo cổ đã phát hiện được chứ không phải chủ yếu là những tài liệu sách vở của thực dân Pháp đã ghi chép về nó. Những hiện vật khảo cổ ấy, dù là do ai phát hiện, dù là phát hiện ở thời nào, nhưng đều phát hiện ở Việt-nam, thì là di sản của tổ tiên chúng ta, là của báu của dân tộc chúng ta, chúng ta phải trân trọng, phải bảo tồn. Không những thế, chúng ta còn phải đấu tranh mạnh mẽ với những kẻ đã ăn cắp, ăn cướp những hiện vật khảo cổ của chúng ta, đòi chúng phải trả lại đầy đủ và nguyên vẹn cho chúng ta. Thái độ của chúng ta đối với nền khảo cổ học Việt-nam trước Cách mạng tháng Tám, theo chúng tôi, là như vậy. Còn đối với những tài liệu nghiên cứu khảo cổ học của học giả thực dân, thái độ của chúng ta thế nào? Điều này cũng giản dị. Đối với những người làm công tác nghiên cứu thì những tài liệu khảo cổ học ấy cũng như mọi tài liệu khác của thực dân Pháp đã viết về Việt-nam và Đông-dương, hoặc mọi hồ sơ, văn bản của chúng có liên quan đến Việt-nam và Đông-dương, chúng ta đều cần giữ làm tài liệu tham khảo nghiên cứu. Nhất là đối với công tác khảo cổ học, trước Cách mạng tháng Tám chúng ta không trực tiếp làm, những sách vở khảo cổ của thực dân viết ở thời ấy thường có ghi những địa điểm, thời gian, tầng đất, số lượng, hình tích những hiện vật khai quật được, nó sẽ giúp chúng ta hiểu rõ lai lịch những hiện vật của chúng ta. Ở đây, điều nên nhận rõ là những tài liệu ấy tuy cần, nhưng nó chỉ có giá trị của những bản thống kê, bản khai lý lịch các hiện vật, mọi lập luận kiến giải trong đó đều cần phải đem phê phán, thẩm tra lại. Khi nói những tài liệu khảo cổ học của thực dân Pháp có giá trị của những bản thống kê và cần có để tham khảo nghiên cứu như thế, không có nghĩa là những tài liệu ấy là những thành tích của thực dân Pháp, là những công ơn của chúng đối với dân

tộc Việt-nam. Rất nhiều tài liệu, đứng về mặt lịch sử, về mặt khoa học, cũng như về mặt bảo tồn bảo tàng, chúng ta cần phải có, phải giữ gìn, nhưng không phải vì thế mà nó là một của quý của dân tộc, một công ơn đối với dân tộc. Hồ sơ bán nước trong 80 năm qua của vua tôi nhà Nguyễn, nhất định chúng ta cần phải bảo tồn, vì nó là những tài liệu lịch sử rất cụ thể, rất cần thiết để chứng minh tội ác của giai cấp phong kiến suy tàn ở Việt-nam. Nhưng không phải vì cần thiết, vì bảo tồn như thế mà những tập hồ sơ bán nước ấy là chứng tích công ơn của nhà Nguyễn, là của báu của dân tộc Việt-nam.

Nếu chúng ta không có một nhận định đúng về việc sử dụng tài liệu của địch như nói trên thì rất có thể chúng ta sẽ đi đến chỗ quan niệm « lấy súng giết giặc giặc » cũng phải chịu ơn giặc, phải ghi công giặc. Quan niệm như thế sẽ không phân biệt được ta, thù, là thế nào và sẽ ảnh hưởng rất nhiều đến lập trường phục vụ và thái độ công tác của chúng ta.

Trong bài này, tôi không có ý phê phán tất cả những sai lầm thiếu sót của học giả thực dân về khảo cổ học ở Việt-nam, mà chỉ điếm qua một số vấn đề đã được hai ông Long Điền và Vạn Thành nêu ra coi làm thành tích của thực dân Pháp. Tôi không có ý định tranh luận nhiều mà chỉ muốn làm thế nào để hai ông cùng với tôi, chúng ta đều thông với nhau rằng: khoa học không thể tách rời khỏi chính trị, học giả thực dân không phải là những thần tượng bất khả xâm phạm, mà trái lại, chúng ta còn phải thẩm tra phê phán sâu sắc tất cả những cái gì là di sản văn hóa của thực dân còn để lại đến ngày nay. Đáng rằng trong số di sản ấy rất có thể cũng có một vài tài liệu cá biệt của một vài nhân vật cá biệt nào đó là tương đối tốt. Nhưng không phải vì một vài trường hợp cá biệt ấy mà chúng ta đánh sán bằng công tội như nhau. Chúng ta không thể nào nhận định toàn bộ nền khảo cổ học của thực dân Pháp cũng như toàn bộ nền văn hóa nô dịch của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây qua một vài trường hợp cá biệt, gần như không có ấy được.

Chúng tôi rất đồng ý với nhận định trong tờ trình về việc thành lập Ủy ban Khoa học Nhà nước của Ban Trù bị ngày 20-11-1958: « Dưới chế độ thực dân, khoa học và kỹ thuật chỉ là một công cụ xâm lược, nô dịch và bóc lột ». Nhận định ấy áp dụng vào khoa khảo cổ học của thực dân Pháp ở Việt-nam trước đây cũng rất đúng. Thực dân Pháp đã lợi dụng khảo cổ

học để thực hiện dã tâm xâm lược của chúng, để cướp đoạt di vật khảo cổ của dân tộc ta như thế nào, bài trước tôi đã nói nhiều. Không những thế, khoa khảo cổ học phản động ấy còn nô dịch tư tưởng một số người trong chúng ta mà cho đến bây giờ ảnh hưởng độc hại của nó vẫn chưa hết. Cho nên như lần trước tôi đã nói, chúng ta *« phải triệt để phê phán những quan điểm phản động, những giải thích xuyên tạc của thực dân Pháp về khảo cổ học ở Việt-nam, cũng như phải vạch trần những hành động đốt phá, ăn cướp, ăn cắp của chúng trong suốt thời Pháp thuộc, đối với những di vật khảo cổ quý báu của chúng ta »*.

Không những chúng ta phê phán chúng mà chúng ta cũng cần kiểm điểm lại ta : chúng ta cần giải thoát tư tưởng ra khỏi những tàn dư độc hại của nền khảo cổ học thực dân đã để lại. Có như thế, chúng ta mới thấy rõ con đường đúng đắn để xây dựng khoa học mới và tiến hành tốt công tác khảo cổ học của chúng ta hiện nay.

NHÂN dịp Tết dương lịch 1960, Viện Sử học Việt - nam đã nhận được thư, điện chúc mừng năm mới của nhiều bạn quốc tế. Trong đó có :

- Viện sĩ Ga-phu-rốp, Giám đốc Viện Đông phương học Liên-xô.
- Phân viện Đông phương học Lê-nin-gờ-rát Liên-xô.
- Hội đồng Khoa học Nhà xuất bản Khoa học quốc gia Liên-xô.
- Thư viện quốc gia Sê - đờ - rin Liên - xô.
- Viện Lịch sử Đảng Công nhân Ru-ma-ni.
- Sở Nghiên cứu lịch sử nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên.
- Sở Khảo cổ nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Triều-tiên.
- Viện Sử học nước Cộng hòa dân chủ Đức.
- Thư viện Viện Hàn lâm Khoa học nước Cộng hòa dân chủ Đức.
- Nhà xuất bản Khoa học và Nghệ thuật của nước Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri.
- Nhà xuất bản Ngoại văn Trung-quốc.

và nhiều bạn sử học Liên - xô và các nước trong phe xã hội chủ nghĩa cùng các đại sứ quán các nước bạn ở Hà-nội.

Viện Sử học Việt-nam xin chân thành cảm tạ.

NGÀNH DÂN TỘC HỌC MỚI CỦA TRUNG QUỐC

LÃ VĂN LÔ

I

CÔNG TÁC NGHIÊN CỨU DÂN TỘC ĐÃ THIẾT THỰC PHỤC VỤ NHIỆM VỤ CHÍNH TRỊ ĐỒNG THỜI PHÁT HIỆN NHỮNG TÀI LIỆU PHONG PHÚ CHO VIỆC NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Ngành dân tộc học mới của Trung-quốc bắt đầu được xây dựng từ sau giải phóng; trong khi Trung-quốc đang cần giải quyết nhiều vấn đề cấp thiết như thành lập các khu vực tự trị dân tộc, cải cách dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa để đưa tất cả các dân tộc ở Trung-quốc, từ những trình độ phát triển xã hội rất chênh lệch nhau mới thoát khỏi chế độ nửa thực dân và nửa phong kiến, cùng tiến lên chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của công tác nghiên cứu dân tộc do Đảng Cộng sản Trung-quốc đề ra chủ yếu nhằm phục vụ chính trị cho giai cấp vô sản, phục vụ công tác dân tộc của Đảng, phục vụ sản xuất, phục vụ nhân dân lao động các dân tộc.

Năm 1956, trong quy hoạch 12 năm phát triển khoa học và kỹ thuật, Viện Khoa học Trung-quốc đã quy định nhiệm vụ nghiên cứu dân tộc như sau:

— Nghiên cứu những vấn đề lý luận của chủ nghĩa Mác — Lênin về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Trung-quốc.

— Nghiên cứu lịch sử các dân tộc.

— Nghiên cứu ngôn ngữ dân tộc và dân tộc học.

Nội dung cụ thể của việc nghiên cứu dân tộc học nhằm:

— Nghiên cứu sự giống nhau, khác nhau giữa các dân tộc để xác định các dân tộc.

- Nghiên cứu tính chất xã hội các dân tộc.
- Nghiên cứu đặc điểm sinh hoạt và văn hóa các dân tộc.
- Nghiên cứu tôn giáo các dân tộc.

Trọng tâm nghiên cứu là cơ cấu kinh tế, quan hệ giai cấp để phục vụ việc cải cách dân chủ, cải tạo xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số.

Trước đây, cơ quan phụ trách công tác nghiên cứu dân tộc là Ban Nghiên cứu dân tộc thuộc Học viện dân tộc trung ương, dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ủy ban Dân tộc trung ương. Từ năm 1958, Ban này đã nâng cao thành Sở Nghiên cứu dân tộc, nằm trong Bộ Triết học và Khoa học xã hội, thuộc Viện Khoa học Trung-quốc.

Từ sau giải phóng, Ban Nghiên cứu dân tộc đã tiến hành nhiều đợt điều tra nghiên cứu dân tộc để phục vụ nhiệm vụ chính trị do Đảng đề ra trong từng thời kỳ nhất định.

Thời kỳ đầu, từ sau giải phóng đến năm 1956, nhiệm vụ của công tác nghiên cứu dân tộc chủ yếu nhằm nghiên cứu sự giống nhau, khác nhau giữa các dân tộc, sơ bộ tìm hiểu về nguồn gốc lịch sử, quan hệ dân tộc để phục vụ việc thành lập các khu vực tự trị. Kết quả công tác trong thời kỳ này là đã chỉnh lý một số sử liệu, biên soạn một số sử liệu giản biên, xuất bản tập sách nghiên cứu vấn đề dân tộc ở Trung-quốc và tập san nghiên cứu dân tộc không đều kỳ. Công tác phức tạp nhất là việc nghiên cứu để xác định các dân tộc. Việc điều tra dân số năm 1953 để tiến hành tổng tuyển cử đã phát hiện tới 300 tên gọi dân tộc khác nhau, nay đã xác định toàn Trung-quốc có 52 dân tộc kể cả dân tộc Hán.

Do nguyên nhân lịch sử trước giải phóng, xã hội các dân tộc thiểu số ở Trung-quốc nói chung phát triển chậm và rất chênh lệch nhau. Đại đa số các dân tộc còn ở giai đoạn tiền tư bản chủ nghĩa. Có tộc ở tập trung, có tộc ở phân tán, xen kẽ với các tộc khác. Có những tộc vốn cùng một nguồn gốc nhưng ở xa cách nhau lâu đời, tiếng nói dần dần cũng xa nhau, thậm chí nói không hiểu nhau nữa. Ví dụ, người Mèo nói tới năm phương ngôn khác nhau; nhiều ngành Dao nói không hiểu nhau nữa. Có tộc sống xen kẽ với người Hán, nói tiếng Hán, quên dần tiếng mẹ đẻ của mình như người Mãn, người Thổ-gia v.v... Có nhiều tộc tuy tiếng nói, phong tục tập quán khác nhau, nhưng vì sống xa cách nhau nên mỗi nơi gọi một tên khác nhau.

Căn cứ vào hoàn cảnh cụ thể của Trung-quốc, các nhà dân tộc học Trung-quốc đã vận dụng một cách linh hoạt bốn đặc trưng hình thành dân tộc của Sta-lin là: cộng đồng tiếng nói, cộng đồng lãnh thổ, cộng đồng kinh tế, cộng đồng tâm lý, biểu hiện trên một nền văn hóa chung, để xác định các dân tộc thiểu số, nói một cách khác là để thấy rõ những điểm giống nhau và khác nhau giữa các tộc người sống trên lãnh thổ Trung-quốc. Trừ một số rất ít có đủ bốn đặc trưng còn đại đa số các tộc người nói trên chỉ có ba đặc trưng là: cộng đồng tâm lý, cộng đồng tiếng nói và cộng đồng lãnh thổ, không có cộng đồng

kinh tế vì chưa có yếu tố tư bản chủ nghĩa. Có tộc không có cộng đồng lãnh thổ vì sống phân tán, thậm chí có tộc không có cộng đồng tiếng nói vì đã nói tiếng dân tộc khác, chỉ còn ít nhiều quan hệ với nhau về phong tục tập quán, tình cảm dân tộc. Việc xác định các tộc sẽ tùy từng trường hợp cụ thể mà vận dụng hoặc cả bốn đặc trưng, hoặc ba, hoặc hai, có khi chỉ một đặc trưng để phân biệt sự giống nhau, khác nhau giữa các tộc người.

Cũng có trường hợp xác định các dân tộc thiểu số, theo phân tích khoa học thì đúng, nhưng quần chúng chưa nhất trí, thì vẫn tôn trọng ý kiến nguyện vọng của quần chúng, một mặt giáo dục, giác ngộ quần chúng để đi đến nhất trí. Ví dụ : người Bô-y ở Quý-châu và người Troang ở Quảng-tây, tiếng nói, phong tục, tập quán giống nhau, chỉ ở cách nhau một con sông. Theo phân tích khoa học, người Troang và người Bô-y có thể ghép chung một dân tộc. Nay người Bô-y vẫn chưa tự nguyện hợp nhất với người Troang làm một dân tộc nên vẫn coi là một dân tộc riêng, cùng học chung một thứ chữ liên minh với người Troang. Người Sa ở Vân-nam (tức là người Nhắng ở bên ta), cùng một nguồn gốc với người Troang, nói tiếng Troang, học chữ Troang thì đã tự nguyện hợp nhất với người Troang làm một dân tộc.

Từ sau giải phóng, xã hội các dân tộc đã có những tiến bộ mau chóng, các đặc trưng dân tộc ngày càng rõ rệt. Do chế độ xã hội chủ nghĩa thúc đẩy, những nhân tố làm cho các dân tộc gần gũi nhau cũng ngày càng phát triển, một số đặc trưng hòa vào nhau. Các dân tộc càng tiến, những tập quán lạc hậu dần dần bỏ đi, tiếng nói, tâm lý ngày càng gần nhau. Đó là sự gần gũi hòa hợp tự nhiên giữa các dân tộc trong đại gia đình xã hội chủ nghĩa để cùng nhau phát triển đến cao độ, cùng nhau tiến lên mãi.

Thời kỳ thứ hai, năm 1956, theo chỉ thị của Mao Chủ tịch, công tác điều tra lịch sử — xã hội các dân tộc thiểu số được tăng cường thêm để phục vụ công tác trước mắt của Đảng là cải cách dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các vùng dân tộc thiểu số, đồng thời tìm hiểu tình hình xã hội trước đây của các dân tộc, nếu không sẽ mất cơ hội để quan sát trực tiếp những tàn dư của những chế độ xã hội cũ còn sót lại như tàn dư của chế độ công xã nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, v. v... Đó là những tài liệu sống rất quý giá giúp ích cho việc nghiên cứu cổ sử Trung-quốc. Một lực lượng 200 cán bộ đã được huy động, chia thành 8 đoàn đi điều tra tại các vùng Nội Mông, Tân-cương, Tây-tạng, Tứ-xuyên, Vân-nam, Quý-châu, Quảng-dông, Quảng-tây. Phương châm điều tra đề ra trong lúc này là : chủ yếu điều tra lịch sử — xã hội các dân tộc, chế độ chiếm hữu xã hội và tình hình phân hóa giai cấp — chủ trọng cơ sở kinh tế — đồng thời cố gắng thu thập những tài liệu về mặt phát triển lịch sử, phong tục tập quán, để tiến lên một bước nghiên cứu một cách có hệ thống lịch sử các dân tộc.

Trong ba năm, từ 1956 đến 1958, đã tiến hành điều tra xong 20 dân tộc. Đảng đã dựa trên cơ sở những tài liệu đã nắm được về tình hình xã hội các dân tộc thiểu số để định ra đường lối tiến lên chủ

nghĩa xã hội. Đối với những dân tộc đã bước vào xã hội có giai cấp thì tiến hành cải cách dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa tương tự như ở vùng người Hán, nhưng phương pháp đấu tranh giai cấp nói chung ôn hòa hơn vì chiều cổ đến đặc điểm các dân tộc. Đối với những dân tộc còn tàn dư thị tộc, công xã nguyên thủy, mức sinh hoạt và sức sản xuất về mọi mặt còn rất thấp thì dùng biện pháp quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội, chủ yếu phát triển sản xuất, nâng cao văn hóa đi đôi với việc tổ chức làm ăn tập thể, giáo dục, giác ngộ quần chúng lao động để đấu tranh xóa bỏ quan hệ sản xuất cũ, những đặc quyền đặc lợi của tầng lớp tộc trưởng, tù trưởng còn sót lại và những tập quán lạc hậu cản trở cho bước tiến lên của các dân tộc.

Cuộc điều tra đã phát hiện những tài liệu phong phú cho việc nghiên cứu khoa học. Trong nhân dân các dân tộc ở Trung-quốc, có đủ mọi loại hình thái kinh tế, văn hóa muôn màu muôn vẻ như săn bắn, chăn nuôi, làm rừng, làm rẫy, làm ruộng, v. v... Ba bộ phim khoa học đã được xây dựng về người Kha-oa ở Vân-nam, người Lê ở Hải-nam, trước cải cách dân chủ còn nhiều hình thái sinh hoạt nguyên thủy và người Di ở Lương-sơn (Tứ-xuyên), trước giải phóng vẫn sống dưới chế độ nô lệ, roi vọt, xiềng xích.

Thời kỳ thứ ba, tức là thời kỳ gần đây, việc cải cách dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa căn bản đã hoàn thành ở vùng người Hán cũng như ở vùng dân tộc thiểu số. Phong trào kiến thiết công nông nghiệp đang tiến nhảy vọt. Cuối tháng 6 đầu tháng 7-1958, Sở Nghiên cứu dân tộc triệu tập một cuộc hội nghị toàn quốc thảo luận khoa học về công tác nghiên cứu dân tộc. Hội nghị nhất trí quyết định với tinh thần nhảy vọt sẽ hoàn thành trong một năm công tác điều tra lịch sử — xã hội các dân tộc thiểu số mà trước đây dự định hoàn thành từ bốn đến bảy năm. Đồng thời sẽ hoàn thành ba bộ sách: giản sử, giản chí, giới thiệu khái quát các khu vực tự trị dân tộc, gồm 150 cuốn bảo đảm viết xong một nửa trước Quốc khánh, một nửa sau Quốc khánh 1959.

Nội dung cả ba loại sách này đều nhằm phản ánh lên những thành tích vĩ đại về công tác dân tộc mà Đảng đã đạt được trong 10 năm qua từ khi thành lập nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, tình hình bộ mặt đổi mới của các vùng dân tộc thiểu số, quan hệ đổi mới giữa các dân tộc dưới ánh sáng của chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Trung-quốc, và thông qua đó mà tuyên truyền giáo dục lòng yêu nước, chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản để đẩy mạnh phong trào nhảy vọt tiến mau hơn nữa.

Để hoàn thành nhiệm vụ điều tra lịch sử — xã hội các dân tộc thiểu số và biên soạn ba loại sách nói trên, Viện Khoa học đã huy động thêm một lực lượng 500 cán bộ, giáo sư, sinh viên, thuộc các đơn vị có liên quan như ba sở Nghiên cứu lịch sử cổ, cận, hiện đại, Sở Nghiên cứu kinh tế, Học viện dân tộc trung ương, Đại học sư phạm, Đại học Bắc-kinh, v.v... để bổ sung cho 8 đoàn điều tra trước, đồng thời thành lập thêm 8 đoàn mới đi điều tra tại các tỉnh Liêu-ninh,

Cát-lâm, Hắc-long-giang, Cam-túc, Thanh-hải, Ninh-hạ, Hồ-nam, Phúc-kiến, cộng tất cả 16 đoàn đang hoạt động ở khắp các vùng dân tộc thiểu số trong toàn Trung-quốc.

II

VỪA ĐẤU TRANH VỪA XÂY DỰNG, KẾT HỢP GIỮA LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN

Quá trình điều tra nghiên cứu dân tộc đồng thời cũng là quá trình đấu tranh giữa hai con đường dân tộc học tư sản và dân tộc học xã hội chủ nghĩa, và quá trình xây dựng ngành dân tộc học mới của Trung-quốc.

Trước đây, bọn học giả tư sản Anh, Pháp, Mỹ, v.v... đã từng nghiên cứu và viết nhiều sách về các dân tộc ở Trung-quốc. Nhiều tên trong bọn này được các đế quốc phương Tây khoác cho những danh từ tốt đẹp như « Đông phương học », « Hán học », v.v... nhưng thực chất chỉ là những tên làm tinh báo cho đế quốc. Môn dân tộc học của chúng thực chất chỉ là một « môn tinh báo cao cấp » để phục vụ việc xâm lược Trung-quốc và các nước phương Đông. Chúng nhằm tấn công vào Trung-quốc trên mặt trận văn hóa và tư tưởng như đưa ra luận điệu cho rằng văn hóa phương Tây tiền tiến, văn hóa phương Đông lạc hậu, văn hóa Trung-quốc bắt nguồn từ Ba-bi-lon, đồ gốm có màu của Trung-quốc truyền từ phương Tây sang, dân tộc Hán bắt nguồn từ Thô-nhĩ-kỳ, v.v... Trên mặt trận chính trị, chúng nhằm phá hoại khối đoàn kết thống nhất của các dân tộc ở Trung-quốc như bịa đặt người Di là giống người da trắng, người Khương ở Tứ-xuyên vốn là người Do-thái bị người Hán chinh phục, người Thái bị người Hán bức phải đi về phương nam, chỉ có người Di ở Lương-sơn (Tứ-xuyên) và người Tây-tạng là chưa bị người Hán chinh phục nên có « nền kinh tế độc lập » (1), v.v... Các nhà dân tộc học và khảo cổ học Trung-quốc đã có đủ bằng chứng để bác bỏ những quan điểm phản động của bọn học giả tay sai của đế quốc. Nhưng ảnh hưởng của môn dân tộc học tư sản đã ăn sâu vào đầu óc của một số chuyên gia dân tộc học và tri thức cũ được đào tạo trong các trường học của đế quốc. Cho nên lại cần phải tiến hành đấu tranh để tẩy bỏ tận gốc những nọc độc của nền dân tộc học tư sản trong hàng ngũ cán bộ làm công tác điều tra nghiên cứu dân tộc. Đặc biệt cuộc đấu tranh chống những phần tử phái hữu nằm trong các đội điều tra lịch sử — xã hội các dân tộc thiểu số đã đem lại những thắng lợi căn bản. Những phần tử phái hữu đã chống lại sự lãnh đạo của Đảng; khuynh hướng của chúng là thoát ly chính trị, thoát ly thực tế, thoát ly quần chúng. Chúng âm mưu đánh lạc phương châm điều tra của Đảng đề ra là chú trọng kết cấu và quan hệ giai cấp. Chúng muốn xóa nhòa mâu thuẫn và đấu tranh giai cấp, chỉ đi

(1) Ý chúng tôi muốn nói chế độ chiếm hữu nô lệ ở vùng người Di và chế độ nông nô ở vùng người Tây-tạng, là hai chế độ xã hội hết sức lạc hậu và tàn khốc.

tìm cái lạc hậu, thổi to cái lạc hậu, chuyên đi tìm cái mới lạ, và thực tế chúng đã chống lại cái cách dân chủ, chống lại cách mạng. Thậm chí phần tử phái hữu Phi Hiếu-Thông muốn giữ lại bộ mặt lạc hậu của dân tộc Độc-long ở Vân-nam để « làm mẫu tham khảo ». Một phần tử phái hữu khác là Ngô Trạch-Lâm thì cho là xã hội người Mèo ở Quý-châu phân hóa giai cấp chưa rõ rệt; đấu tranh giai cấp không gay go, nhưng thực tế người Mèo ở đây đã bước vào xã hội phong kiến rồi. Người Mèo có những phong tục tập quán lạc hậu như tục ăn uống linh đình, có trở ngại cho sản xuất. Ngô Trạch-Lâm chủ trương giữ lại những phong tục tập quán đó mặc dầu quần chúng yêu cầu cải cách. Hắn cho là « dù phải giết mấy trăm trâu bò một lúc để bảo vệ đặc điểm dân tộc cũng không tiếc ».

Cuộc đấu tranh thắng lợi chống những quan điểm phản động của bọn học giả tư sản, tay sai của đế quốc, và những phần tử phái hữu đã có tác dụng lớn đối với việc cải tạo những phần tử tri thức, chuyên gia dân tộc học cũ, nâng cao thêm một mức nhận thức, lập trường, tư tưởng của cán bộ làm công tác điều tra nghiên cứu dân tộc nói chung, làm cho công tác này tiến thêm một bước mới.

Công tác điều tra nghiên cứu dân tộc đòi hỏi một số đông cán bộ có trình độ chuyên môn, có lập trường, tư tưởng vững. Cho nên việc đào tạo cán bộ cho ngành dân tộc học được đặc biệt chú ý. Phương pháp đào tạo gồm có các lớp huấn luyện cấp tốc cán bộ cần thiết cho việc điều tra, các lớp đào tạo chính quy, và qua thực tế công tác mà bồi dưỡng nghiệp vụ cho cán bộ dần dần đào tạo thành những chuyên gia dân tộc học mới có đủ khả năng và nhiệt tình cách mạng để phục vụ lợi ích của nhân dân lao động các dân tộc.

Việc đào tạo cán bộ chính quy do Học viện dân tộc trung ương và các học viện dân tộc tỉnh và khu tự trị đảm nhiệm. Các học viện dân tộc đã mở ngành lịch sử chủ yếu dạy về lịch sử dân tộc và dân tộc học. Hạn học là bốn năm học tập lý luận và một năm điều tra tại một vùng dân tộc thiểu số.

Thành phần cán bộ trong các đội ngũ điều tra gồm có các chuyên gia dân tộc học cũ, các sinh viên và cán bộ các cơ quan.

Cán bộ các cơ quan nói chung bản thân đều đã tham gia đấu tranh thực tế ở vùng dân tộc, am hiểu tình hình vùng dân tộc, có những kinh nghiệm công tác nhất định. Sinh viên thì sẵn nhiệt tình, hăng hái, làm việc tích cực, tiến bộ nhanh. Nhưng cán bộ cũng như sinh viên đều thiếu những kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm trong công tác điều tra nghiên cứu dân tộc. Các chuyên gia dân tộc học thì nắm được kiến thức chuyên môn, đã từng làm công tác nghiên cứu lâu năm, nhưng nhiều người vị chịu ảnh hưởng nặng nề của tư tưởng tư sản, chưa đoạn tuyệt được hẳn với thế giới quan tư sản. Dưới sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng, cán bộ các cơ quan, sinh viên, chuyên gia dân tộc học đều cố gắng học hỏi lẫn nhau, lấy sở trường bổ sung cho sở đoản, phát huy những ưu điểm, khắc phục những khuyết điểm và nhược điểm.

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA NGHIÊN CỨU DÂN TỘC CHỦ YẾU DỰA VÀO VIỆC ĐIỀU TRA TẠI CHỖ KẾT HỢP VỚI VIỆC CHỈNH LÝ NHỮNG TÀI LIỆU HIỆN CÓ

Phương pháp điều tra nghiên cứu dân tộc chủ yếu dựa vào việc điều tra tại chỗ, nghĩa là xuống địa phương trực tiếp hỏi han quần chúng, quan sát những sinh hoạt về mọi mặt của nhân dân, những hiện vật có liên quan như nhà cửa, trang phục, dụng cụ sản xuất và sinh hoạt, v.v... để thu thập những tài liệu cần thiết cho việc nghiên cứu khoa học.

Việc điều tra tại chỗ chú trọng về mặt cơ sở kinh tế, chủ yếu nắm được tình hình phát triển của sức sản xuất và sự biến chuyển về quan hệ sản xuất trong một số năm về trước cho tới ngày giải phóng để thấy rõ được giai đoạn phát triển lịch sử — xã hội các dân tộc trước giải phóng, do đó sẽ cung cấp những tài liệu giúp ích cho Đảng đề ra chủ trương chính sách cải cách dân chủ và cải tạo xã hội chủ nghĩa ở các vùng dân tộc thiểu số. Đồng thời điều tra thượng tầng kiến trúc qua các giai đoạn lịch sử như chế độ gia đình, tổ chức chính trị, xã hội, pháp luật, phong tục tập quán, tôn giáo tín ngưỡng, văn học nghệ thuật dân gian, trước mắt là cung cấp tài liệu cho Đảng và các cơ quan nhà nước để tiến hành cuộc cách mạng văn hóa và tư tưởng, phát huy những truyền thống ưu tú của các dân tộc, xóa bỏ phần lạc hậu, tiến lên một bước tổng kết toàn bộ lịch sử các dân tộc.

Việc điều tra tại chỗ được tiến hành rộng rãi trong phạm vi toàn Trung-quốc với một kế hoạch thống nhất, phối hợp chặt chẽ giữa các vùng, dưới sự lãnh đạo của các đảng ủy địa phương. Đề nắm vấn đề một cách toàn diện, các đoàn tập trung điều tra sâu vào một số điểm, sau đó tỏa ra, điều tra rộng rãi. Việc điều tra tại chỗ cung cấp những tài liệu phong phú và chắc chắn về tình hình sinh hoạt kinh tế, văn hóa, xã hội hiện nay và trước đây của các dân tộc, giải quyết được nhiều sự kiện lịch sử trước kia bị bọn thống trị xuyên tạc, ví dụ như các cuộc khởi nghĩa của nông dân các dân tộc thiểu số nổi lên chống sự áp bức bóc lột của bọn vua quan người Hán. Nhưng đồng thời cũng cần bổ sung thêm bằng cách nghiên cứu, chỉnh lý những tài liệu hiện có như các báo cáo tổng kết của các cơ quan Đảng và chính quyền địa phương, các văn kiện lịch sử và tất cả những tài liệu trước đây đã viết về các dân tộc thiểu số.

Việc điều tra tại chỗ và việc nghiên cứu chỉnh lý những tài liệu hiện có kết hợp chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau là hai việc không thể thiếu được trong công tác điều tra nghiên cứu dân tộc. Ngoài ra công tác khảo cổ học, ngôn ngữ học cũng giúp ích nhiều cho việc nghiên cứu lịch sử các dân tộc chưa có chữ viết.

NĂM VỮNG BA NGUYÊN TẮC CƠ BẢN : ĐẢNG LÃNH ĐẠO, ĐƯỜNG LỐI QUẦN CHÚNG, KẾT HỢP VỚI CÔNG TÁC TRUNG TÂM ĐỊA PHƯƠNG

Trong công tác điều tra nghiên cứu dân tộc, đã rút được ba kinh nghiệm lớn nâng cao thành ba nguyên tắc cơ bản là :

- Đảng lãnh đạo.
- Đường lối quần chúng.
- Kết hợp với công tác trung tâm.

Công tác điều tra nghiên cứu dân tộc là một công tác khoa học, trực tiếp phục vụ đấu tranh xã hội, đấu tranh giai cấp. Cho nên phải có sự lãnh đạo chặt chẽ của Đảng mới có thể nắm vững đường lối chính sách, nắm vững công tác trung tâm trong từng giai đoạn cách mạng, mới điều tra đúng trọng điểm và nắm được quy luật phát triển xã hội các dân tộc, trên cơ sở đó đẩy mạnh xã hội các dân tộc tiến lên.

Quần chúng là người sáng tạo ra lịch sử, ra khoa học, đồng thời cũng là người chấp hành đường lối chính sách của Đảng. Sự nhận thức thống nhất giữa quần chúng và cán bộ điều tra rất có lợi cho việc nghiên cứu khoa học. Cho nên cần phải hòa mình vào quần chúng, thực hiện « ba cùng » với quần chúng, dựa vào quần chúng, lấy quần chúng lao động làm đối tượng chính để điều tra nghiên cứu, đồng thời phát huy mọi khả năng và lực lượng của quần chúng để giúp sức vào việc điều tra nghiên cứu dân tộc.

Những tài liệu biên soạn đều xây dựng tập thể từ tổ lên, thông qua đoàn, thông qua các cấp ủy địa phương trước khi đưa lên Trung ương duyệt. Có nhiều vấn đề quan trọng cần đưa ra quần chúng tranh luận rộng rãi trước khi kết luận như vấn đề đánh giá các nhân vật lịch sử, các anh hùng dân tộc, các cuộc khởi nghĩa, dụng binh ở các vùng dân tộc thiểu số, v.v...

Hiện nay, với phong trào nhảy vọt, quần chúng và cán bộ địa phương luôn luôn bận rộn về công việc sản xuất từ vụ này sang vụ khác. Cho nên phải biết kết hợp với công tác trung tâm địa phương, lẫn mình vào thực tế đấu tranh ở nông thôn, giúp cấp ủy địa phương lãnh đạo phong trào hợp tác hóa, công xã hóa, trực tiếp giúp nhân dân sản xuất, để tiến hành điều tra nghiên cứu dân tộc. Trong khi lao động sản xuất và sinh hoạt với quần chúng nhiều tổ điều tra đã biến thành những tổ công tác, hoặc tổ tuyên truyền, sản xuất, và nhờ đó mà thu thập được những tài liệu chính xác, vì được quần chúng và cán bộ địa phương nhiệt tình giúp đỡ.

Những kinh nghiệm của các đồng chí Trung-quốc có thể giúp ích nhiều cho ta trong việc xây dựng ngành dân tộc học ở nước ta.

ИСТОРИЧЕСКИЕ ИССЛЕДОВАНИЯ

Ежемесячный научный журнал Вьетнамского института истории

Главный редактор: ЧАН ХЮИ ЛИЕУ

Адрес редакции: ДРВ, Ханой, улица Хан Тхюен, 16-18. Телефон: 1083

№ 11 февраль 1960

СОДЕРЖАНИЕ

ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Перспективы исторической работы в 1960 году	1
НГУЕН ХОНГ ФОНГ — Развитие товарного хозяйства и проблема формирования капитализма во Вьетнаме в феодальный период (<i>продолжение</i>)	4
НГУЕН КОНГ БИНЬ — Кулачество и вьетнамская революция (<i>продолжение</i>)	12
НГУЕН ВАН НГИА — Отчет о розысках и расследовании следов неолита в Ко-нюэ (провинция Фу-тхо, уезд Лам-тхао).	27
ЧАН ХЮИ БА — Исследования по вопросу о местонахождении резиденции поместья Чинь	35
— Классики марксизма по вопросам истории	39
ЧАН ХЮИ ЛИЕУ — Отражение вьетнамского революционного движения в литературных произведениях вьетнамских авторов (<i>продолжение</i>)	45
ДИНЬ СУАН ЛАМ и ЧИЕУ ЗЫОНГ — Восстание 1866 г. в столице Гуэ в свете нового источника — „Героической поэмы“, написанной вождем восстания Доан Хыу Чынгом (<i>продолжение</i>).	58
НГУЕН ЛЫОНГ БИТЬ — Не преклоняться перед учеными-археологами колониализма, ясно понимать и критически подходить к их ошибкам и недостаткам.	72
ЛА ВАН ЛЮ — Новая этнография Китая	89

歷史研究集刊

主任：陳輝燎

越南史學院編輯

地址：河內翰詮街 16-18 號 — 電話：1083

1960 年 2 月 第十一期

目 錄

論 著

- 1960 年歷史科學工作的展望 陳輝燎 (1)
- 封建時期越南商品經濟的發展和資本主義的形成問題 (續) 阮紅峯 (4)
- 越南革命運動中的富農階層 (續) 阮公平 (12)
- 關於在古丙地方 (林操, 富壽) 進行發現和勘探新石器工作的報導 阮文義 (27)
- 試尋鄭主府第的位置 陳輝柏 (35)
- 經典的參考資料 (39)
- 從詩歌文學中看越南革命運動 (續) 陳輝燎 (45)
- 由順化京城 1886 年的起義的首領團有徵親手寫的《忠義歌》——為研究該次起義情形的新史料 (續) 丁春林和朝陽 (58)
- 不崇拜殖民主義學者, 應該認清和批判他們在考古學上的錯誤和缺點 阮良璧 (72)
- 中國新的民族學 呂文廬 (89)

REVUE DES ÉTUDES HISTORIQUES

Directeur : TRẦN HUY LIỆU

Rédaction et administration : Institut d'Histoire du Việt-nam

16-18, Rue Hàn Thuyên, Hà-nội — Téléphone : 1083

N° 11 — FÉVRIER 1960

SOMMAIRE

TRẦN HUY LIỆU — Les perspectives des recherches historiques en 1960	1
NGUYỄN HỒNG PHONG — Le développement de l'économie marchande et la question de la formation du capitalisme Việt-nam sous la féodalité (suite)	4
NGUYỄN CÔNG BÌNH — Les paysans riches et la révolution vietnamienne (suite)	12
NGUYỄN VĂN NGHĨA — Rapport sur la découverte des vestiges néolithiques à Cổ-nhuế (Lâm-thao, Phú-thọ)	27
TRẦN HUY BÁ — Essai sur l'emplacement de la résidence des seigneurs Trịnh	35
★ Les classiques marxistes et l'histoire (documents)	39
TRẦN HUY LIỆU — Le mouvement révolutionnaire vietnamien à travers les documents littéraires (suite)	45
ĐINH XUÂN LÂM và TRIỆU DƯƠNG — L'insurrection de 1866 à Huế, à la lumière d'un nouveau document : « Le chant de la fidélité », écrit par le chef de l'insurrection Đoàn Hữu Trưng (suite)	58
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH — Contre le culte des archéologues colonialistes, pour une juste critique de leurs erreurs et leurs lacunes	72
LÃ VĂN LỘ — L'ethnographie marxiste chinoise	89

VIỆN SỬ HỌC VIỆT NAM

Xuất bản — Khổ 16 x 24

In tại nhà in Vũ Hùng 9, phố Văn miếu, Hà-nội

CÁC BẠN TÌM ĐỌC:

NGHIÊN CỨU VĂN HỌC

Tập san ra hàng tháng của Viện Văn học
thuộc Ủy ban Khoa học Nhà nước

THƯ KÝ TÒA SOẠN: HOÀI THANH

Số 2 — năm 1960

MỤC LỤC

HOÀI THANH — Công tác nghiên cứu văn học của chúng ta

N. NI-CU-LIN — Một tin mừng

NAM MỘC — Tính đảng là một đặc trưng bản chất của văn
học hiện thực xã hội chủ nghĩa

TÔ HOÀI — Một vài nét về *Cái sản gạch*

VŨ NGỌC PHAN — Sưu tầm, nghiên cứu văn học dân gian là
một vấn đề cấp bách

TRẦN THANH MẠI — Thực chất của văn thơ Tôn Thọ Tường

HOÀNG PHE — Tình hình tiếng Việt và mấy nhiệm vụ cấp
bách

LA CÔN — Chủ nghĩa nhân đạo trong tác phẩm Sê-khốp

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

HƯỚNG MINH — Dịch tác phẩm văn học nước ngoài như
thế nào?

SƯU TẦM

+ Một truyện cổ tích Tây-bắc: *Lin Thong* và *Can* (LƯƠNG
VĂN CHỜNG sưu tầm và dịch từ tiếng Thái)

+ Xuân và Tết qua thơ văn (trong xã hội cũ, ở miền Bắc và
ở miền Nam ngày nay)

THƯỜNG THỨC VĂN HỌC

S. TÙNG — Văn học

DIỄN SÁCH

PHONG CHI — *Sống để làm chi* (của Nguyễn Tạo)

THÀNH DUY — *Tiếng hát miền Nam* (của nhiều tác giả)

VŨ ĐỨC PHÚC — *Một số kinh nghiệm viết văn của tôi* (của
Tô Hoài)

SINH HOẠT VĂN HỌC

Người Giáo viên Nhân dân

BÁO RA MỖI THÁNG HAI LẦN
VÀO NGÀY MỒNG 5 VÀ 20

Số 4 và 5

20-1 và 5-2-60

CÓ NHỮNG BÀI:



- Năm mới nhiệm vụ mới
- Quốc hội khóa 11 với ngành giáo dục chúng ta
- Câu chuyện cuối năm của nhà trường phổ thông *Anh Vũ*
- Tình số miền núi *Chàng Núi*
- Số tay cuối năm của người cán bộ giáo viên hồ túc văn hóa . . *Đặng Hồng*
- Một năm đào tạo và bồi dưỡng giáo viên *Trương Đình Nguyên*
- Xuân về nhờ các bạn vùng cao *Việt Hà*
- Tết thống nhất *Minh Thành*
- Những người giáo viên miền Nam *Hồ Cờ*

và văn, thơ, nhạc của Tiên Đàm, Hữu Phong, Phùng Bảo Kim, Trần Thị Thảo, Lâm Tường, Vũ Ngọc Bình, Trần Văn Quý, Lê Trí Viễn, Minh Lý, Phạm Hồ, Mai Phương, Nguyễn Kiên, Trần Du, v.v. .

- Thư chúc Tết của Hồ Chủ tịch, cụ Tôn Đức Thắng, Bộ trưởng Bộ giáo dục Nguyễn Văn Huyên, Công đoàn giáo dục Việt-nam, Công đoàn giáo dục và khoa học Liên-xô.
- Ảnh : Đinh Đăng Định, Nguyễn Đức Văn, Trần An, Bùi Khoa...
- Minh họa của Kim Ngọc Diệu.

NHÀ XUẤT BẢN SỬ HỌC

16-18, PHỐ HÀN THUYỀN — HÀ-NỘI

ĐÃ XUẤT BẢN:

VIỆT SỬ LƯỢC

Tác giả khuyết danh đời Trần
TRẦN QUỐC VƯỢNG phiên dịch và chú giải



PHƯƠNG ĐÔNG

TỪ SAU CÁCH MẠNG THÁNG MƯỜI NGÀ

(1917 — 1959)

của CHIÊM TẾ



CHẾ ĐỘ RUỘNG ĐẤT VÀ KINH-TẾ NÔNG NGHIỆP THỜI LÊ SƠ

của PHAN HUY LÊ



TÌNH HÌNH CÔNG THƯƠNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG THỜI LÊ MẠT

của VƯƠNG HOÀNG TUYÊN



VỀ THẬT THỦ KINH ĐÔ

DINH XUÂN LÂM và TRIỀU DƯƠNG

Sưu tầm — chỉnh lý — chú thích
và giới thiệu



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập XV

SẮP XUẤT BẢN:

DỰ ĐỊA CHỈ

của NGUYỄN TRÃI — PHAN DUY TIẾP dịch



VIỆT SỬ THÔNG GIÁM CƯƠNG MỤC

Tập XVI